

Số /PA-TTPTQĐ

Nhơn Trạch, ngày tháng năm 2026

## PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư (đợt 1).

### (Phương án niêm yết lấy ý kiến)

#### I. Căn cứ pháp lý:

##### 1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đường Tôn Đức Thắng, Kp. Phú Hội, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai.



Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 824/SNNMT-ĐĐ ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Nghị quyết số 254/2025/QH15 liên quan đến công tác định giá đất.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **2. Pháp lý dự án:**

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22/05/2023, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 25/11/2024, UBND tỉnh Đồng Nai quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

Ngày 20/6/2025 UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 1966/TB-UBND đến số 2428/TB-UBND về việc thu hồi đất của các hộ dân để



thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Kế hoạch số 416/KH-TTPTQĐ ngày 25/04/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch về việc thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

Căn cứ Văn bản số 3066/VPĐK-NT-TTLT ngày 27/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí đất theo văn bản số 452/TTPTQĐ ngày 17/10/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất - Chi nhánh Nhơn Trạch.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch tổng hợp lập phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

## **II. TỔNG QUAN VỀ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ.**

### **1/ Tổng quan Dự án:**

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) với tổng diện tích 75,47 ha, Tổng số 289 hộ (trong đó, 212 hộ đất, 76 hộ tài sản trên đất) và 01 đất công do UBND xã quản lý).

### **2/ Diện tích, số hộ trình phương án (đợt 1):**

**Tổng diện tích thu hồi: 225.336,3 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

- Đất Phi Nông nghiệp: 296 m<sup>2</sup> gồm:
  - + Đất ở nông thôn: 296 m<sup>2</sup>
- Đất Nông nghiệp: 225.040,3 m<sup>2</sup> gồm:
  - + Đất trồng cây lâu năm: 100.720 m<sup>2</sup>
  - + Đất trồng cây hàng năm: 1.400 m<sup>2</sup>
  - + Đất trồng lúa: 117.555,6 m<sup>2</sup>
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 5.364,7 m<sup>2</sup>

### **2. Tổng số người có đất thu hồi:**

Tổng số: 58 hộ gia đình, cá nhân

## **III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

### **1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **2/ Bồi thường nhà, vật kiến trúc:**

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:**

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.



#### **4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:**

Căn cứ Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **5/ Phương án bố trí tái định cư:**

- Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của tỉnh Đồng Nai;

##### **+ Kết quả xét cấp tái định cư:**

Căn cứ Thông báo kết luận số 399/TB-HĐBT&TĐC ngày 7/8/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Đại Phước về Kết quả họp xét, cấp tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư. *(Trong đó, 02 trường hợp đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai, 02 trường hợp xác minh để xét lại trong cuộc họp sau và 54 trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư).*

##### **+ Phương án bố trí, giao tái định cư:**

- Địa điểm bố trí tái định cư: Khu Tái định cư Phú Đông.
- Quy mô về quỹ đất dự kiến: 246 lô.
- Quy mô về hạ tầng kỹ thuật: Đã thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích lô tái định cư trung bình dự kiến:  $5m \times 20m = 100 m^2$ .
- Hình thức tái định cư: Giao nền đất.

##### **+ Nghĩa vụ tài chính đối với các hộ được bố trí tái định cư:**

Tiền sử dụng đất căn cứ theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

##### **+ Thời điểm giao lô tái định cư:**



Dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi sau khi UBND xã Đại Phước phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư; thời gian, địa điểm tổ chức bốc thăm sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch thông báo đến từng hộ dân.

**6/ Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:**

Trong phương án không có trường hợp phải di dời mồ mả.

**7/ Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.**

Dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide), tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư.

**8/ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

|                                                      |                            |
|------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>1. Giá trị bồi thường:</b>                        | <b>60.459.434.000 đồng</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                            |
| a. Bồi thường về đất:                                | 58.454.792.000 đồng,       |
| b. Bồi thường nhà, vkt:                              | 156.549.000 đồng,          |
| c. Bồi thường cây trồng :                            | 736.985.000 đồng,          |
| d. Hỗ trợ các chế độ chính sách:                     | 135.108.000 đồng,          |
| e. Thưởng di dời:                                    | 976.000.000 đồng,          |
| <b>2. Kinh phí TCTHBT của TTPTQĐ (85%):</b>          | <b>1.284.763.000 đồng</b>  |
| <b>3. Kinh phí TCTHBT của UBND xã (15%):</b>         | <b>226.723.000 đồng</b>    |
| <b>4. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (1+2+3+4):</b> | <b>61.970.920.000 đồng</b> |

(Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

(Đính kèm biểu mẫu 06-07-08-09 và tái định cư).

Trên đây là phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú RiverSide) do Liên danh Công Ty CP Đầu tư Phong Phú; Công ty Thương mại – ĐTXD Thành Lợi (TNHH); Công ty CP HB Grand Land và Công ty CPĐT kinh doanh địa ốc An Phú làm chủ đầu tư (Đợt 1).





**BẢNG TỌNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CẢ NHÂN**  
**Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai**  
Địa chỉ: xã Đại Phước

| Số Mã TT | Họ và tên                                                        | Địa chỉ thường trú                                                                                                  | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |                     |       |                       |                        |                         | Diện tích hồ thường, hồ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hồ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hồ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thương di dời | Tổng cộng  |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|---------------|------------|---------------|
|          |                                                                  |                                                                                                                     | DT đất Phi nông nghiệp          | DT đất Nông nghiệp  |       |                       |                        | DT đất chưa sử dụng     |                                        |                                                      |                                             |                 |               |            |               |
|          |                                                                  |                                                                                                                     | Tổng số                         | Đất ở tại nông thôn | Tổng  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa                          | Đất trồng lúa                                        |                                             |                 |               |            |               |
| 1        | 020 Lê Văn Cảnh                                                  | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                             | 2.861                           |                     | 2.861 | 2.861                 |                        |                         |                                        |                                                      | 746.721.000                                 |                 | 11.134.000    | 20.000.000 | 777.855.000   |
| 2        | 021 Lê Thị Tần (Đã chết - có lập Di chúc cho ông Mai Xuân Vinh)  | Khu B/104, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                  | 6.471                           |                     | 6.471 |                       |                        |                         | 6.471                                  |                                                      | 1.688.931.000                               |                 | 17.083.000    | 20.000.000 | 1.726.014.000 |
| 3        | 022 Nguyễn Thị Hoa (đã chết - Di chức cho ông Nguyễn Hồng Phong) | Tổ 31 D/33A, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                | 4.300                           |                     | 4.300 |                       |                        |                         | 4.300                                  |                                                      | 1.122.300.000                               |                 | 15.510.000    | 20.000.000 | 1.157.810.000 |
| 4        | 023 Lê Thế Anh                                                   | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                             | 118,7                           |                     | 118,7 |                       |                        |                         | 118,7                                  |                                                      | 30.981.000                                  |                 | 753.000       | 4.000.000  | 35.734.000    |
| 5        | 024 Lê Kim Thanh                                                 | A/9 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. DN                                                                                 | 1.585                           |                     | 1.585 |                       |                        |                         | 1.585                                  |                                                      | 413.685.000                                 |                 | 5.861.000     | 16.000.000 | 435.546.000   |
| 6        | 025 Nguyễn Quang Hưng                                            | Khu phố Thành Lợi, P. Nhơn Trạch, Tp. DN                                                                            | 3.775                           |                     | 3.775 | 3.775                 |                        |                         |                                        |                                                      | 985.275.000                                 |                 | 38.056.000    | 20.000.000 | 1.043.331.000 |
| 7        | 026 Huỳnh Thị Hoa                                                | Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. DN                                                                                     | 783                             |                     | 783   |                       |                        |                         | 783                                    |                                                      | 204.363.000                                 |                 | 11.219.000    | 16.000.000 | 231.582.000   |
| 8        | 027 Trần Văn Dũng (ƯQ cho ông Trần Quang Huy)                    | Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. DN                                                                                     | 2.998                           |                     | 2.998 |                       |                        |                         | 2.998                                  |                                                      | 782.478.000                                 |                 | 23.105.000    | 20.000.000 | 825.583.000   |
| 9        | 028 Phạm Thị Thu Thảo                                            | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. DN                                                                                   | 1.251                           |                     | 1.251 | 1.251                 |                        |                         |                                        |                                                      | 326.511.000                                 |                 | 3.600.000     | 16.000.000 | 346.111.000   |
| 10       | 029 Võ Chi Đình                                                  | 1046 đường Nguyễn Thị Định, KP 3, P. Thanh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM                                             | 1.160                           |                     | 1.160 |                       |                        |                         | 1.160                                  |                                                      | 302.760.000                                 |                 | 2.390.000     | 16.000.000 | 321.150.000   |
| 11       | 030 Nguyễn Thị Ngọc Thu                                          | 42 đường 32, Kp 3, P. Bình Trưng Tây, Tp. HCM                                                                       | 1.380                           |                     | 1.380 | 1.380                 |                        |                         |                                        |                                                      | 360.180.000                                 |                 | 7.200.000     | 16.000.000 | 383.380.000   |
| 12       | 031 Võ Thị Hải                                                   | 224 Dê Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. HCM (Nay là phường Bến Thành, Tp. HCM)                                      | 3.904                           |                     | 3.904 | 3.904                 |                        |                         |                                        |                                                      | 917.050.000                                 |                 | 13.607.000    | 20.000.000 | 950.657.000   |
| 13       | 032 Phạm Hoài Nhân - Phạm Thị Hồng Thắm                          | 17A đường Bình Trưng, KP 1, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là Phường Cát Lái, Tp. HCM)                       | 2.090                           |                     | 2.090 |                       |                        |                         | 2.090                                  |                                                      | 545.490.000                                 |                 | 196.000       | 20.000.000 | 565.686.000   |
| 14       | 033 Trần Thị Hòa                                                 | 93/76F, KP8, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, DN (Nay là P. Tân triều, Tp. DN)                                           | 4.000                           |                     | 4.000 |                       |                        |                         | 4.000                                  |                                                      | 939.600.000                                 |                 | 12.968.000    | 20.000.000 | 972.568.000   |
| 15       | 034 Ngô Hồng Văn                                                 | 11 đường 33A, KP2, P. An Lạc, Tp. HCM                                                                               | 1.549                           |                     | 1.549 |                       |                        |                         | 1.549                                  |                                                      | 404.289.000                                 |                 | 4.446.000     | 16.000.000 | 424.735.000   |
| 16       | 035 Nguyễn Thị Huỳnh Nga                                         | 61 đường 44, KP 8, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. HCM (Đ/C hiện tại: Số 1 Lô S, Phạm Bành, Kp 3, P. An Lạc A, Q. Bình | 2.003                           |                     | 2.003 |                       |                        |                         | 2.003                                  |                                                      | 522.783.000                                 |                 | 1.187.000     | 20.000.000 | 543.970.000   |





| Số<br>TT | Mã<br>số | Họ và tên                                          | Địa chỉ thường trú                                                                                                                                       | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |                              |                    |                             |                                 |                               |                  |                              |                                             |                                                | Giá trị bồi<br>thường, hỗ trợ<br>về cây trồng (đ) | Giá trị bồi<br>thường, hỗ trợ<br>về nhà, vật kiến<br>trúc (đ) | Hỗ trợ các<br>loại | Thưởng đi<br>đời | Tổng cộng |                                                               |
|----------|----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------|
|          |          |                                                    |                                                                                                                                                          | DT đất Phi<br>nông nghiệp       |                              | DT đất Nông nghiệp |                             |                                 |                               |                  | DT đất<br>chưa<br>sử<br>dụng | Diện<br>tích hỗ<br>trợ<br>(m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi<br>thường, hỗ trợ<br>về<br>đất (đ) |                                                   |                                                               |                    |                  |           | Giá trị bồi<br>thường, hỗ trợ<br>về nhà, vật kiến<br>trúc (đ) |
|          |          |                                                    |                                                                                                                                                          | Tổng số                         | Đất ở<br>tại<br>nông<br>thôn | Tổng               | Đất trồng<br>cây lâu<br>năm | Đất trồng<br>cây<br>hàng<br>năm | Đất nuôi<br>trồng<br>thủy sản | Đất trồng<br>lúa |                              |                                             |                                                |                                                   |                                                               |                    |                  |           |                                                               |
| 17       | 036      | Phạm Thị Thu<br>Xương                              | Tân, Tp. HCM - Nay là P. An<br>Lạc, Tp. HCM)                                                                                                             | 801                             |                              | 801                | 801                         |                                 |                               |                  |                              | 209.061.000                                 |                                                |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 225.061.000      |           |                                                               |
| 18       | 037      | Nguyễn Quang<br>Huy                                | 68/3A KP3, Đường 20, P.<br>Thanh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức,<br>Tp. HCM (Nay là P. Cát Lái,<br>Tp. HCM)                                                         | 3.164                           |                              | 3.164              | 3.164                       |                                 |                               | 3.164            |                              | 825.804.000                                 | 10.522.000                                     |                                                   | 20.000.000                                                    |                    | 856.326.000      |           |                                                               |
| 19       | 038      | Đỗ Thị Xuân                                        | 258 Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông<br>Lãnh, Tp. HCM (đ/c hiện tại:<br>23/80/30 Nguyễn Hữu Tiến,<br>Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.<br>HCM)                           | 1.000                           |                              | 1.000              | 1.000                       |                                 |                               |                  |                              | 261.000.000                                 | 3.335.000                                      |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 280.335.000      |           |                                                               |
| 20       | 039      | Nguyễn Văn Hà -<br>Ta Ngọc Phương                  | 530A đường Xô Viết Nghệ<br>Tinh, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp.<br>HCM (Nay là P. Thạnh Mỹ Tây,<br>Tp. HCM)                                                   | 963                             |                              | 963                | 963                         |                                 |                               |                  |                              | 364.447.000                                 | 4.363.000                                      |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 384.810.000      |           |                                                               |
| 21       | 040      | Trần Văn Đạt                                       | 37 đường 3, P. Phước Bình, Q.<br>9, Tp. HCM (Nay là Phường<br>Phước Long, Tp. Thủ Đức, Tp.<br>HCM)                                                       | 312                             |                              | 312                | 312                         |                                 |                               |                  |                              | 81.432.000                                  | 16.088.000                                     | 7.560.000                                         | 12.000.000                                                    |                    | 117.080.000      |           |                                                               |
| 22       | 041      | Trần Mạnh Tư -<br>Đặng Thị Thành                   | 484/7 đường 30/4, P. 10, Tp.<br>Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng<br>Tàu (nay là phường Rạch Dừa,<br>Tp. HCM)                                                 | 948                             |                              | 948                | 948                         |                                 |                               |                  |                              | 358.771.000                                 | 3.571.000                                      |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 378.342.000      |           |                                                               |
| 23       | 042      | Nguyễn Toàn<br>Thắng                               | 132/39 Lê Hồng Phong, P. 7,<br>Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu (nay là phường Tam<br>Thắng, Tp. HCM)                                             | 950                             |                              | 950                | 950                         |                                 |                               |                  |                              | 359.528.000                                 | 108.000                                        |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 375.636.000      |           |                                                               |
| 24       | 043      | Lê Ân Trinh                                        | A/27 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước,<br>Tp. Đồng Nai                                                                                                            | 1.100                           |                              | 1.100              |                             |                                 |                               | 1.100            |                              | 287.100.000                                 | 511.000                                        |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 303.611.000      |           |                                                               |
| 25       | 044      | Trần Thị Mộng                                      | Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã<br>Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                  | 1.440                           | 100                          | 1.340              | 1.340                       |                                 |                               |                  |                              | 432.090.000                                 | 31.193.000                                     |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 479.283.000      |           |                                                               |
| 26       | 045      | Lê Văn Đầu - Phạm<br>Thị Công                      | Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã<br>Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                  | 2.000                           |                              | 2.000              |                             |                                 |                               | 2.000            |                              | 469.800.000                                 | 15.824.000                                     |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 501.624.000      |           |                                                               |
| 27       | 046      | Lê Văn Dành                                        | Tổ 2, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại<br>Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                    | 1.121,6                         |                              | 1.121,6            |                             |                                 | 1.121,6                       |                  |                              | 515.818.000                                 |                                                |                                                   | 20.000.000                                                    |                    | 535.818.000      |           |                                                               |
| 28       | 047      | Nguyễn Thị Ván                                     | Tổ 9, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại<br>Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                    | 1.332                           |                              | 1.332              | 1.332                       |                                 |                               |                  |                              | 307.093.000                                 | 4.076.000                                      |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 327.169.000      |           |                                                               |
| 29       | 048      | Trần Văn Bén                                       | Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp.<br>Đồng Nai                                                                                                                 | 12.750                          |                              | 12.750             | 11.149                      |                                 |                               | 1.601            |                              | 3.102.638.000                               | 89.740.000                                     |                                                   | 20.000.000                                                    |                    | 3.212.378.000    |           |                                                               |
| 30       | 049      | Nguyễn Thị Viên                                    | 87 Lê Hữu Kiển, P. Bình Trưng,<br>Tp. HCM (69 Phố Cự Lộc, P.<br>Thượng Đình, Q. Thanh Xuân,<br>Tp. Hà Nội)                                               | 13.410                          |                              | 13.410             | 11.694                      |                                 |                               | 1.716            |                              | 3.500.010.000                               | 77.082.000                                     | 7.560.000                                         | 20.000.000                                                    |                    | 3.604.652.000    |           |                                                               |
| 31       | 050      | Phạm Nguyễn<br>Thắng (UQ Mai<br>Xuân Vĩnh)         | 46/25 Trần Quang Diệu, P. 14,<br>Q.3, Tp. HCM (Nay là P. Nhiều<br>Lộc, Tp. HCM)                                                                          | 1.009                           |                              | 1.009              | 1.009                       |                                 |                               |                  |                              | 381.856.000                                 | 2.167.000                                      |                                                   | 16.000.000                                                    |                    | 400.023.000      |           |                                                               |
| 32       | 051      | Nguyễn Thị Thanh<br>(UQ cho ông Trần<br>Quang Huy) | Tổ 28, khu C, ấp Phước Lý, xã<br>Đại Phước, Tp. Đồng Nai (địa<br>chỉ hiện tại: 153/22 Điện Biên<br>Phủ, tổ 37, Kp. 02, P. 15, Q.<br>Bình Thạnh, Tp. HCM) | 2.829,1                         |                              | 2.829,1            |                             |                                 |                               | 2.829,1          |                              | 738.395.000                                 | 15.291.000                                     |                                                   | 20.000.000                                                    |                    | 773.686.000      |           |                                                               |



| Số Mã TT số | Họ và tên                                                                               | Địa chỉ thường trú                                          | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |                    |                      |          |                       |                        |                         |               |                    |      | Diện tích hồ thủy lợi (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thường đi dài | Tổng cộng      |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------|--------------------|------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------|
|             |                                                                                         |                                                             | DT đất Phi nông nghiệp          | DT đất Nông nghiệp | DT đất chứa sủi dụng | Tổng     | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa | Đất trồng cây khác | Tổng |                                         |                                       |                                                      |                                             |                 |               |                |
| 33          | 052 Nguyễn Văn Lương                                                                    | ấp 1, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                            | 73                              | 73                 | 73                   |          |                       |                        |                         |               |                    |      | 60.116.000                              |                                       |                                                      |                                             |                 | 8.000.000     | 68.116.000     |
| 34          | 053 Trịnh Thanh Phong                                                                   | 11.2 Lô B, C/c 91 Nguyễn Hữu Cánh, P. Thanh Mỹ Tây, Tp. HCM | 46.154,9                        |                    |                      | 46.154,9 | 15.228,7              |                        | 3.245                   | 27.681,2      |                    |      | 11.644.679.000                          | 38.613.000                            |                                                      | 80.117.000                                  |                 | 20.000.000    | 11.783.409.000 |
| 35          | 054 Nguyễn Văn Thu, Phạm Thị Đẹp                                                        | 255 Lê Văn Thịnh, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM          | 13.259                          |                    |                      | 13.259   |                       |                        |                         | 13.259        |                    |      | 3.450.785.000                           |                                       |                                                      | 13.709.000                                  | 7.560.000       | 20.000.000    | 3.492.054.000  |
| 36          | 055 Phạm Tấn Đại                                                                        | 78/18 Tôn Thất Thuyết, P. Xóm Chiếu, Tp. HCM                | 1.128                           |                    |                      | 1.128    |                       |                        |                         | 1.128         |                    |      | 264.967.000                             | 8.693.000                             |                                                      | 11.759.000                                  | 7.560.000       | 16.000.000    | 308.979.000    |
| 37          | 056 Trần Văn Cua (UQ Vành)                                                              | 23 KP3, đường số 8, KDC Sông Giồng, P. Bình Trưng, Tp. HCM  | 29.166                          |                    |                      | 29.166   | 28.531                |                        | 635                     |               |                    |      | 7.439.388.000                           | 84.226.000                            |                                                      | 35.692.000                                  |                 | 20.000.000    | 7.579.306.000  |
| 38          | 090 Bùi Nguyễn Công Thuận (UQ Trần Quang Huy)                                           | 79/52/24 Thống Nhất, P. 11, Gò Vấp, Tp. HCM                 | 1.015                           |                    |                      | 1.015    | 156                   |                        |                         | 859           |                    |      | 264.915.000                             |                                       |                                                      | 4.435.000                                   |                 | 16.000.000    | 285.350.000    |
| 39          | 091 Vũ Thái Thủy Xuân (UQ Mai Xuân Vành)                                                | 18/3 Trần Quang Diệu, P. Nhiều Lộc, Tp. HCM                 | 2.000                           |                    |                      | 2.000    |                       |                        |                         | 2.000         |                    |      | 522.000.000                             |                                       |                                                      |                                             |                 | 20.000.000    | 542.000.000    |
| 40          | 094 Trần Thanh Sơn (UQ Mai Xuân Vành)                                                   | Tổ 1, Khu 1, ấp 7, xã An Phước, Tp. Đồng Nai                | 600                             |                    |                      | 600      | 600                   |                        |                         |               |                    |      | 156.600.000                             |                                       |                                                      | 105.000                                     |                 | 12.000.000    | 168.705.000    |
| 41          | 096 Huỳnh Văn Nữ - Lương Thủy Hằng (UQ Mai Xuân Vành)                                   | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                       | 2.616                           |                    |                      | 2.616    |                       |                        |                         | 2.616         |                    |      | 614.498.000                             |                                       |                                                      | 700.000                                     |                 | 20.000.000    | 635.198.000    |
| 42          | 097 Trần Văn Trảnh (UQ Nguyễn Hồng Phong Thửa 100, 203 tờ 7, Thửa 78, 79, 80, 123 Tờ 8) | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                     | 16.550                          |                    |                      | 16.550   | 1.507                 | 1.400                  |                         | 13.643        |                    |      | 4.174.858.000                           | 549.000                               |                                                      | 133.190.000                                 | 7.560.000       | 20.000.000    | 4.336.157.000  |
| 43          | 098 Nguyễn Thành Công                                                                   | Phù Đồng 1, xã Phù Đồng, Tp. Hà Nội                         | 3.046                           |                    |                      | 3.046    | 1.046                 |                        |                         | 2.000         |                    |      | 759.515.000                             |                                       |                                                      | 1.841.000                                   | 7.560.000       | 20.000.000    | 788.916.000    |
| 44          | 100 Trần Văn Lên                                                                        | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                       | 501                             | 50                 | 50                   | 451      | 87,9                  |                        | 363,1                   |               |                    |      | 147.830.000                             | 23.004.000                            |                                                      |                                             |                 | 12.000.000    | 182.834.000    |
| 45          | 101 Phạm Văn Sang                                                                       | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                     | 3.611                           |                    |                      | 3.611    | 3.153                 |                        |                         | 458           |                    |      | 942.471.000                             |                                       |                                                      | 418.000                                     |                 | 20.000.000    | 962.889.000    |
| 46          | 102 Phạm Văn Đức                                                                        | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                     | 3.394                           |                    |                      | 3.394    |                       |                        |                         | 3.394         |                    |      | 885.834.000                             |                                       |                                                      | 834.000                                     |                 | 20.000.000    | 906.668.000    |
| 47          | 103 Nguyễn Minh Tâm                                                                     | 245/7 CMT8, P. Tân Sơn Nhất, Tp. HCM                        | 2.571                           |                    |                      | 2.571    | 2.571                 |                        |                         |               |                    |      | 972.995.000                             |                                       |                                                      |                                             |                 | 20.000.000    | 992.995.000    |
| 48          | 104 Mai Văn Mươi - Ngô Hồng Cúc                                                         | 42 Lê Đình Quán, KP 8, Cát Lái, Q. 2, Tp. HCM               | 1.926                           |                    |                      | 1.926    |                       |                        |                         | 1.926         |                    |      | 502.686.000                             |                                       |                                                      | 518.000                                     |                 | 20.000.000    | 523.204.000    |
| 49          | 105 Lê Thị Mão                                                                          | ấp Cầu Ké, xã Phú Hữu, Tp. Đồng Nai                         | 1.219,5                         |                    |                      | 1.219,5  | 1.219,5               |                        |                         |               |                    |      | 286.461.000                             |                                       |                                                      | 879.000                                     |                 | 16.000.000    | 303.340.000    |
| 50          | 106 Bùi Thị Thu Hiền                                                                    | 235 Nguyễn Văn Cừ, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM                 | 1.298                           |                    |                      | 1.298    |                       |                        |                         | 1.298         |                    |      | 338.778.000                             |                                       |                                                      | 420.000                                     |                 | 16.000.000    | 355.198.000    |
| 51          | 109 Võ Chí Thông                                                                        | 1020 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Tp. HCM                   | 500,8                           |                    |                      | 500,8    |                       |                        |                         | 500,8         |                    |      | 117.638.000                             |                                       |                                                      |                                             | 1.890.000       | 12.000.000    | 131.528.000    |
| 52          | 110 Trần Thị Nhi                                                                        | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                       | 1.354                           |                    |                      | 1.354    | 1.354                 |                        |                         |               |                    |      | 353.394.000                             |                                       |                                                      | 204.000                                     |                 | 16.000.000    | 369.598.000    |
| 53          | 111 Trần Văn Công                                                                       | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                       | 1.655,8                         |                    |                      | 1.655,8  |                       |                        |                         | 1.655,8       |                    |      | 393.998.000                             |                                       |                                                      | 84.000                                      | 7.560.000       | 16.000.000    | 417.642.000    |



| Số Mã TT số                                                                    | Họ và tên                               | Địa chỉ thường trú                                                                          | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     | Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ các loại | Thưởng đi đôi | Tổng cộng     |                |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------|---------------|---|---------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|----------------|
|                                                                                |                                         |                                                                                             | Tổng số                         | DT đất Phi nông nghiệp |                     | DT đất Nông nghiệp    |                    |                         |               |               |   | DT đất chưa sử dụng |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               |                |
|                                                                                |                                         |                                                                                             |                                 | Tổng                   | Đất ở tại nông thôn | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa | Đất trồng lúa |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               |                |
| 54                                                                             | Nguyễn Thị Hồng Đào                     | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 668                             |                        | 668                 |                       |                    |                         |               | 668           |   |                     | 156.913.000                        | 1.464.000                             | 3.767.000                                            | 7.560.000                           | 12.000.000    | 181.704.000   |                |
| 55                                                                             | Lê Thị Thu Ngân                         | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 369,5                           |                        | 369,5               |                       | 369,5              |                         |               |               |   |                     | 96.440.000                         |                                       | 1.627.000                                            | 7.560.000                           | 12.000.000    | 117.627.000   |                |
| 56                                                                             | Nguyễn Văn Hải                          | 65/25 Tổ 7, KP 2, P. Phước Long, Tp. HCM                                                    | 5.001                           |                        | 5.001               |                       |                    |                         |               | 5.001         |   |                     | 1.305.261.000                      |                                       | 420.000                                              |                                     | 20.000.000    | 1.325.681.000 |                |
| 57                                                                             | Dương Thiện Nhân; Nguyễn Ngọc Thơ (ĐSH) | ấp Thị Cầu, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai; ấp Bến Đình, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai | 227,4                           |                        | 227,4               |                       | 227,4              |                         |               |               |   | 227,4               | 53.416.000                         |                                       | 4.080.000                                            | 65.178.000                          | 12.000.000    | 134.674.000   |                |
| 58                                                                             | Nguyễn Thị Thúy                         | 1092 ấp 2, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 73                              | 73                     | 73                  |                       |                    |                         |               |               |   |                     | 60.116.000                         |                                       |                                                      |                                     | 8.000.000     | 68.116.000    |                |
| Tổng                                                                           |                                         |                                                                                             | 225.336,3                       | 296                    | 296                 | 225.040,3             | 100.720            | 1.400                   | 5.364,7       | 117.555,6     | 0 | 0                   | 227,4                              | 58.454.792.000                        | 156.549.000                                          | 736.985.000                         | 135.108.000   | 976.000.000   | 60.459.434.000 |
| 1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:                                            |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               | 60.459.434.000 |
| 2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 2,5%                                  |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               | 1.511.486.000  |
| Trong đó:                                                                      |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               |                |
| - Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TTPTQĐ (85%)  |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               | 1.284.763.000  |
| - Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (15%) |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               | 226.723.000    |
| Tổng cộng (1+2):                                                               |                                         |                                                                                             |                                 |                        |                     |                       |                    |                         |               |               |   |                     |                                    |                                       |                                                      |                                     |               |               | 61.970.920.000 |

Bảng chữ: Sáu mươi mốt tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng





**BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT**  
**Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai**

Địa chỉ: xã Đại Phước

(kèm theo Phương án số ...../P4-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

| Diện tích đất thu hồi (m²) |                                                           | Diện tích đất bồi thường (m²) |                     |       |                       |                        |                         | Mức giá (đồng/m²) |                       | Tình trạng pháp lý                                                         |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                           | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp  |       |                       |                        |                         |                   |                       |                                                                            |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |
| Đất phi nông nghiệp        | Đất nông nghiệp chưa sử dụng                              |                               | Đất ở tại nông thôn | Tổng  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa     | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí                                                                     | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                                                                                                                                                              | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDD (NG, TD SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |
|                            |                                                           |                               |                     |       |                       |                        |                         |                   |                       |                                                                            |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |
| 1 020                      | Lê Văn Cảnh<br>Phước, Tp. Đồng Nai                        | 5 (54)                        | 41                  | 2.861 | 2.861                 | 2.861                  | 2.861                   | 2.861             | 2.861                 | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000           | 746.721.000   | Ông/bà Lê Văn Cảnh (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Khải Nguyễn công chứng ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE 159037, cấp ngày 22/09/2016 (chính lý ngày 30/10/2017), thửa đất số 41, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2861 m2, mục đích sử dụng đất CLN. |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |
| 2 021                      | Lê Thị B/104, (Đã áp chốt - có lập Di chúc Đại Phước, Tp. | 8 (57)                        | 94                  | 2.649 | 2.649                 | 2.649                  | 2.649                   | 2.649             | 2.649                 | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp                        | 180.000           | 1.688.931.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |



Тема: 3 / 01



| Diện tích đất thu hồi (m²) |                     | Diện tích đất bồi thường (m²)                                                     |                    |             |                     |       |                       | Diện tích hỗ trợ (m²)  | Vị trí                  | Mức giá (đồng/m²) | Hỗ trợ về đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|---------------------|-------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|                            |                     | DT đất Phi nông nghiệp                                                            | DT đất Nông nghiệp |             |                     |       |                       |                        |                         |                   |               |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú       |                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
| Tổng                       | Đất phi nông nghiệp |                                                                                   | Đất nông nghiệp    | Đất sử dụng | Đất ở tại nông thôn | Tổng  | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa     |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
|                            |                     |                                                                                   |                    |             |                     |       |                       |                        |                         |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    | Thị Khánh Tuyên công chứng ngày 05/7/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 444532, BH 444534, BH 444533, BH 444531, BH 444530, cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 94, 95, 96, 97, 100, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 2649m2, 1909m2, 329 m2, 497 m2, 1087 m2, mục đích sử dụng đất LUC. |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
| 3                          | 022                 | Nguyễn Thị Hoa ấp Phước chết - Di chức Đại cho Phước, ông Nguyễn Hồng Nai (Phong) | Tổ 31 D/33A,       | 8 (57)      | 51                  | 4.300 | 4.300                 |                        | 4.300                   |                   |               | 4.300                              | Vị trí 2: Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                         | 180.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.122.300.000 | Ông bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết, có Di chúc cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyên công chứng số 768, quyền số 01/2021.TP-CC-SCC-HBGD ngày 30/03/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BE 105606, cấp ngày 09/06/2011 (chính lý ngày 07/03/2018), thửa |  |  |



| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Tình trạng pháp lý | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|--|--|--|--------------------------------|--------------------|---------|
|             |           |                    |       |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp                     | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                    |         |







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú                        | Số tờ                             | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |       |                   | Diện tích hỗ trợ (m²)                                                      | Vị trí  | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                  | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                      | Ghi chú |
|-------------|-----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|-------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                                           |                                   |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |       | Bồi thường về đất |                                                                            |         | Hỗ trợ về đất     | Đã cấp GCNQSDĐ, (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    | đích sử dụng đất LUC.                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                      |         |
|             |           |                                           |                                   |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |       |                   |                                                                            |         |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |         |
| 8           | 027       | Trần Văn Dũng (UQ cho ông Trần Quang Huy) | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. DN   | 5(54)   | 39                  | 2.998                      | 2.998               |                 |                  |                               |                    |  |  | 2.998 |                   | Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000 |                   | 782.478.000                                                                                                                                                                      |                                    | Ông/bà Trần Văn Dũng (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng ngày 07/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BV 636874, cấp ngày 23/01/2015, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2998 m2, mục đích sử dụng đất LUC.           | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TD SDD, XD SD, tranh chấp) |         |
| 9           | 028       | Phạm Thị Thu Thảo                         | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. DN | 8 (75)  | 117                 | 1.251                      | 1.251               |                 |                  |                               |                    |  |  | 1.251 |                   | Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000 |                   | 326.511.000                                                                                                                                                                      |                                    | Ông/bà Phạm Thị Thu Thảo (UQ cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 30/3/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 409214, cấp ngày 23/06/2017 (chính lý ngày 24/10/2017), thửa đất số 117, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1251 m2, |                                                      |         |



|      |                     |                 |             |                     |      | Diện tích đất thu hồi (m²) |                    |                       |        | Diện tích đất bồi thường (m²) |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               | Tình trạng pháp lý |  |
|------|---------------------|-----------------|-------------|---------------------|------|----------------------------|--------------------|-----------------------|--------|-------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------|--------------------|--|
|      |                     |                 |             |                     |      | DT đất Phi nông nghiệp     | DT đất Nông nghiệp | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí | Bồi thường về đất             | Hỗ trợ về đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDB với diện tích thực tế sử dụng (nếu có); | Chưa cấp GCNQSDB (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |                       |                        |                         |               |                    |  |
| Tổng | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng | Đất ở tại nông thôn | Tổng |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |
|      |                     |                 |             |                     |      |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                    |                       |                        |                         |               |                    |  |



| Số Mã TT số | Họ và tên  | Địa chỉ thường trú                                                             | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |       |       | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mức giá (đồng/m²) |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                                                                                                                                     | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                          | Ghi chú                                                            |         |
|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|-------|-------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|             |            |                                                                                |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |       |       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |                                                                    |         |
|             |            |                                                                                |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |                                                                    |         |
|             |            |                                                                                |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |                                                                    |         |
| 12 031      | Võ Thị Hải | 224 Đê Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. HCM (Nay là phường Bến Thành, Tp. HCM) | 7 (56) | 4       | 3.904               | 3.904                      |                     | 3.904           |                  |                               |                    |  | 3.904 | 3.904 |                       | Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng; - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng | 180.000           | 917.050.000   | Ông (bà) Võ Thị Hải (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hòa công chứng ngày 22/7/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BD 476722 ngày 26/10/2010 thửa đất số 04, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 3904m2, mục đích sử dụng đất CLN. | Đã cấp GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m², loại đất, ngày tháng năm cấp; nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có), mục đích sử dụng đất CLN. | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú |







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  |  | Vị trí | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                             |                                                                       | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|--|--|--|--|--------|--------------------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |       |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp                     | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |  |        | Bồi thường về đất              | Hỗ trợ về đất |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m <sup>2</sup> , loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD TĐ SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |  |        |                                |               |                                    |                                                                                                                                                                                                |                                                                       |         |



|    |     | Số Mã TT số        | Họ và tên                                                                 | Địa chỉ thường trú                                                                               | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                     |      |                       |                        | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)                                                     |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                          |     |  |
|----|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|---------------------|------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
|    |     |                    |                                                                           |                                                                                                  |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng                   | DT đất nông nghiệp | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm |                       |        | Đất nuôi thủy sản                                                     | Đất trồng lúa |                                    | Hồ trợ về đất      | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m², loại đất, ngày, tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDB với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDB (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                       | Chú |  |
|    |     |                    |                                                                           |                                                                                                  |        |         |                     |                            |                     |                 |                               |                    |                     |      |                       |                        |                       |        | xã Đại Phước)                                                         |               |                                    |                    |                                                                                                                                                                                   | từ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 1549m², mục đích sử dụng đất LUC.                                                                                            |     |  |
|    |     |                    |                                                                           | 61 đường 44, KP. 8, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. HCM (Đ/C hiện tại: Nguyễn Thị S. Phạm Banh, Nga | 7 (56) | 207     | 2.003               | 2.003                      |                     | 2.003           |                               |                    | 2.003               |      |                       |                        |                       |        | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến sông Cái xã Đại Phước) | 180.000       |                                    | 522.783.000        |                                                                                                                                                                                   | Ông (bà) Nguyễn Thị Huyền Nga (UQ cho ông Mai Xuân Vinh được VPCC Phan Thị Kim Cúc công chứng ngày 11/11/2021) đã được cấp giấy CN QSD đất số CG 054792 ngày 22/12/2016. |     |  |
| 17 | 036 | Phạm Thị Thu Xương | 68/3A KP3, Đường 20, P. Thanh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là P. Cát | 8(57)                                                                                            | 52     | 801     | 801                 | 801                        |                     | 801             |                               |                    | 801                 | 801  |                       |                        |                       |        | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến sông Cái xã Đại Phước) | 180.000       |                                    | 209.061.000        |                                                                                                                                                                                   | Ông (bà) Phạm Thị Thu Xương (UQ cho ông Nguyễn Thị Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 30/03/2021) đã được cấp giấy CN QSD đất số CI               |     |  |



| Số Mã TT | Họ và tên        | Địa chỉ thường trú                                                                                                                     | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                       |                        |                         |               |                        | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)  |                        | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                    |      |
|----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------|------------------------|--------|--------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------|
|          |                  |                                                                                                                                        |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | Đất nông nghiệp               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa | DT đất Phi nông nghiệp |        | DT đất Nông nghiệp |                        |                                    |                    | Diện tích hỗ trợ (m²)     | Bồi thường về đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hỗ trợ về đất                                                      |      |
|          |                  |                                                                                                                                        |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                       |                        |                         |               |                        |        | Tổng               | Đất tại Tổng nông thôn |                                    |                    |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                    | Tổng |
| 18 037   | Nguyễn Quang Huy | Lái, Tp. HCM)<br>258 Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM<br>(đ/c hiện tại: 23/80/30 Nguyễn Hữu Tiến, Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM) | 10(59) | 28      | 2.404               | 2.404                      | 2.404               | 2.404           | 2.404            | 2.404                         | 2.404                 | 2.404                  | 2.404                   | 2.404         | 760                    | 760    | 760                | 760                    | 180.000                            | 825.804.000        | 409216 cấp ngày 23/6/2017 | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, sổ thửa, loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |      |
|          |                  |                                                                                                                                        |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                       |                        |                         |               |                        |        |                    |                        |                                    |                    |                           | Ông (bà) Nguyễn Quang Huy (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng ngày 10/01/2023) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 386641 ngày 22/11/2011 (chính lý trang 04 ngày 30/11/2016, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 2404m2, mục đích sử dụng đất LUC và giấy chứng nhận QSD đất số BH 386643 ngày 22/11/2011 (chính lý trang 04 ngày 30/11/2016), thửa đất số 29, tờ bản đồ số 10 (59) |                                                                    |      |







| Số Mã TT | Họ và tên                     | Địa chỉ thường trú                                            | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                       |                        |                         | Mức giá (đồng/m²)     |        | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |               | Ghi chú |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------|------------------------------------|--------------------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|          |                               |                                                               |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất                        | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                         | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí |                                    | Bồi thường về đất  | Hỗ trợ về đất |         | Đã cấp GCNQSDĐ, (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TĐ SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |
|          |                               |                                                               |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |                       |        |                                    |                    |               |         |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |
| 21 040   | Trần Văn Đạt                  | ấp Bến Cò, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                         | 7(56)  | 22      | 312                 | 312                        | 312                 | 312             | 312              |                               |                    |                       |                        |                         |                       |        |                                    |                    |               |         |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |
| 22 041   | Trần Mạnh Tư - Đăng Thị Thành | 484/7 đường 30/4, P. 10, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 10(59) | 172     | 948                 | 948                        | 948                 | 948             | 948              |                               |                    |                       |                        |                         |                       |        |                                    |                    |               |         |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    |  |  |  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |               | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|--|--|--|--------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------|---------|
|             |           |                    |       |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp                     | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |                                |                                    | Bồi thường về đất  | Hỗ trợ về đất |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            |                    |  |  |  |                                |                                    |                    |               |         |







| Số Mã TT số | Họ và tên   | Địa chỉ thường trú         | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                     |      |                       |                   | Vị trí  | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                 | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                                                                                                                         | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|-------------|-------------|----------------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------|------|-----------------------|-------------------|---------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |             |                            |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                     |      |                       | Bồi thường về đất |         | Hỗ trợ về đất     | Đã cấp GCNQSDĐ (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                                                                                                                                                                                                                                            | Đã cấp GCNQSDĐ (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                                                                                                                                                                                                |         |
|             |             |                            |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               | Tổng               | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm |                   |         |                   |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                 | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                         |         |
| 27 046      | Lê Văn Danh | Tổ 2, khu A, ấp Bến Cộ, xã | 10 (59) | 8       | 239                 | 239                        |                     |                 |                  |                               |                    |                     |      |                       |                   | 159.000 | 515.818.000       |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                 | Ông (bà) Lê Văn Danh đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số                                                                                                                                                |         |
|             |             |                            |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |                     |      |                       |                   |         |                   |                                                                                                                                                                                 | đầu nội trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bề tổng xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. |                                                                                                                                                                                 | 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 444538 cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 56 (7 cũ) xã Đại Phước, diện tích 2000m2, mục đích sử dụng đất LUC. |         |







| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                        |                    |  |  |  | Diện tích hố trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²) |               | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý | Ghi chú |
|----------|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|--|--|--|-----------------------|--------|-------------------|---------------|------------------------------------|--------------------|---------|
|          |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | Tổng                          | DT đất phi nông nghiệp | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |                       |        | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                    |         |



|      |                     |                 |                                       |                     | Diện tích đất thu hồi (m²) |                    |                       |        | Diện tích đất bồi thường (m²) |               |                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                   |         |      |                       |                                                                       |                         | Tình trạng pháp lý |               |  |  |  |
|------|---------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|--------|-------------------------------|---------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|---------------|--|--|--|
|      |                     |                 |                                       |                     | DT đất Phi nông nghiệp     | DT đất Nông nghiệp | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí | Bồi thường về đất             | Hỗ trợ về đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Bã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày đăng ký cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú |      |                       |                                                                       |                         |                    |               |  |  |  |
| Tổng | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng                           | Đất ở tại nông thôn |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                   |         | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm                                                | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa      |               |  |  |  |
| 29   | 048                 | Trần Văn Bền    | Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, TP. Đồng Nai | 5 (54)              | 1                          | 1.014              | 1.014                 | 1.014  |                               |               | 1.014                              | 174                                                                                                                                                                            |                                                                   |         |      |                       | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tò đến sông Cái xã Đại Phước) | 180.000                 |                    | 3.102.638.000 |  |  |  |
|      |                     |                 |                                       |                     |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                   |         |      |                       |                                                                       |                         |                    |               |  |  |  |
|      |                     |                 |                                       | 5 (54)              | 2                          | 2.110              | 2.110                 | 2.110  |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                   |         |      |                       |                                                                       |                         |                    |               |  |  |  |
|      |                     |                 |                                       |                     |                            |                    |                       |        |                               |               |                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                   |         |      |                       |                                                                       |                         |                    |               |  |  |  |
|      |                     |                 |                                       | 5 (54)              | 4                          | 8.625              | 8.625                 | 8.625  |                               |               | 8.625                              | 8.625                                                                                                                                                                          |                                                                   |         |      |                       |                                                                       |                         |                    |               |  |  |  |



[illegible]







[illegible]







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    |                          |      |                       |                   | Vị trí | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |                                                                                                                                                                                                | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                    |                        | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------|-----------------------|-------------------|--------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
|             |           |                    |       |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp                     | DT đất Nông nghiệp |                          |      |                       | Bồi thường về đất |        | Hỗ trợ về đất                  | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m <sup>2</sup> , loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD TD SĐĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |                        |         |
|             |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            | Tổng               | Đất ở tại Tổng nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm |                   |        |                                |                                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                       | Đất trồng cây hàng năm |         |

|        |                                                                                                                                                                     |                                                                           |        |    |  |       |       |       |  |       |  |  |  |  |  |         |             |  |                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|----|--|-------|-------|-------|--|-------|--|--|--|--|--|---------|-------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 31 050 | Phạm Nguyễn Thắng (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 24/3/2025) đã được cấp giấy CN QSD đất số CC 744784, cấp ngày 04/01/2016 | 46/25 Trần Quang Diệu, P. Mai Xuân, Tp. HCM (Nay là P. Nhiêu Lộc, Tp. HCM | 10(59) | 62 |  | 1.009 | 1.009 | 1.009 |  | 1.009 |  |  |  |  |  | 290.000 | 381.856.000 |  | Ông (bà) Phạm Nguyễn Thắng (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 24/3/2025) đã được cấp giấy CN QSD đất số CC 744784, cấp ngày 04/01/2016 |  | 21/6/2010 (chính lý trang 4 ngày 28/5/2013), thửa số 58 diện tích 278m2 đất trồng lúa, thửa số 59 diện tích 2934m2 đất trồng cây lâu năm, thửa số 118 diện tích 1467m2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 13456, quyển số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/11/2021). |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|----|--|-------|-------|-------|--|-------|--|--|--|--|--|---------|-------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  |                       | Vị trí  | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                                                                                | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                |                                                                        | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|-----------------------|---------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  | Diện tích hồ trợ (m²) |         | Bồi thường về đất | Hồ trợ về đất                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                   | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD, TB SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |
| 33          | 052       | Nguyễn Văn Lương   | 5 (54) | 49      | 73                  | 73                         | 73                  | 73              |                  | 73                            | 73                 |  |  |  |                       |         | 610.000           | 60.116.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ông/bà Nguyễn Văn Lương đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BR 318519, cấp ngày 13/02/2014 (chính lý trang 4 ngày 14/6/2018) thửa đất số 49, tờ 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 73m2, mục đích sử dụng đất ONT. |                                                                                                                                                                                   |                                                                        |         |
| 34          | 053       | Trịnh Thanh Phong  | 7 (56) | 58      | 2.647               | 330,9                      | 330,9               | 330,9           |                  | 330,9                         |                    |  |  |  | 330,9                 | 180.000 | 11.644.679.000    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp Giấy số CL. 540545 ngày 26/12/2017 (chính lý trang 4 ngày 03/7/2018) tờ số 7 (56), thửa số 58 diện tích 2647m2 mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đình Nguyên Dũng theo HDUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 15980, quyền số 12/2019.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2019). |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |                                                                        |         |







| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |       |  | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)        |                       | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý     |                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|-------|--|-----------------------|--------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |       |  |                       |        | Đất ở tại Tổng nông thôn | Đất trồng cây lâu năm |                                    | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                |         |
|             |           |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |       |  |                       |        |                          |                       |                                    |                        |                                                                                                                                                                                                                        |         |
|             |           |                    | 10 (59) | 87      | 931                 | 608,6                      |                     | 608,6           |                  |                               |                    |  |  | 608,6 |  |                       |        |                          |                       |                                    |                        | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp Giấy CNQSD số BV 077741 ngày 27/12/2014 tờ số 10 (59), thửa số 87 diện tích 931m2 mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HDUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số |         |



| Số Mã Hộ và tên |  | Địa chỉ thường trú | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 | Diện tích đất bồi thường (m²) |                        |                    |       |  |  | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí                                                                     | Mức giá (đồng/m²) | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                   |                   |               |
|-----------------|--|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|-------|--|--|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                 |  |                    |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng              | DT đất phi nông nghiệp | DT đất Nông nghiệp |       |  |  |                       |                                                                            |                   |                                    | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                            | Đất nuôi thủy sản | Đất trồng lúa |
|                 |  |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                               |                        |                    |       |  |  |                       |                                                                            |                   |                                    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BE 101973 ngày 08/04/2011 từ số 10 (59), thửa số 53 diện tích 2005m² mục đích sử dụng đất 258m² LUC+1747m² NTS (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HDUQ do VPCC Nguyễn Kim Chỉ công chứng số 9553, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HBGD ngày 09/11/2021). | 9554, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HBGD ngày 09/11/2021).                                                                                                                                                           |                   |               |
|                 |  |                    | 10 (59) | 53      | 2.005               | 869                        |                     | 869             |                               |                        | 869                |       |  |  |                       | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 159.000           |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                   |                   |               |
|                 |  |                    | 10 (59) | 110     | 641                 | 116,1                      |                     | 116,1           |                               |                        | 116,1              | 116,1 |  |  |                       | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000           |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BV 012658 ngày 10/12/2014 từ số 10 (59), thửa số 110 diện tích 641m² mục đích sử dụng đất 224m² CLN + 417m² NTS (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HDUQ do VPCC |                   |               |



| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                       |                        |                         | Mức giá (đồng/m²)     |                                                                            | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ghi chú |
|----------|-----------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |           |                    |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                         | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí                                                                     | Bồi thường về đất                  | Hỗ trợ về đất      | Đã cấp GCNQSDĐ (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp; nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).                                                                                                            |         |
|          |           |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa         |                                                                            |                                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|          |           |                    | 11 (60) | 7       | 7.858               | 7.858                      |                     | 7.858           |                  |                               | 7.858              |                       |                        |                         | 7.858                 | Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000                            |                    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221741 ngày 11/01/2011 từ số 11 (60), thửa số 7 diện tích 7858m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đổ Quang Huy theo HƯUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021). |         |
|          |           |                    | 11 (60) | 8       | 553                 | 553                        |                     | 553             |                  |                               | 553                |                       |                        |                         | 553                   | Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000                            |                    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221741 ngày 11/01/2011 từ số 11 (60), thửa số 8 diện tích 553m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HƯUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số                                                               |         |







| Số TT | Mã số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |    |                       | Vị trí | Mức giá (đồng/m²) |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                 |                                                                    | Ghi chú |
|-------|-------|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|----|-----------------------|--------|-------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|       |       |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |    | Diện tích hỗ trợ (m²) |        | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |    |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|       |       |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  | </ |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |



| Số Mã TT số |  | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |                    |  |  | Diện tích hố trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)   |      | Kinh phí bồi thường, hố trợ về đất | Tình trạng pháp lý    |                        | Ghi chú |                         |               |                                                                                                                                                                                 |                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|--|--------------------|--|--|-----------------------|--------|---------------------|------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|             |  |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng              | DT đất nông nghiệp |  | DT đất Nông nghiệp |  |  |                       |        | Đất ở tại nông thôn | Tổng |                                    | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm |         | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m², loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                               |                    |  |                    |  |  |                       |        |                     |      |                                    |                       |                        |         |                         |               |                                                                                                                                                                                 |                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  |                   | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí  | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                 | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|-------------------|-----------------------|---------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|
|             |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  | Bồi thường về đất |                       |         | Hỗ trợ về đất     | Đã cấp GCNQSDĐ, (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp; nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                                                                                                                    |  |         |
|             |           |                    | 11    | 19      | 968                 | 968                        |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  | 968               |                       | 180.000 |                   |                                                                                                                                                                                 |                                    | SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).                                                                                                                                                                                                                                                                |  |         |
|             |           |                    | (60)  |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |                   |                       |         |                   |                                                                                                                                                                                 |                                    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221743 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 19 diện tích 968 m2 mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đổ Quang Huy theo HDUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021). |  |         |



| Số Mã TT số |  | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |             | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  |  | Diện tích hố trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                  | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                |         |  |  |  |  |  |
|-------------|--|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|--|-----------------------|--------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|--|
|             |  |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |  |                       |        | Hồ trợ về đất     | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |
|             |  |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |             |                               |                    |  |  |  |  |                       |        |                   |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                   |         |  |  |  |  |  |

Тема 20, 01





[illegible]





| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                       |                        |                         |                        | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí            | Mức giá (đồng/m²)  |  | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|--|------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                         | DT đất Phi nông nghiệp |                       |                   | DT đất Nông nghiệp |  |                                    |                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).                                                                                                   |         |
|             |           |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                  | Đất ở tại nông thôn           | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa          |                       | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất      |  |                                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
|             |           |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |                       |                        |                         |                        |                       |                   |                    |  |                                    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
|             |           |                    | 11 (60) | 34      | 353                 | 353                        |                     |                 |                  |                               | 353                |                       |                        |                         | 353                    |                       | 180.000           |                    |  |                                    |                    | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221748 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 34 diện tích 353 m2 mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9895, quyển số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021). |         |





[illegible]





| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                     |                    |                       |                        | Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> ) | Vị trí | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý | Ghi chú |
|----------|-----------|--------------------|-------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|--------|--------------------------------|---------------|------------------------------------|--------------------|---------|
|          |           |                    |       |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp                     |                     | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                                    |        |                                |               |                                    |                    |         |
|          |           |                    |       |         |                                  |                                         |                     |                 |                  | Tổng                                       | Đất ở tại nông thôn | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm |                                    |        | Đất nuôi trồng thủy sản        | Đất trồng lúa |                                    |                    |         |

|        |                        |            |         |    |       |       |       |         |         |         |         |         |         |         |               |  |  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                       |
|--------|------------------------|------------|---------|----|-------|-------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------|--|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 35 054 | Nguyễn Văn Thu, Thịnh, | 255 Lê Văn | 10 (59) | 37 | 2.057 | 2.057 | 2.057 | 1.160,6 | 1.160,6 | 1.160,6 | 1.160,6 | 1.160,6 | 1.160,6 | 180.000 | 3.450.785.000 |  |  |  |  |  | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TP SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                                                                                                                                                  | ngày 17/3/2017) tờ số 11 (60), thửa số 97 diện tích 189 m2 mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đổ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021). |
|        |                        |            |         |    |       |       |       |         |         |         |         |         |         |         |               |  |  |  |  |  | Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CH 252798 ngày 22/02/2017 (chính lý trang 4 ngày 17/3/2017) tờ số 11 (60), thửa số 95 diện tích 3933 m2 mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9890, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021). |                                                                                                                                                                                                                       |



| Số Mã TT số |                     | Họ và tên | Địa chỉ thường trú    | Số tờ                  | Số thửa                 | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                 |                  |                        |  |                    | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |  |  |                   |               |                                                                                                                                                                                               | Diện tích hố trợ (m <sup>2</sup> ) | Vị trí | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )                                    |  | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |  | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|---------------------|-----------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|------------------|------------------------|--|--------------------|--------------------------------------------|--|--|-------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------|--------------------|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|             |                     |           |                       |                        |                         |                                  | Đất phi nông nghiệp                     | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp |  | DT đất Nông nghiệp |                                            |  |  | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m <sup>2</sup> ), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    |        | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |  |                                    |                    |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng        | Đất ở tại nông thôn | Tổng      | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất lúa                          |                                         |                 |                  |                        |  |                    |                                            |  |  |                   |               |                                                                                                                                                                                               |                                    |        |                                                                   |  |                                    |                    |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|             |                     |           |                       |                        |                         |                                  |                                         |                 |                  |                        |  |                    |                                            |  |  |                   |               |                                                                                                                                                                                               |                                    |        |                                                                   |  |                                    |                    |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  | Mức giá (đồng/m²) | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý    |                                                                        | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|-------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |                   |                                    | Diện tích hỗ trợ (m²) | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |
|             |           |                    |         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |                   |                                    |                       |                                                                        |         |
|             |           |                    | 11 (60) | 29      | 1.330               | 1.330                      |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  | 180.000           |                                    |                       |                                                                        |         |
|             |           |                    | 11 (60) | 30      | 2.165               | 2.165                      |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  | 180.000           |                                    |                       |                                                                        |         |
|             |           |                    | 11 (60) | 31      | 376                 | 376                        |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  | 180.000           |                                    |                       |                                                                        |         |





| Số Mã TT | Họ và tên    | Địa chỉ thường trú                           | Số tờ   | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                    |                          |      |                       | Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> ) | Vị trí  | Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )                                                                                                                                      |                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |                                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú                                                                |                                                                                                                                                                             |
|----------|--------------|----------------------------------------------|---------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------|-----------------------|------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |              |                                              |         |         |                                  | Tổng                                    | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp                     | DT đất Nông nghiệp |                          |      |                       |                                    |         | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Bồi thường về đất |                                    | Hỗ trợ về đất      |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                        |                                                                                                                                                                             |
|          |              |                                              |         |         |                                  |                                         |                     |                 |                  |                                            | Tổng               | Đất ở tại Tổng nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm |                                    |         |                                                                                                                                                                     |                   |                                    |                    | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                                                     |                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                     |
| 36 055   | Phạm Tấn Đại | 78/18 Tôn Thất Thuyết, P. Xóm Chiếu, Tp. HCM | 06 (55) | 24      | 1.128                            | 1.128                                   | 1.128               | 1.128           | 1.128            |                                            |                    |                          |      |                       |                                    | 180.000 | 264.967.000                                                                                                                                                         |                   |                                    |                    | BH448164, cùng cấp ngày 30/12/2011 thửa đất số 37 (2.057m2), 38 (2.221m2), tờ 10 (59) và thửa số 9 (1.107 m2), 28 (1.424m2), 29 (1.330m2), 30 (2.165m2), 31 (376m2), 32 (2.579m2), tờ 11 (60) xã Đại Phước, cùng mục đích sử dụng đất LUC. | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TĐ SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ông (bà) Phạm Tấn Đại đã được cấp giấy CN. QSDĐ số CG 062178 ngày 13/12/2016 thửa đất số 24, tờ bản đồ số 06 (55) xã Đại Phước, diện tích 1128m2, mục đích sử dụng đất LUC. |





[illegible]











[illegible]









|          |                                               |                                    |            |         |                     | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     | Diện tích đất bồi thường (m²) |                  |                        |                     |                    |                       | Mức giá (đồng/m²)      |                         | Tình trạng pháp lý    |                                                                            |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |               |
|----------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| Số Mã TT | Họ và tên                                     | Địa chỉ thường trú                 | Số tờ thửa | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp               | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp |                     | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                         | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí                                                                     | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TP SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |               |
|          |                                               |                                    |            |         |                     |                            |                     |                               |                  | DT đất nông nghiệp     | Đất ở tại nông thôn | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |                       |                                                                            |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         | Đất trồng lúa |
|          |                                               |                                    |            |         |                     |                            |                     |                               |                  |                        |                     |                    |                       |                        |                         |                       | (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                       |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    | 1.431m², mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544565 ngày 20/05/2016 (UQ cho Mai Xuân Vinh theo HBUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 2457, quyền số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/7/2021).                                                                                                 |         |               |
|          |                                               |                                    |            |         |                     |                            |                     |                               |                  |                        |                     |                    |                       |                        |                         |                       | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000           |               |                                    |                                                                                                                                                                                    | Ông (bà) Bùi Nguyễn Công Thiện đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: BV090339 cấp ngày 14/10/2014 thửa số 42, tờ số 5 (54) xã Đại Phước diện tích 1.015m² (859m² LUC + 156 m² CLN) (UQ cho Trần Quang Huy theo HBUQ do VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng số 93, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/6/2022). |         |               |
| 38 090   | Bùi Nguyễn Công Thiện (UQ Trần Văn Quang Huy) | Thống Nhất, P. 11, Gò Vấp, Tp. HCM | 5 (54)     | 42      | 1.015               | 1.015                      |                     | 1.015                         |                  |                        |                     | 1.015              |                       |                        |                         |                       | Vị trí 2; Đường Vàm O (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | 180.000           |               | 264.915.000                        |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |               |
| 39 091   | Vũ Thái                                       | 18/3 Trần                          | 7 (56)     | 199     | 2.000               | 2.000                      |                     | 2.000                         |                  |                        |                     | 2.000              |                       |                        |                         | 2.000                 | Vị trí 2; Đường                                                            | 180.000           |               | 522.000.000                        | Ông (bà) Vũ Thái Thủy Ngân đã                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |               |

| Số Mã TT | Họ và tên                    | Địa chỉ thường trú                           | Số tờ  | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                          |                       |                        |                         | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)     |               | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                               |
|----------|------------------------------|----------------------------------------------|--------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------|-----------------------|---------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|          |                              |                                              |        |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                          |                       |                        |                         |        | Diện tích hỗ trợ (m²) |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                       |
|          |                              |                                              |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               | Tổng               | Đất ở tại Tổng nông thôn | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |        |                       | Đất trồng lúa |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                       |
|          | Thùy Ngân (UQ Mai Xuân Vĩnh) | Quang Diệu, P. Nhiêu Lộc, Tp. HCM            |        |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |                          |                       |                        |                         |        |                       |               |                                    |                                                                                                                                                                                   |                                                                       |
| 40 094   | Trần Thanh Sơn               | Tổ 1, Khu 1, ấp 7, xã An Phước, Tp. Đồng Nai | 10(59) | 24      | 600                 | 600                        |                     |                 |                  |                               |                    |                          |                       |                        |                         | 600    | 180.000               | 156.600.000   |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m², loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |
| 41 096   | Huỳnh Văn Nữ                 | ấp Bến Cỏ, xã                                | 8 (57) | 12      | 2.616               | 2.616                      |                     |                 |                  |                               |                    |                          |                       |                        |                         |        | 180.000               | 614.498.000   |                                    | Ông/bà Huỳnh Văn Nữ, Lương                                                                                                                                                        |                                                                       |



| Diện tích đất bồi thường (m²) |           | Diện tích đất bồi thường (m²) |            |                     |                    |                     |                 |                  |                     |      |                       | Diện tích hồ trợ (m²)  | Vị trí                  | Bồi thường về đất | Hỗ trợ bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                                                  | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                |                                                                   |                       |        |                   |                                  |                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |    |
|-------------------------------|-----------|-------------------------------|------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------|------------------|---------------------|------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|-------------------|----------------------------------|--------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----|
|                               |           | DT đất nông nghiệp            |            |                     | DT đất Nông nghiệp |                     |                 |                  |                     |      |                       |                        |                         |                   |                                                                                                                                                                                   | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày (tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú               |        |                   |                                  |                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |    |
| Số Mã TT số                   | Họ và tên | Địa chỉ thường trú            | Số tờ thửa | Diện tích thửa (m²) | Tổng               | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất nông nghiệp  |      | DT đất Nông nghiệp    |                        |                         |                   |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |                                                                   | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí | Bồi thường về đất | Hỗ trợ bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |    |
|                               |           |                               |            |                     |                    |                     |                 |                  | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng lúa     | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày (tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSD (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                 | Ghi chú                                                           |                       |        |                   |                                  |                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |    |
|                               |           |                               |            |                     |                    |                     |                 |                  |                     |      |                       |                        |                         |                   |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |                                                                   |                       |        |                   |                                  |                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | </ |







[illegible]





| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |       |  | Diện tích hỗ trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²) |               | Kính phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                 |                                                                       | Ghi chú |
|-------------|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|-------|--|-----------------------|--------|-------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|             |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |       |  |                       |        | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |
|             |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                       |         |
|             |           |                    | 8(57) | 80      | 502                 | 502                        |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |                       |        | 180.000           |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                       |         |
|             |           |                    | 8(57) | 123     | 1.615               | 1.615                      |                     |                 |                  |                               |                    |  | 1.507 |  |                       |        | 180.000           |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                       |         |
|             |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                       |         |





Tenn 2010





| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ                                   | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  |        | Mức giá (đồng/m²) |               | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chi chú     |
|----------|-----------|--------------------|-----------------------------------------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|--------|-------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|          |           |                    |                                         |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  | Vị trí | Bồi thường về đất | Hỗ trợ về đất |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TP SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)                                                                                                                                                                                                                              |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               | Đã cấp GCNQSDĐ (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).                                                                                                                     |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               | 219165 ngày 18/6/2014 (chính lý trang 4 ngày 07/12/2017) thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích 3611m2, mục đích sử dụng đất 458m2 LUC + 3153m2 CLN (UQ Đỉnh Nguyễn Dũng theo HDUQ do UBND xã Đại Phước (cũ) chứng thực số 687, quyền số 02/2019-SCT/HD, GD ngày 05/12/2019). |             |
|          |           |                    |                                         |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |  |  |        |                   |               | Ông (bà) Phạm Văn Được đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BT 219164 ngày 18/6/2014 (chính lý trang 4 ngày 07/12/2017) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích 3394m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đỉnh Nguyễn Dũng theo HDUQ do UBND xã Đại Phước (cũ) chứng thực số 686,            |             |
| 46       | 102       | Phạm Văn Được      | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai | 11 (60) | 22                  | 3.394                      | 3.394               | 3.394           |                  |                               | 3.394              |  |  |  | 458    |                   | 180.000       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 885.834.000 |





| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú          | Số tờ                                         | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |         |         |  |  | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)                                                                                                                                                                |                                                                        | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                            |  | Ghi chú |
|----------|-----------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|---------|---------|--|--|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|
|          |           |                             |                                               |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |         |         |  |  |        | Đã cấp GCNQSDĐ, (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, chủ TB SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |         |
|          |           |                             |                                               |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |         |         |  |  |        |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |         |
|          |           |                             |                                               |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |         |         |  |  |        |                                                                                                                                                                                  |                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |         |
| 48       | 104       | Mai Văn Mươi - Ngõ Hồng Cúc | 42 Lê Đình Quàn, KP 8, Cát Lái, Q. 2, Tp. HCM | 8 (57)  | 5                   | 1.926                      | 1.926               | 1.926           |                  |                               |                    | 1.926   |         |  |  |        | 180.000                                                                                                                                                                          | 502.686.000                                                            |                                    | Ông (bà) Mai Văn Mươi - Ngõ Hồng Cúc (UQ cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Khai Nguyên công chứng số 3816, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HGDĐ ngày 27/4/2021) đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BI 519841 ngày 25/9/2012 thửa số 5, tờ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1926m2 LUC. |  |         |
| 49       | 105       | Lê Thị Mảo                  | Ấp Cầu Kê, xã Phú Hữu, Tp. Đồng Nai           | 10 (59) | 57                  | 2.010                      | 1.219,5             | 1.219,5         |                  |                               |                    | 1.219,5 | 1.219,5 |  |  |        | 180.000                                                                                                                                                                          | 286.461.000                                                            |                                    | Ông (bà) Lê Thị Mảo đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 386792 ngày 30/12/2011 thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 2010m2, mục đích sử dụng đất CLN (UQ cho Trần Minh Việt                                                                                |  |         |



| Số Mã TT số |     | Họ và tên        | Địa chỉ thường trú                          | Số tờ thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |             | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |  |  |       |                       | Mức giá (đồng/m²) |                                                     | Tình trạng pháp lý |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |
|-------------|-----|------------------|---------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------|-------------------------------|--------------------|--|--|--|-------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|             |     |                  |                                             |            |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |       | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí            | Bồi thường về đất                                   | Hồ trợ về đất      | Kinh phí bồi thường, hồ trợ về đất | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TP SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú |
| 50          | 106 | Bùi Thị Thu Hiền | 235 Nguyễn Văn Cừ, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM | 10(59)     | 4                   | 1.298                      | 1.298               | 1.298           |             |                               | 1.298              |  |  |  | 1.298 |                       |                   | Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tô đến giáp | 180.000            | 338.778.000                        | Ông (bà) Bùi Thị Thu Hiền đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 280164 ngày 05/12/2012 (chính lý trang 4 ngày 13/9/2016)                                                                  |                                                                    |         |



| Số Mã TT số | Họ và tên    | Địa chỉ thường trú                        | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |  |       |  | Vị trí | Mức giá (đồng/m²)     |                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                    |
|-------------|--------------|-------------------------------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|--|-------|--|--------|-----------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|             |              |                                           |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất Phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |  |       |  |        | Diện tích hỗ trợ (m²) | Bồi thường về đất |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hỗ trợ về đất                                                      |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
|             |              |                                           |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               |                    |  |       |  |        |                       |                   |                                    |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                    |
| 51 109      | Võ Chí Thông | 1020 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Tp. HCM | 6(54) | 29      | 2.309               | 500,8                      | 500,8               | 500,8           |                  |                               |                    |  | 500,8 |  |        | 180.000               |                   | 117.638.000                        | Ông/bà Võ Chí Thông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH448185, cấp ngày 30/12/2011 chính lý trang 4 ngày 26/4/2017, thửa đất số 29 tờ bản đồ số 6 (55) xã Đại Phước, diện tích 2.309,0m2, mục đích sử dụng đất LUC. | Đã cấp GCNQSDĐ, (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có), thửa đất số 4, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 1298m2, mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Trần Minh Việt theo HDUQ do VPCC Nguyễn Duy Tâm công chứng số 283, quyển số 02-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/02/2020). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |











| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 |                  | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                       |                        |                         |                   | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí  | Mức giá (đồng/m²) |                                                                                                                                                                                   | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                         |                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|----------|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|---------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                         | Bồi thường về đất |                       |         | Hỗ trợ về đất     | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp; nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). |                                    | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
|          |           |                    |       |         |                     |                            |                     |                 |                  |                               | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi trồng thủy sản |                   |                       |         |                   |                                                                                                                                                                                   |                                    |                                                            | Đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 55       | 113       | Lê Thị Thu Ngân    | 8(57) | 7       | 369,5               | 369,5                      |                     |                 |                  |                               |                    |                       |                        |                         | 369,5             |                       | 180.000 | 96.440.000        | Ông/bà Lê Thị Thu Ngân đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số                                                                                                                     |                                    |                                                            | trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bề rộng xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. |         |



| Số Mã TT số |  | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                     |                 | Diện tích đất bồi thường (m²) |                        |                    |  |  |  | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí | Mức giá (đồng/m²) |               | Kinh phí bồi thường, hồ trợ về đất | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                               |                                                                   |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|-----------|--------------------|-------|---------|---------------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|--|--|--|-----------------------|--------|-------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|             |  |           |                    |       |         |                     | Tổng                       | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | Đất chưa sử dụng              | DT đất phi nông nghiệp | DT đất Nông nghiệp |  |  |  |                       |        | Bồi thường về đất | Hồ trợ về đất |                                    | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSD, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSD với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSD (NG, TD SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|             |  |           | Đồng Nai           |       |         |                     |                            |                     |                 |                               |                        |                    |  |  |  |                       |        |                   |               |                                    |                                                                                                                                                                                  |                                                                   |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |





| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ thửa | Số thửa | Diện tích thửa (m²) | Diện tích đất thu hồi (m²) |                 |             | Diện tích đất bồi thường (m²) |                    |                       |                        |                   |               |                   | Diện tích hồ trợ (m²) | Vị trí    | Mức giá (đồng/m²) |                                    | Tình trạng pháp lý                                                                                                                                                                 |                                                                    | Ghi chú |  |
|-------------|-----------|--------------------|------------|---------|---------------------|----------------------------|-----------------|-------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------------|-----------|-------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|--|
|             |           |                    |            |         |                     | Đất phi nông nghiệp        | Đất nông nghiệp | Đất sử dụng | DT đất phi nông nghiệp        | DT đất Nông nghiệp |                       |                        |                   |               | Bồi thường về đất |                       |           | Hỗ trợ về đất     | Kinh phí bồi thường, hồ trợ về đất | Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có). | Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp) |         |  |
|             |           |                    |            |         |                     |                            |                 |             |                               | Tổng               | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất nuôi thủy sản | Đất trồng lúa |                   |                       |           |                   |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |  |
|             |           |                    |            |         |                     |                            |                 |             |                               |                    |                       |                        |                   |               |                   |                       |           |                   |                                    |                                                                                                                                                                                    |                                                                    |         |  |
| Tổng cộng   |           |                    |            |         |                     | 244.962,5                  | 225.336,3       | 296         | 225.040,3                     | 0                  | 296                   | 296                    | 225.040,3         | 100.720       | 1.400             | 5.364,7               | 117.555,6 | 0                 |                                    |                                                                                                                                                                                    | 58.454.792.000                                                     |         |  |

Bảng chữ: Năm mươi tám tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng







**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ NHÀ Ở - TÀI SẢN TRÊN ĐẤT**  
Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai  
Địa chỉ: xã Đại Phước

| Số Mã TT | Họ và tên                                   | Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ                                                          | Đơn vị tính             | Khối lượng | Cấp, hạng tài sản | Đơn giá xây dựng | Tỷ lệ (%) BT HT | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Thuộc thửa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ                                                                           | Ghi chú                            |
|----------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|-------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1        | 053 Trịnh Thanh Phong                       | Nhà tạm                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sân | 27         |                   | 576.000          | 80              | 12.442.000                             | Thửa đất số 58, tờ 7 (56) và thửa đất số 52, tờ 10 (59) và thửa đất số 87, tờ 10 (59) và thửa đất số 53, tờ 10 (59) và thửa đất số 110, tờ 10 (59) và thửa đất số 7, tờ 11 (60) và thửa đất số 8, tờ 11 (60) và thửa đất số 11, tờ 11 (60) và thửa đất số 10, tờ 11 (60) và thửa đất số 12, tờ 11 (60) và thửa đất số 16, tờ 11 (60) và thửa đất số 17, tờ 11 (60) và thửa đất số 18, tờ 11 (60) và thửa đất số 19, tờ 11 (60) và thửa đất số 20, tờ 11 (60) và thửa đất số 21, tờ 11 (60) và thửa đất số 25, tờ 11 (60) và thửa đất số 26, tờ 11 (60) và thửa đất số 27, tờ 11 (60) và thửa đất số 34, tờ 11 (60) và thửa đất số 46, tờ 11 (60) và thửa đất số 47, tờ 11 (60) và thửa đất số 48, tờ 11 (60) và thửa đất số 82, tờ 11 (60) và thửa đất số 97, tờ 11 (60) và thửa đất số 95, tờ 11 (60) | Tài sản, công trình và vật kiến trúc Thửa 12 tờ 11 xây dựng năm 2018 ; Thửa 20 tờ 11 xây dựng năm 2017 ; Thửa 26 tờ 11 xây dựng năm 2019 | 11/20, xd 2017                     |
|          |                                             | Nhà tạm                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sân | 32,25      |                   | 576.000          | 80              | 14.861.000                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 11/12, xd 2018                     |
|          |                                             | Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt - Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment | m <sup>2</sup>          | 23,1       |                   | 598.000          | 80              | 11.051.000                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 11/26, xd 2019                     |
|          |                                             | Di dời bồn nước: Bồn inox - Dưới 1.000 lít                                                | cái                     | 1          |                   | 259.000          | 100             | 259.000                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 11/26                              |
|          |                                             | Tổng                                                                                      |                         |            |                   |                  |                 |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          |                                    |
| 2        | 055 Phạm Tấn Đại                            | Đồng hồ nước chính                                                                        | cái                     | 1          |                   | 3.600.000        | 100             | 3.600.000                              | Thửa đất số 24, tờ 06 (55)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Không có                                                                                                                                 |                                    |
|          |                                             | Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m                                           | trụ                     | 17         |                   | 58.000           | 100             | 986.000                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          |                                    |
|          |                                             | Ông nước nhựa HDPE pi 25                                                                  | mét                     | 300        |                   | 13.690           | 100             | 4.107.000                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          |                                    |
|          |                                             | Tổng                                                                                      |                         |            |                   |                  |                 |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          |                                    |
| 3        | 056 Trần Văn Cua (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh) | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                             | mét                     | 8          |                   | 61.000           | 80              | 390.000                                | Thửa đất số 3, tờ 5 (54) và thửa đất số 27, tờ 5 (54) và thửa đất số 29, tờ 5 (54) và thửa đất số 30, tờ 5 (54) và thửa đất số 31, tờ 5 (54) và thửa đất số 32, tờ 5 (54) và thửa đất số 33, tờ 5 (54) và thửa đất số 34, tờ 5 (54) và thửa đất số 50, tờ 5 (54) và thửa đất số 51, tờ 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2021                                                                                                 | 5/31                               |
|          |                                             | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                              | m <sup>2</sup>          | 57,6       |                   | 163.000          | 80              | 7.511.000                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 5/30                               |
|          |                                             | Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung           | đồng/m <sup>2</sup>     | 21         |                   | 221.000          | 80              | 3.713.000                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 5/50                               |
|          |                                             | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                              | m <sup>2</sup>          | 28,8       |                   | 163.000          | 80              | 3.756.000                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 5/29                               |
|          |                                             | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                              | m <sup>2</sup>          | 47,19      |                   | 163.000          | 80              | 6.154.000                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 5/31                               |
|          |                                             | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                             | mét                     | 3          |                   | 61.000           | 80              | 146.000                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | 5/51                               |
|          |                                             | Nhà bán kiên cố                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sân | 31,16      |                   | 1.854.000        | 80              | 46.217.000                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                          | Tài sản ông Cua được XD 2021. 5/33 |



| Số Mã TT số | Họ và tên                                                                           | Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                                        | Đơn vị tính         | Khối lượng | Cấp, hạng tài sản | Đơn giá xây dựng | Tỷ lệ (%)<br>B/T HT | Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Thuộc thửa đất                                                                                                                                                                                                                   | Nguyên gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ | Chú chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-------------------|------------------|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|             |                                                                                     | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>      | 24.32      |                   | 163.000          | 80                  | 3.171.000                              |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             |                                                                                     | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>      | 4          |                   | 163.000          | 80                  | 522.000                                |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             |                                                                                     | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>      | 88         |                   | 163.000          | 80                  | 11.475.000                             |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             |                                                                                     | Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 4          |                   | 221.000          | 80                  | 707.000                                |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 | 5/34    |
|             |                                                                                     | Trụ bê tông cấm tranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m                                                                                                                        | trụ                 | 10         |                   | 58.000           | 80                  | 464.000                                |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             | <b>Tổng</b>                                                                         |                                                                                                                                                                         |                     |            |                   |                  |                     | <b>84.226.000</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
| 4           | Trần Văn Trảnh (UQ Nguyễn Hồng Phong Thửa 100, 203 tờ 7; Thửa 78, 79, 80, 123 Tờ 8) | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                                                                                                           | mét                 | 3          |                   | 61.000           | 100                 | 183.000                                | Thửa đất số 100, tờ 7(56) và thửa đất số 104, tờ 7(56) và thửa đất số 203, tờ 7(56) và thửa đất số 78, tờ 8(57) và thửa đất số 79, tờ 8(57) và thửa đất số 80, tờ 8(57) và thửa đất số 123, tờ 8(57) và thửa đất số 82, tờ 8(57) |                                                                 | 7/104   |
|             | <b>Tổng</b>                                                                         | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                                                                                                           | mét                 | 6          |                   | 61.000           | 100                 | 366.000                                |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 | 7/100   |
|             |                                                                                     |                                                                                                                                                                         |                     |            |                   |                  |                     | <b>549.000</b>                         |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
| 5           | Trần Văn Lân                                                                        | Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom dễ thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới) | đồng/m <sup>3</sup> | 540        |                   | 42.000           | 100                 | 22.680.000                             | Thửa đất số 16, tờ 5 (54)                                                                                                                                                                                                        | Vật kiến trúc, nuôi thủy sản                                    |         |
|             |                                                                                     | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                                                                                                           | mét                 | 4          |                   | 61.000           | 100                 | 244.000                                |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             |                                                                                     | cầu cá                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>      | 1          |                   | 80.000           | 100                 | 80.000                                 |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             | <b>Tổng</b>                                                                         |                                                                                                                                                                         |                     |            |                   |                  |                     | <b>23.004.000</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
| 6           | Nguyễn Thị Hồng Đào                                                                 | Ông thoát nước Amiang Ø250 mm                                                                                                                                           | mét                 | 24         |                   | 61.000           | 100                 | 1.464.000                              | Thửa đất số 6, tờ 7 (56)                                                                                                                                                                                                         |                                                                 |         |
|             | <b>Tổng</b>                                                                         |                                                                                                                                                                         |                     |            |                   |                  |                     | <b>1.464.000</b>                       |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |
|             | <b>TỔNG GIÁ TRỊ</b>                                                                 |                                                                                                                                                                         |                     |            |                   |                  |                     | <b>156.549.000</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                 |         |

Bảng chi: Một trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng



**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**  
Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai  
Địa chỉ: xã Đại Phước

| Số<br>TT | Mã<br>số | Họ và tên                                                             | Địa chỉ nơi cư trú                                                                                                                                                        | Hỗ trợ<br>tái<br>định<br>cư | Hỗ trợ ổn định đời sống                                 |                        | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và<br>tìm kiếm việc làm |                                                                   |                                   | Hỗ trợ khi thu<br>hồi đất công ích<br>của xã, phường,<br>thị trấn | Hỗ trợ đối<br>tượng<br>thuộc diện<br>chính sách | Hỗ trợ<br>dịch<br>vụ y tế | Hỗ trợ<br>tiền<br>thuê<br>nhà | Bồi<br>thường chi<br>phí di<br>chuyển | Hỗ<br>trợ<br>khác | Thưởng do<br>chấp hành tốt | Tổng cộng hỗ<br>trợ |
|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------|
|          |          |                                                                       |                                                                                                                                                                           |                             | Tỷ lệ diện<br>tích đất nông<br>nghiệp bị thu<br>hồi (%) | Tổng số<br>tiền hỗ trợ | Diện tích<br>đất được<br>hỗ trợ<br>(m <sup>2</sup> )  | Số tiền hỗ trợ để<br>chuyển đổi nghề<br>nghiệp và tạo việc<br>làm | Hỗ trợ<br>đào tạo,<br>học<br>nghề |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   |                            |                     |
| 1        | 020      | Lê Văn Cảnh                                                           | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp.<br>Đồng Nai                                                                                                                                | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 2        | 021      | Lê Thị Tàu (Đã chết -<br>có lập Di chúc cho<br>ông Mai Xuân Vinh)     | Khu B/104, ấp Phước Lý, xã Đại<br>Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                                     | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 3        | 022      | Nguyễn Thị Hoa (đã<br>chết - Di chúc cho<br>ông Nguyễn Hồng<br>Phong) | Tổ 31 D/33A, ấp Phước Lý, xã Đại<br>Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                                   | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 4        | 023      | Lê Thế Anh                                                            | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp.<br>Đồng Nai                                                                                                                                | 0                           | 69,82                                                   |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 4.000.000                  | 4.000.000           |
| 5        | 024      | Lê Kim Thanh                                                          | A/9 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp.<br>ĐN                                                                                                                                    | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 6        | 025      | Nguyễn Quang Hưng                                                     | Khu phố Thành Lợi, P. Nhơn Trạch,<br>Tp. ĐN                                                                                                                               | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 7        | 026      | Huỳnh Thị Hoa                                                         | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. ĐN                                                                                                                                           | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 8        | 027      | Trần Văn Dũng (UQ<br>cho ông Trần Quang<br>Huy)                       | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. ĐN                                                                                                                                           | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 9        | 028      | Phạm Thị Thu Thảo                                                     | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. ĐN                                                                                                                                         | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 10       | 029      | Võ Chí Đình                                                           | 1046 đường Nguyễn Thị Định, KP<br>3, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức,<br>Tp. HCM                                                                                             | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 11       | 030      | Nguyễn Thị Ngọc<br>Thu                                                | 42 đường 32, Kp 3, P. Bình Trưng<br>Tây, Tp. HCM                                                                                                                          | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 12       | 031      | Võ Thị Hải                                                            | 224 Đê Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q.<br>1, Tp. HCM (Nay là phường Bến<br>Thánh, Tp. HCM)                                                                                      | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 13       | 032      | Phạm Hoài Nhân -<br>Phạm Thị Hồng Thắm                                | 17A đường Bình Trưng, KP 1, P. Cát<br>Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là<br>Phường Cát Lái, Tp. HCM)                                                                       | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 14       | 033      | Trần Thị Hòa                                                          | 93/76F, KP8, P. Tân Phong, Tp.<br>Biên Hòa, ĐN (Nay là P. Tân triều,<br>Tp. ĐN)                                                                                           | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |
| 15       | 034      | Ngô Hồng Văn                                                          | 11 đường 33A, KP2, P. An Lạc, Tp.<br>HCM                                                                                                                                  | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 16.000.000                 | 16.000.000          |
| 16       | 035      | Nguyễn Thị Huỳnh<br>Nga                                               | 61 đường 44, KP 8, P. Tân Tạo, Q.<br>Bình Tân, Tp. HCM (Đ/C hiện tại:<br>Số 1 Lê S, Phạm Bành, Kp 3, P. An<br>Lạc A, Q. Bình Tân, Tp. HCM - Nay<br>là P. An Lạc, Tp. HCM) | 0                           | 100                                                     |                        |                                                       |                                                                   |                                   |                                                                   |                                                 |                           |                               |                                       |                   | 20.000.000                 | 20.000.000          |





| Số Mã TT | Họ và tên | Địa chỉ nơi cư trú                           | Hỗ trợ tái định cư                                                                                                                           | Hỗ trợ ổn định đời sống                        |                     | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và            |                                                          |                          | Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn | Hỗ trợ đối tượng thuộc diện vụ y tế | Hỗ trợ tiền thuê nhà | Bồi thường chi phí di chuyển | Hỗ trợ khác | Thương do chấp hành tốt | Tổng cộng hỗ trợ |
|----------|-----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------|-------------------------|------------------|
|          |           |                                              |                                                                                                                                              | Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%) | Tổng số tiền hỗ trợ | Diện tích đất được hỗ trợ (m <sup>2</sup> ) | Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm | Hỗ trợ đào tạo, học nghề |                                                          |                                     |                      |                              |             |                         |                  |
| 17       | 036       | Phạm Thị Thu Xương                           | 68/3A KP3, Đường 20, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là P. Cát Lái, Tp. HCM)                                                      | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 18       | 037       | Nguyễn Quang Huy                             | 258 Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM (đ/c hiện tại: 23/80/30 Nguyễn Hữu Tiến, Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM)                           | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 19       | 038       | Đỗ Thị Xuân                                  | 530A đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM (Nay là P. Thạnh Mỹ Tây, Tp. HCM)                                                | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 20       | 039       | Nguyễn Văn Hà - Tạ Ngọc Phương               | 37 đường 3, P. Phước Bình, Q. 9, Tp. HCM (Nay là Phường Phước Long, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM)                                                    | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 21       | 040       | Trần Văn Đạt                                 | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                        | 0                                              | 100                 | 7.560.000                                   |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 19.560.000       |
| 22       | 041       | Trần Mạnh Tư - Đặng Thị Thành                | 484/7 đường 30/4, P. 10, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Rạch Dứa, Tp. HCM)                                              | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 23       | 042       | Nguyễn Toàn Thắng                            | 132/39 Lê Hồng Phong, P. 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Tam Thắng, Tp. HCM)                                          | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 24       | 043       | Lê Ân Trinh                                  | A/27 ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                   | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 25       | 044       | Trần Thị Mộng                                | Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                         | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 26       | 045       | Lê Văn Dầu - Phạm Thị Công                   | Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                         | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 27       | 046       | Lê Văn Dành                                  | Tổ 2, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                           | 0                                              | 9,4                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 28       | 047       | Nguyễn Thị Vân                               | Tổ 9, khu A, ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                           | 0                                              | 80,78               |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 29       | 048       | Trần Văn Bén                                 | Ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                        | 0                                              | 87,63               |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 30       | 049       | Nguyễn Thị Viên                              | 87 Lê Hữu Kiêu, P. Bình Trưng, Tp. HCM (69 Phố Cự Lộc, P. Thới Bình, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội)                                              | 0                                              | 100                 | 7.560.000                                   |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 27.560.000       |
| 31       | 050       | Phạm Nguyễn Thắng (UQ Mai Xuân Vĩnh)         | 46/25 Trần Quang Diệu, P. 14, Q.3, Tp. HCM (Nay là P. Nhiều Lộc, Tp. HCM)                                                                    | 0                                              | 100                 |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 32       | 051       | Nguyễn Tài Thanh (UQ cho ông Trần Quang Huy) | Tổ 28, khu C, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai (địa chỉ hiện tại: 153/22 Điện Biên Phủ, tổ 37, Kp. 02, P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM) | 0                                              | 87,47               |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 33       | 052       | Nguyễn Văn Lương                             | ấp 1, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                                                                             | 0                                              |                     |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 8.000.000               | 8.000.000        |
| 34       | 053       | Trịnh Thanh Phong                            | 11.2 Lô B, C/c 91 Nguyễn Hữu Cánh, P. Thạnh Mỹ Tây, Tp. HCM                                                                                  | 0                                              | 77,12               |                                             |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 35       | 054       | Nguyễn Văn Thu, Phạm Thị Đẹp                 | 255 Lê Văn Thỉnh, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM                                                                                           | 0                                              | 100                 | 7.560.000                                   |                                                          |                          |                                                          |                                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 27.560.000       |



| STT | Mã số TT | Họ và tên                                         | Địa chỉ nơi cư trú                                                                          | Hỗ trợ tái định cư | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất               |                     | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm |                                                          |                          | Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn | Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách | Hỗ trợ dịch vụ y tế | Hỗ trợ tiền thuê nhà | Bồi thường chi phí di chuyển | Hỗ trợ khác | Thưởng do chấp hành tốt | Tổng cộng hỗ trợ |
|-----|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|-------------|-------------------------|------------------|
|     |          |                                                   |                                                                                             |                    | Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%) | Tổng số tiền hỗ trợ | Diện tích đất được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )        | Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm | Hỗ trợ đào tạo, học nghề |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             |                         |                  |
| 36  | 055      | Phạm Tấn Đại                                      | 78/18 Tôn Thất Thuyết, P. Xóm Chiếu, Tp. HCM                                                | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 23.560.000       |
| 37  | 056      | Trần Văn Cua (UQ cho ông Mai Xuân Vinh)           | 23 KP3, đường số 8, KDC Sông Giồng, P. Bình Trưng, Tp. HCM                                  | 0                  | 77,54                                          |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 38  | 090      | Bùi Nguyễn Công Thiện (UQ Trần Quang Huy)         | 79/52/24 Thống Nhất, P. 11, Gò Vấp, Tp. HCM                                                 | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 39  | 091      | Vũ Thái Thụy Ngân (UQ Mai Xuân Vinh)              | 18/3 Trần Quang Diệu, P. Nhiều Lộc, Tp. HCM                                                 | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 40  | 094      | Trần Thanh Sơn (UQ Mai Xuân Vinh)                 | Tổ 1, Khu 1, ấp 7, xã An Phước, Tp. Đồng Nai                                                | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 12.000.000       |
| 41  | 096      | Huỳnh Văn Nữ - Lương Thụy Hằng (UQ Mai Xuân Vinh) | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 42  | 097      | Trần Văn Trảnh (UQ Nguyễn Hồng Phong)             | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                     | 0                  |                                                |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 27.560.000       |
| 43  | 098      | Nguyễn Thành Công                                 | Phù Đồng 1, xã Phù Đồng, Tp. Hà Nội                                                         | 0                  | 100                                            | 7.560.000           |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 27.560.000       |
| 44  | 100      | Trần Văn Lén                                      | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 1,15                                           |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 12.000.000       |
| 45  | 101      | Phạm Văn Sang                                     | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                     | 0                  | 97,17                                          |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 46  | 102      | Phạm Văn Đước                                     | ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                     | 0                  | 97                                             |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 47  | 103      | Nguyễn Minh Tâm                                   | 245/7 CMT8, P. Tân Sơn Nhất, Tp. HCM                                                        | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 48  | 104      | Mai Văn Mười - Ngô Hồng Cúc                       | 42 Lê Đình Quán, KP 8, Cát Lái, Q. 2, Tp. HCM                                               | 0                  | 37,04                                          |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 49  | 105      | Lê Thị Mão                                        | ấp Cầu Kê, xã Phú Hữu, Tp. Đồng Nai                                                         | 0                  | 60,67                                          |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 50  | 106      | Bùi Thị Thu Hiền                                  | 235 Nguyễn Văn Cừ, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM                                                 | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 51  | 109      | Võ Chí Thống                                      | 1020 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Tp. HCM                                                   | 0                  | 21,69                                          | 1.890.000           |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 13.890.000       |
| 52  | 110      | Trần Thị Nhi                                      | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 31,7                                           |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 16.000.000       |
| 53  | 111      | Trần Văn Công                                     | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 45,53                                          | 7.560.000           |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 16.000.000              | 23.560.000       |
| 54  | 112      | Nguyễn Thị Hồng Đào                               | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 100                                            | 7.560.000           |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 19.560.000       |
| 55  | 113      | Lê Thị Thu Ngân                                   | ấp Bến Cỏ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai                                                       | 0                  | 100                                            | 7.560.000           |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 19.560.000       |
| 56  | 114      | Nguyễn Văn Hải                                    | 65/25 Tổ 7, KP 2, P. Phước Long, Tp. HCM                                                    | 0                  | 100                                            |                     |                                                    |                                                          |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 20.000.000              | 20.000.000       |
| 57  | 115      | Dương Thiện Nhân; Nguyễn Ngọc Thơ (ĐSH)           | ấp Thị Cầu, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai; ấp Bến Đình, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai | 0                  | 23,06                                          | 3.780.000           | 227,4                                              | 61.398.000                                               |                          |                                                          |                                        |                     |                      |                              |             | 12.000.000              | 77.178.000       |

| Số Mã TT số | Họ và tên | Địa chỉ nơi cư trú | Hỗ trợ tái định cư                    | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất               |                     | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm |                                                          | Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn | Hỗ trợ đối tượng thuộc diện vụ y tế | Hỗ trợ dịch vụ y tế | Hỗ trợ tiền thuê nhà | Bồi thường chi phí di chuyển | Hỗ trợ khác | Thuường do chấp hành tốt | Tổng cộng hỗ trợ |
|-------------|-----------|--------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|------------------|
|             |           |                    |                                       | Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%) | Tổng số tiền hỗ trợ | Diện tích đất được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )        | Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm |                                                          |                                     |                     |                      |                              |             |                          |                  |
| 58          | 116       | Nguyễn Thị Thủy    | 1092 ấp 2, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai | 0                                              | 0                   |                                                    |                                                          |                                                          |                                     |                     |                      |                              |             | 8.000.000                | 8.000.000        |
|             |           |                    |                                       | 0                                              | 58.590.000          | 227,4                                              | 61.398.000                                               | 0                                                        | 0                                   | 0                   | 0                    | 0                            | 0           | 976.000.000              | 1.111.108.000    |

Bảng chữ: Một tỷ, một trăm mười một triệu, một trăm lẻ tám ngàn đồng





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày            tháng            năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 020

Họ và tên: Lê Văn Cảnh

- Mã số định danh/số căn cước: 075095003389

- Địa chỉ thường trú: Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 7

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 5 (54)/41

- Diện tích thửa: 2.861m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.861 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Lê Văn Cảnh (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Khải Nguyên công chứng ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE 159037, cấp ngày 22/09/2016 (chính lý ngày 30/10/2017), thửa đất số 41, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2861 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### **4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

#### **5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### **B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 746.721.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                  |              |    | 746.721.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 2.861    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 746.721.000          | 5/41    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                  |              |    | 11.134.000           |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 600      | 12.000            | 1                | 100          |    | 7.200.000            |         |
| 2             | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vệt dù, Vệt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 20 cm                                                                                                                                                       | Cây            | 15       | 262.259           | 1                | 100          |    | 3.934.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 757.855.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 777.855.000          |         |

Viết bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 021

Họ và tên: Lê Thị Tàu (Đã chết - có lập Di chúc cho ông Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 075135002717

- Địa chỉ thường trú: Khu B/104, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 8 (57)/94

- Diện tích thửa: 2.649m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.649 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/95

- Diện tích thửa: 1.909m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.909 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/96

- Diện tích thửa: 329m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 329 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/97

- Diện tích thửa: 497m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 497 m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 8 (57)/100
- Diện tích thửa: 1.087m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.087 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Lê Thị Tàu (UQ cho ông Mai Xuân Vinh được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 05/7/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 444532, BH 444534, BH 444533, BH 444531, BH 444530, cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 94, 95, 96, 97, 100, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 2649m2, 1909m2, 329 m2, 497 m2, 1087 m2, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

#### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 1.688.931.000        |         |
| 1   | Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 691.389.000          |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.649    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 691.389.000          | 8/94    |
| 2   | Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 498.249.000          |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.909    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 498.249.000          | 8/95    |
| 3   | Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 85.869.000           |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 329      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 85.869.000           | 8/96    |
| 4   | Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 129.717.000          |         |

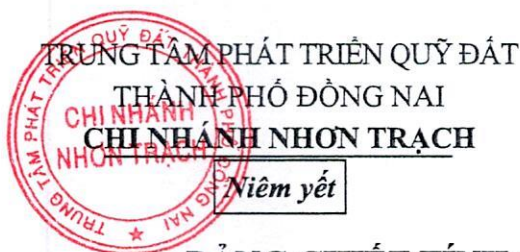


| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                   | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                               |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| -                    | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                     | m <sup>2</sup> | 497      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 129.717.000          | 8/97    |
| <b>5</b>             | <b>Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 8 (57)</b>                                                                                                                   |                |          |                   |                        |              |    | <b>283.707.000</b>   |         |
| -                    | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.087    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 283.707.000          | 8/100   |
| <b>II</b>            | <b>Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)</b> |                |          |                   |                        |              |    | <b>17.083.000</b>    |         |
| 1                    | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                               | ha             | 0,2      | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 7.410.000            | 8/94    |
| 2                    | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                               | ha             | 0,15     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 5.558.000            | 8/95    |
| 3                    | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                               | ha             | 0,015    | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 556.000              | 8/96    |
| 4                    | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                               | ha             | 0,02     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 741.000              | 8/97    |
| 5                    | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                               | ha             | 0,07     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 2.594.000            | 8/100   |
| 6                    | Cây chuối                                                                                                                                                     | m2             | 10       | 28.000            | 1                      | 80           |    | 224.000              |         |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                               |                |          |                   |                        |              |    | <b>1.706.014.000</b> |         |
| <b>THƯỜNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                               |                |          |                   |                        |              |    | <b>20.000.000</b>    |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                               |                |          |                   |                        |              |    | <b>1.726.014.000</b> |         |

Viết bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, không trăm mười bốn ngàn đồng.







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 022

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa (đã chết - Di chúc cho ông Nguyễn Hồng Phong)

- Mã số định danh/số căn cước: 075141000106

- Địa chỉ thường trú: Tổ 31 D/33A, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 2

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 8 (57)/51

- Diện tích thửa: 4.300m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 4.300 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết, có Di chúc cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 768, quyền số 01/2021.TP-CC-SCC-HĐGD ngày 30/03/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BE 105606, cấp ngày 09/06/2011 (chỉnh lý ngày 07/03/2018), thửa đất số 51, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 4300 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### **4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: cây trồng**

#### **5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### **B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    | 1.122.300.000        |         |
| 1             | Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                        |              |    | 1.122.300.000        |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 4.300    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 1.122.300.000        | 8/51    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                        |              |    | 15.510.000           |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha  | 0,3      | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 11.115.000           |         |
| 2             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ha  | 0,035    | 125.570.000       | 1                      | 100          |    | 4.395.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 1.137.810.000        |         |
| THƯƠNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 1.157.810.000        |         |

Viết bằng chữ: Một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm mười ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC  
CHÍNH ANH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 023

Họ và tên: Lê Thế Anh

- Mã số định danh/số căn cước: 075096001764
- Địa chỉ thường trú: ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 2
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không
- Tham gia BHXH: Có
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/203
- Diện tích thửa: 170m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 118,7 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Ông/bà Lê Thế Anh đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 409215, cấp ngày 23/06/2017 (chính lý ngày 06/09/2018), thửa đất số 203, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 170 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 69.82 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 30.981.000           |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |               |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                           |     |          |                   |               |           |    | 30.981.000           |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 118,7    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 30.981.000           | 10/203  |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |               |           |    | 753.000              |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                         | m2  | 75       | 12.557            | 1             | 80        |    | 753.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 31.734.000           |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 4.000.000            |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 35.734.000           |         |

Viết bằng chữ: Ba mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày            tháng            năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 024

Họ và tên: Lê Kim Thanh

- Mã số định danh/số căn cước: 075173007799

- Địa chỉ thường trú: A/9 ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. ĐN

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 4

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8(57)/115

- Diện tích thửa: 1.585m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.585 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Lê Kim Thanh (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyên công chứng ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544527, cấp ngày 19/05/2016 (chỉnh lý ngày 28/09/2016), thửa đất số 115, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1585 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                  |              |    | 413.685.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 8(57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                  |              |    | 413.685.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 1.585    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 413.685.000          | 8/115   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                  |              |    | 5.861.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2  | 500      | 12.000            | 1                | 80           |    | 4.800.000            |         |
| 2             | Mầm trắng, Mầm đen, Sú, Vẹt dù, Vẹt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ôi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ôi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 8-10 cm                                                                                                                                                     | Cây | 8        | 165.836           | 1                | 80           |    | 1.061.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 419.546.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 435.546.000          |         |

Viết bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 025

Họ và tên: Nguyễn Quang Hưng

- Mã số định danh/số căn cước: 075070009039

- Địa chỉ thường trú: Khu phố Thành Lợi, P. Nhơn Trạch, Tp. ĐN

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/6

- Diện tích thửa: 3.775m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.775 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Quang Hưng (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng ngày 27/9/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BA 014402, cấp ngày 14/09/2010 (chính lý ngày 28/08/2015), thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 3775 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 985.275.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 985.275.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 3.775    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 985.275.000          | 10/6    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                        |              |    | 38.056.000           |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ha             | 0,3      | 125.570.000       | 1                      | 100          |    | 37.671.000           |         |
| 2             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm - đường kính thân <= 5 cm                                                                                                                                                                                                                                                       | Cây            | 25       | 15.384            | 1                      | 100          |    | 385.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 1.023.331.000        |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 1.043.331.000        |         |

Viết bằng chữ: Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm ba mươi một ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH SÁCH NHON TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 026

Họ và tên: Huỳnh Thị Hoa

- Mã số định danh/số căn cước: 075174011269

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. ĐN

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 7

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/23

- Diện tích thửa: 783m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 783 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trần Thị Hòa (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Trần Đình Khương công chứng ngày 08/5/2025) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE 744605 ngày 02/11/2016 thửa đất số 202, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 4000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |                        |              |    | 204.363.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú             |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------------|--------------|----|----------------------|---------------------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                     | BT           | HT |                      |                     |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                     |              |    |                      |                     |
| 1             | Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                             |     |          |                   |                     |              |    | 204.363.000          |                     |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 783      | 180.000           | 1,45                | 100          |    | 204.363.000          | 8/23                |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |                     |              |    | 11.219.000           |                     |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                         | ha  | 0,04     | 125.570.000       | 1                   | 80           |    | 4.018.000            | Đất lúa             |
| 2             | Cây Dừa (Năm thứ 3)                                                                                                                                                                             | Cây | 6        | 1.037.626         | 1                   |              | 80 | 4.981.000            | Đất lúa, trồng ranh |
| 3             | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                 | Cây | 2        | 1.387.626         | 1                   |              | 80 | 2.220.000            | Đất lúa, trồng ranh |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                     |              |    | 215.582.000          |                     |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                     |              |    | 16.000.000           |                     |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                     |              |    | 231.582.000          |                     |

Viết bằng chữ: Hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng.



**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 027

Họ và tên: Trần Văn Dũng (UQ cho ông Trần Quang Huy)

- Mã số định danh/số căn cước: 075075001561
- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. ĐN
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 3
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không
- Tham gia BHXH: Không
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 5(54)/39
- Diện tích thửa: 2.998m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.998 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Văn Dũng (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng ngày 07/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BV 636874, cấp ngày 23/01/2015, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2998 m2, mục đích sử dụng đất LUC.
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |                        |              |    | 782.478.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 5(54)                                                                                                                                                              |     |          |                   |                        |              |    | 782.478.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 2.998    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 782.478.000          | 5/39    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |                        |              |    | 23.105.000           |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                         | ha  | 0,23     | 125.570.000       | 1                      | 80           |    | 23.105.000           |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 805.583.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 825.583.000          |         |

Viết bằng chữ: Tám trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày                      tháng                      năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 028

Họ và tên: Phạm Thị Thu Thảo

- Mã số định danh/số căn cước: 075183002829

- Địa chỉ thường trú: ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. ĐN

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 5

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8 (75)/117

- Diện tích thửa: 1.251m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.251 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Phạm Thị Thu Thảo (UQ cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 30/3/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CI 409214, cấp ngày 23/06/2017 (chỉnh lý ngày 24/10/2017), thửa đất số 117, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1251 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 326.511.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 8 (75)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |          |                   |                  |              |    | 326.511.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.251    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 326.511.000          | 8/117   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                  |              |    | 3.600.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2             | 300      | 12.000            | 1                | 100          |    | 3.600.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 330.111.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 346.111.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm mười một ngàn đồng.





Niêm yết

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 029

Họ và tên: Võ Chí Đình

- Mã số định danh/số căn cước: 0790620272299

- Địa chỉ thường trú: 1046 đường Nguyễn Thị Định, KP 3, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 6 (55)/7

- Diện tích thửa: 1.160m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.160 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Võ Chí Đình (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 17/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 448186 ngày 30/12/2011 (chính lý trang 04 ngày 26/4/2017) thửa đất số 07, tờ bản đồ số 6 (55) xã Đại Phước, diện tích 1160m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    | 302.760.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 6 (55)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 302.760.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 1.160    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 302.760.000          | 6/7     |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                        |              |    | 2.390.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2  | 25       | 12.000            | 1                      |              | 80 | 240.000              | Đất lúa |
| 2             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha  | 0,0527   | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 1.953.000            |         |
| 3             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm - đường kính thân > 15-20 cm                                                                                                                                                                                                                                                    | Cây | 1        | 146.733           | 1                      |              | 80 | 117.000              | Đất lúa |
| 4             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm - đường kính thân > 10-15 cm                                                                                                                                                                                                                                                    | Cây | 1        | 100.410           | 1                      |              | 80 | 80.000               | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 305.150.000          |         |
| THƯƠNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 321.150.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm hai mươi một triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 030

Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Thu

- Mã số định danh/số căn cước: 079175013622

- Địa chỉ thường trú: 42 đường 32, Kp 3, P. Bình Trưng Tây, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 7(56)/02

- Diện tích thửa: 1.380m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.380 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Thị Ngọc Thu (UQ cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC 842277 ngày 11/10/2010 thửa đất số 02, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 1380m2, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 360.180.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                  |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 7(56)                                                                                                                                                              |     |          |                   |                  |              |    | 360.180.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                               | m²  | 1.380    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 360.180.000          | 7/2     |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |                  |              |    | 7.200.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                     | m2  | 600      | 12.000            | 1                | 100          |    | 7.200.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                  |              |    | 367.380.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                  |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                  |              |    | 383.380.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 031

Họ và tên: Võ Thị Hải

- Mã số định danh/số căn cước: 001160017607

- Địa chỉ thường trú: 224 Đề Thám, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp. HCM (Nay là phường Bến Thành, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/4

- Diện tích thửa: 3.904m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.904 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Võ Thị Hải (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hòa công chứng ngày 22/7/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BD 476722 ngày 26/10/2010 thửa đất số 04, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 3904m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

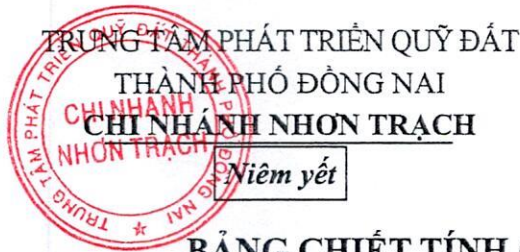
### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                             | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                         |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày |     |          |                   |         |     |     |              |    | 917.050.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
|               | 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                              |                |          |                   |         |     |     |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                   |         |     |     |              |    | 917.050.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 3.904    | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%         |    | 917.050.000          | 7/4     |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                                  |                |          |                   |         |     |     |              |    | 13.607.000           |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2             | 25       | 12.000            |         |     |     | 100%         |    | 300.000              |         |
| 2             | Lúa (Hè thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ha             | 0,3369   | 25.500.000        |         |     |     | 100%         |    | 8.591.000            |         |
| 3             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cây            | 97       | 35.000            |         |     |     | 100%         |    | 3.395.000            |         |
| 4             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm                                                                                                                                                                                                             | Cây            | 5        | 100.410           |         |     |     | 100%         |    | 502.000              |         |
| 5             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 17       | 22.043            |         |     |     | 100%         |    | 375.000              |         |
| 6             | Tràm - đường kính thân > 18-21 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cây            | 1        | 444.210           |         |     |     | 100%         |    | 444.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 930.657.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 950.657.000          |         |

Viết bằng chữ: Chín trăm năm mươi triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày            tháng            năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 032

Họ và tên: Phạm Hoài Nhân - Phạm Thị Hồng Thắm

- Mã số định danh/số căn cước: 075070000171

- Địa chỉ thường trú: 17A đường Bình Trung, KP 1, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là Phường Cát Lái, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí ( Nhân ) - Có tham gia BHXH ( Thắm )

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 7 (56)/31

- Diện tích thửa: 2.090m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.090 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Hoài Nhân và Phạm Thị Hồng Thắm (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 17/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 078046 ngày 25/12/2019 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 2090m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### **4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

#### **5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### **B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 545.490.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                  |              |    | 545.490.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.090    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 545.490.000          | 7/31    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                  |              |    | 196.000              |         |
| 1             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cây            | 7        | 35.000            | 1                |              | 80 | 196.000              | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 545.686.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 565.686.000          |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 033

Họ và tên: Trần Thị Hòa

- Mã số định danh/số căn cước: 034155018224

- Địa chỉ thường trú: 93/76F, KP8, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, ĐN (Nay là P. Tân triều, Tp. ĐN)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/202

- Diện tích thửa: 4.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 4.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trần Thị Hòa (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Trần Đình Khương công chứng ngày 08/5/2025) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE 744605 ngày 02/11/2016 thửa đất số 202, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 4000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                |         |     |     |           |    | 939.600.000       |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                                                |     |          |                |         |     |     |           |    |                   |         |
| 1             | Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |          |                |         |     |     |           |    | 939.600.000       |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m²  | 4.000    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 939.600.000       | 7/202   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                          |     |          |                |         |     |     |           |    | 12.968.000        |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ha  | 0,35     | 37.050.000     |         |     |     | 100%      |    | 12.968.000        |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 952.568.000       |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 20.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 972.568.000       |         |

Viết bằng chữ: Chín trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHINH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 034

Họ và tên: Ngô Hồng Văn

- Mã số định danh/số căn cước: 001075014374

- Địa chỉ thường trú: 11 đường 33A, KP2, P. An Lạc, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7(56)/206

- Diện tích thửa: 1.549m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.549 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Ngô Hồng Văn (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CG 054791 ngày 21/12/2016 thửa đất số 206, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 1549m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |                        |              |    | 404.289.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 7(56)                                                                                                                                                             |     |          |                   |                        |              |    | 404.289.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 1.549    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 404.289.000          | 7/206   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |                        |              |    | 4.446.000            |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                 | ha  | 0,12     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 4.446.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 408.735.000          |         |
| THƯƠNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |                        |              |    | 424.735.000          |         |

Viết bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng.





Niêm yết

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 035

Họ và tên: Nguyễn Thị Huỳnh Nga

- Mã số định danh/số căn cước: 046162000277

- Địa chỉ thường trú: 61 đường 44, KP. 8, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. HCM (Đ/C hiện tại: Số 1 Lô S, Phạm Bình, Kp 3, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, Tp. HCM - Nay là P. An Lạc, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/207

- Diện tích thửa: 2.003m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.003 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Thị Huỳnh Nga (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Phan Thị Kim Cúc công chứng ngày 11/11/2021) đã được cấp giấy CN QSD đất số CG 054792 ngày 22/12/2016.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 522.783.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |               |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 207 , tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                           |     |          |                   |               |           |    | 522.783.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 2.003    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 522.783.000          | 7/207   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |               |           |    | 1.187.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                     | m2  | 120      | 12.000            | 1             |           | 80 | 1.152.000            | Đất lúa |
| 2             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                      | Cây | 2        | 22.043            | 1             |           | 80 | 35.000               | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 523.970.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 543.970.000          |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 036

Họ và tên: Phạm Thị Thu Xương

- Mã số định danh/số căn cước: 075181000668

- Địa chỉ thường trú: 68/3A KP3, Đường 20, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM (Nay là P. Cát Lái, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8(57)/52

- Diện tích thửa: 801m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 801 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Thị Thu Xương (UQ cho ông Nguyễn Thị Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 30/03/2021) đã được cấp giấy CN QSD đất số CI 409216 cấp ngày 23/6/2017

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không có

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |               |           |    | 209.061.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 8(57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |               |           |    | 209.061.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 801      | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 209.061.000          | 8/52    |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 209.061.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 225.061.000          |         |

Viết bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi mốt ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 037

Họ và tên: Nguyễn Quang Huy

- Mã số định danh/số căn cước: 049082000105

- Địa chỉ thường trú: 258 Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM (đ/c hiện tại: 23/80/30 Nguyễn Hữu Tiến, Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/28

- Diện tích thửa: 2.404m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.404 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 10(59)/29

- Diện tích thửa: 760m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 760 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Quang Huy (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng ngày 10/01/2023) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 386641 ngày 22/11/2011 (chính lý trang 04 ngày 30/11/2016, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 2404m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC và giấy chứng nhận QSD đất số BH 386643 ngày 22/11/2011 (chính lý trang 04 ngày 30/11/2016), thửa đất số 29, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 760m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

## B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    | 825.804.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                        |              |    | 627.444.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 2.404    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 627.444.000          | 10/28   |
| 2             | Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                        |              |    | 198.360.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 760      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 198.360.000          | 10/29   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                        |              |    | 10.522.000           |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha  | 0,22     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 8.151.000            | 10/28   |
| 2             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha  | 0,064    | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 2.371.000            | 10/29   |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 836.326.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | 856.326.000          |         |

Viết bằng chữ: Tám trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn đồng.





## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 038

Họ và tên: Đỗ Thị Xuân

- Mã số định danh/số căn cước: 038181025800

- Địa chỉ thường trú: 530A đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM (Nay là P. Thạnh Mỹ Tây, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/40

- Diện tích thửa: 1.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Đỗ Thị Xuân (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 25/11/2021) đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 386790 cấp ngày 30/12/2011, chỉnh lý trang 04 ngày 12/10/2017

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

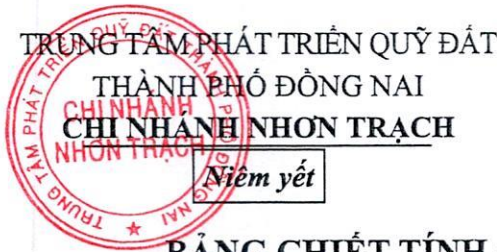
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 261.000.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 261.000.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.000    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 261.000.000          | 10/40   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                        |              |    | 3.335.000            |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha             | 0,09     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 3.335.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 264.335.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 280.335.000          |         |

Viết bằng chữ: Hai trăm tám mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 039

Họ và tên: Nguyễn Văn Hà - Tạ Ngọc Phượng

- Mã số định danh/số căn cước: 001062040112 - 079170031894

- Địa chỉ thường trú: 37 đường 3, P. Phước Bình, Q. 9, Tp. HCM (Nay là Phường Phước Long, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí (Hà) - Không tham gia BHXH (Phượng)

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 10(59)/60

- Diện tích thửa: 963m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 963 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Văn Hà và Tạ Ngọc Phượng (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 24/3/3025) đã được cấp giấy CN QSD đất số 30/12/2011

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                |         |     |     |           |    | 364.447.000       |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                      |     |          |                |         |     |     |           |    |                   |         |
| 1             | Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |          |                |         |     |     |           |    | 364.447.000       |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. | m²  | 963      | 290.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 364.447.000       | 10/60   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                |     |          |                |         |     |     |           |    | 4.363.000         |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ha  | 0,03     | 125.570.000    |         |     |     | 100%      |    | 3.767.000         |         |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây | 12       | 35.000         |         |     |     | 100%      |    | 420.000           |         |
| 3             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                            | Cây | 8        | 22.043         |         |     |     | 100%      |    | 176.000           |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                |         |     |     |           |    | 368.810.000       |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                |         |     |     |           |    | 16.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                |         |     |     |           |    | 384.810.000       |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm mười ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 040

Họ và tên: Trần Văn Đạt

- Mã số định danh/số căn cước: 075089002337

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 4

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Có

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7(56)/22

- Diện tích thửa: 312m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 312 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Văn Đạt đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 441393, cấp ngày 30/11/2011 (chỉnh lý trang 4 ngày 19/4/2018), thửa đất số 22, tờ 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 312m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |                        |           |    | 81.432.000           |         |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|-----------|-----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |                        | BT        | HT  |                      |         |
|     | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |           |     |                      |         |
| 1   | Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7(56)                                                                                                                                                              |                |          |                   |                        |           |     | 81.432.000           |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 312      | 180.000           | 1,45                   | 100       |     | 81.432.000           | 7/22    |
| II  | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |                |          |                   |                        |           |     | 16.088.000           |         |
| 1   | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm                                                                    | Chậu           | 3        | 58.300            | 1                      |           | 100 | 175.000              |         |
| 2   | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm                                                                    | Chậu           | 2        | 84.200            | 1                      |           | 100 | 168.000              |         |
| 3   | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm                                                                    | Chậu           | 2        | 58.300            | 1                      |           | 100 | 117.000              |         |
| 4   | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 20cm đến < 30cm                                                                    | Chậu           | 9        | 33.500            | 1                      |           | 100 | 302.000              |         |
| 5   | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                     | m2             | 70       | 12.000            | 1                      | 100       |     | 840.000              |         |
| 6   | Hoa sen                                                                                                                                                                                         | m2             | 40       | 12.557            | 1                      | 100       |     | 502.000              |         |
| 7   | Cây Ôi (Năm thu hoạch thứ 4-6)                                                                                                                                                                  | Cây            | 1        | 320.093           | 1                      | 100       |     | 320.000              |         |
| 8   | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                 | Cây            | 1        | 1.387.626         | 1                      | 100       |     | 1.388.000            |         |
| 9   | Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                | Cây            | 2        | 2.259.982         | 1                      | 100       |     | 4.520.000            |         |
| 10  | Cây Khế (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                 | Cây            | 1        | 2.547.101         | 1                      | 100       |     | 2.547.000            |         |



| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ (%) |       | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-------------------|------------------------|-----------|-------|----------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        | BT        | HT    |                      |         |
| 11                   | Cây Me (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                                                                                               | Cây  | 1        | 4.723.774         | 1                      | 100       |       | 4.724.000            |         |
| 12                   | Bưởi (năm thứ 1)                                                                                                                                                                                                                                                             | Cây  | 1        | 313.119           | 1                      | 100       |       | 313.000              |         |
| 13                   | Tắc                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cây  | 1        | 172.000           | 1                      | 100       |       | 172.000              |         |
| III                  | <b>Các chính sách hỗ trợ</b> (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |      |          |                   |                        |           |       | <b>7.560.000</b>     |         |
| 1                    | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                             | Khâu | 1        | 630.000           | 1                      |           | 1.200 | 7.560.000            |         |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |           |       | <b>105.080.000</b>   |         |
| <b>THƯỜNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |           |       | <b>12.000.000</b>    |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |           |       | <b>117.080.000</b>   |         |

Viết bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng.









TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 041

Họ và tên: Trần Mạnh Tư - Đặng Thị Thành

- Mã số định danh/số căn cước: 037051000808 - 001156012802

- Địa chỉ thường trú: 484/7 đường 30/4, P. 10, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Rạch Dừa, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/172

- Diện tích thửa: 948m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 948 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trần Mạnh Tư và Đặng Thị Thành (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 21/12/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 386507 cấp ngày 22/11/2011, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 948m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                |         |     |     |           |    | 358.771.000       |         |
| 1             | Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |          |                |         |     |     |           |    | 358.771.000       |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m.                              | m²  | 948      | 290.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 358.771.000       | 10/172  |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                |         |     |     |           |    | 3.571.000         |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha  | 0,06     | 37.050.000     |         |     |     | 100%      |    | 2.223.000         |         |
| 2             | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cây | 2        | 673.935        |         |     |     | 100%      |    | 1.348.000         |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                |         |     |     |           |    | 362.342.000       |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                |         |     |     |           |    | 16.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                |         |     |     |           |    | 378.342.000       |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 042

Họ và tên: Nguyễn Toàn Thắng

- Mã số định danh/số căn cước: 037082010762

- Địa chỉ thường trú: 132/39 Lê Hồng Phong, P. 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Tam Thắng, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/173

- Diện tích thửa: 950m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 950 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Toàn Thắng (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Vũ Văn Cửa công chứng ngày 11/11/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 386666 cấp ngày 22/11/2011, thửa đất số 173, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 950m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |              |    | 359.528.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                       |     |          |                   |         |     |     |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |         |     |     |              |    | 359.528.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. | m²  | 950      | 290.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%         |    | 359.528.000          | 10/173  |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                |     |          |                   |         |     |     |              |    | 108.000              |         |
| 1             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm - đường kính thân <= 5 cm                                                                                                                                                                                                                          | Cây | 7        | 15.384            |         |     |     | 100%         |    | 108.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                   |         |     |     |              |    | 359.636.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                   |         |     |     |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |          |                   |         |     |     |              |    | 375.636.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 043

Họ và tên: Lê Ân Trinh

- Mã số định danh/số căn cước: 270883589

- Địa chỉ thường trú: A/27 ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 2

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/27

- Diện tích thửa: 1.100m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.100 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Lê Ân Trinh (Ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 01/10/2020) đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CB 981283 ngày 28/10/2015 (chính lý trang 4 ngày 04/07/2018) thửa đất số 27, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 1.100m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 287.100.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                  |              |    | 287.100.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.100    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 287.100.000          | 10/29   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                  |              |    | 511.000              |         |
| 1             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây            | 29       | 22.043            | 1                | 80           |    | 511.000              | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 287.611.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 303.611.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm lẻ ba triệu, sáu trăm mười một ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHINHÀNH NHƠN TRẠCH**

Niềm yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày            tháng            năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 044

Họ và tên: Trần Thị Mộng

- Mã số định danh/số căn cước: 075176004642

- Địa chỉ thường trú: Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 3

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/99

- Diện tích thửa: 1.440m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.440 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: ONT, CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trần Thị Mộng (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng 73, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/01/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BE 105606, cấp ngày 09/6/2011 (chỉnh lý trang 4 ngày 14/04/2018), thửa đất số 99, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 1440m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất 100m<sup>2</sup> ONT + 1340m<sup>2</sup> CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Đang chờ xác minh lại

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                     | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                     |              |    | 432.090.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                     |              |    | 432.090.000          |         |
| -             | Đất ở tại nông thôn; Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                         | m²  | 100      | 610.000           | 1,35                | 100          |    | 82.350.000           | 7/99    |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 1.340    | 180.000           | 1,45                | 100          |    | 349.740.000          | 7/99    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                     |              |    | 31.193.000           |         |
| 1             | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cây | 22       | 1.387.626         | 1                   | 100          |    | 30.528.000           |         |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cây | 19       | 35.000            | 1                   | 100          |    | 665.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                     |              |    | 463.283.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                     |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                     |              |    | 479.283.000          |         |

Viết bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 045

Họ và tên: Lê Văn Đầu - Phạm Thị Công

- Mã số định danh/số căn cước: 075056000552 - 075159001147

- Địa chỉ thường trú: Tổ 18, khu 5, ấp Cát Lái, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 2

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 2

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/107

- Diện tích thửa: 2.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Lê Văn Đầu – Phạm Thị Công (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng 99, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 444538 cấp ngày 30/12/2011, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 56 (7 cũ) xã Đại Phước, diện tích 2000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư:

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                |         |     |     |           |    | 469.800.000       |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                   |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |     |                   |         |
| 1             | Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |          |                |         |     |     |           |     | 469.800.000       |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m²  | 2.000    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |     | 469.800.000       | 7/107   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                          |     |          |                |         |     |     |           |     | 15.824.000        |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ha  | 0,15     | 125.570.000    |         |     |     |           | 80% | 15.068.000        | Đất lúa |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cây | 27       | 35.000         |         |     |     |           | 80% | 756.000           | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |     | 485.624.000       |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |     | 16.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |     | 501.624.000       |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm lẻ một triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHỖ NHẬN NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 046

Họ và tên: Lê Văn Dành

- Mã số định danh/số căn cước: 075044001427

- Địa chỉ thường trú: Tổ 2, khu A, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 5

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/8

- Diện tích thửa: 239m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 239 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: NTS

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Lê Văn Dành đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số CV 657971 cấp ngày 11/06/2020, thửa đất số 8, thuộc tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước diện tích 239m<sup>2</sup> NTS (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Vũ Văn Cua công chứng số 2462, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD 23/11/2021)

- Số tờ/thửa: 10 (59)/30

- Diện tích thửa: 1.025m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 882,6 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: NTS

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Lê Văn Dành đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số BR 328529 cấp ngày 12/5/2014 thửa số 30, thuộc tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước diện tích 1025m<sup>2</sup> NTS (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 2858, quyền số 03/2021.TP/CC-SCC/HĐGD 28/12/2021).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 9.4 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không có tài sản trên đất

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

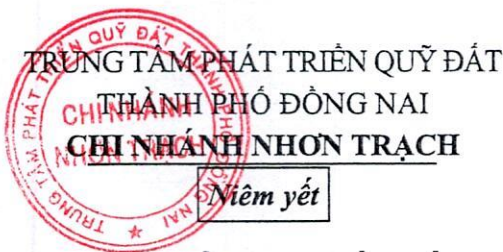
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

## B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 515.818.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                  |              |    | 55.101.000           |         |
| -             | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 239      | 159.000           | 1,45             | 100          |    | 55.101.000           | 10/8    |
| 2             | Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |          |                   |                  |              |    | 460.717.000          |         |
| -             | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.         | m <sup>2</sup> | 882,6    | 360.000           | 1,45             | 100          |    | 460.717.000          | 10/30   |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 515.818.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 535.818.000          |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm mười tám ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 047

Họ và tên: Nguyễn Thị Vân

- Mã số định danh/số căn cước: 075163001014

- Địa chỉ thường trú: Tổ 9, khu A, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 7

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/39

- Diện tích thửa: 1.332m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.332 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Thị Vân (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 71, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/01/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BD 117915 cấp ngày 06/12/2010, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 1332m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 80.78 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 307.093.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |          |                   |                        |              |    | 307.093.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1.332    | 159.000           | 1,45                   | 100          |    | 307.093.000          | 59/39   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                        |              |    | 4.076.000            |         |
| 1             | Lúa (Đồng xuân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ha             | 0,11     | 37.050.000        | 1                      | 100          |    | 4.076.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 311.169.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 327.169.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi chín ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHÍNH NHÃN NHƠN TRẠCH**

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 048

Họ và tên: Trần Văn Bến

- Mã số định danh/số căn cước: 270717469

- Địa chỉ thường trú: Ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 01

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 01

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Đang tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/1

- Diện tích thửa: 1.014m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.014 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN, LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/2

- Diện tích thửa: 2.110m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.110 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/4

- Diện tích thửa: 8.625m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 8.625 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/10

- Diện tích thửa: 1.001m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.001 m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN, LUC

- Nguồn gốc đất: Giấy số BH 386501 cấp ngày 22/11/2011 (chỉnh lý trang 4 ngày 13/09/2016), thửa số 01 diện tích 1014 m<sup>2</sup> (174m<sup>2</sup> CLN + 840m<sup>2</sup> LUC); giấy số CE 728946 cấp ngày 01/11/2016 (chỉnh lý trang 4 ngày 08/12/2016) thửa số 02 (2110m<sup>2</sup> CLN), giấy số BH 386506 cấp ngày 22/11/2011 (chỉnh lý trang 4 ngày 25/8/2016), thửa số 10 diện tích 1001m<sup>2</sup> (240m<sup>2</sup> CLN + 761m<sup>2</sup> LUC), thuộc tờ bản đồ số 5 (54 mới) xã Đại Phước (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Khải Nguyên công chứng số 5186, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/6/2021). Giấy số CA 841384 cấp ngày 29/7/2015 thửa số 04 (8625m<sup>2</sup> CLN), thuộc tờ bản đồ số 5 (54 mới) xã Đại Phước (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Khải Nguyên công chứng số 5329, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/7/2021).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 87.63 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

#### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                |         |     |     |           |    | 3.102.638.000     |         |
| 1   | Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 264.654.000       |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 174      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 45.414.000        | 5/1     |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 840      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 219.240.000       | 5/1     |
| 2   | Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 550.710.000       |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 2.110    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 550.710.000       | 5/2     |
| 3   | Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | 2.026.013.000     |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 8.625    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 2.026.013.000     | 5/4     |



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
|     | thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. |                |          |                |         |     |     |           |    |                    |         |
| 4   | <b>Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>261.261.000</b> |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 240      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 62.640.000         | 5/10    |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 761      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 198.621.000        | 5/10    |
| II  | <b>Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)</b>                                                                         |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>89.740.000</b>  |         |
| 1   | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 97       | 12.000         |         |     |     | 100%      |    | 1.164.000          | 5/1     |
| 2   | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 780      | 12.000         |         |     |     | 100%      |    | 9.360.000          | 5/2     |
| 3   | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 95       | 12.000         |         |     |     | 100%      |    | 1.140.000          | 5/10    |
| 4   | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                               | ha             | 0,5      | 125.570.000    |         |     |     | 100%      |    | 62.785.000         | 5/4     |
| 5   | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 112      | 12.000         |         |     |     | 100%      |    | 1.344.000          | 5/4     |
| 6   | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vệt dù, Vệt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 14-16 cm                                                       | Cây            | 21       | 206.218        |         |     |     | 100%      |    | 4.331.000          | 5/1     |
| 7   | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vệt dù, Vệt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần                                                                                                 | Cây            | 18       | 206.218        |         |     |     | 100%      |    | 3.712.000          | 5/2     |

| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)    | Ghi chú |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                                                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|                      | chua, Dà vôi - đường kính thân > 14-16 cm                                                                                                                                       |     |          |                |         |     |     |           |    |                      |         |
| 8                    | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vệt dù, Vệt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 14-16 cm | Cây | 23       | 206.218        |         |     |     | 100%      |    | 4.743.000            | 5/10    |
| 9                    | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vệt dù, Vệt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 8-10 cm  | Cây | 7        | 165.836        |         |     |     | 100%      |    | 1.161.000            | 5/4     |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | <b>3.192.378.000</b> |         |
| <b>THƯỜNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | <b>20.000.000</b>    |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           |    | <b>3.212.378.000</b> |         |

Viết bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm mười hai triệu, ba trăm bảy mươi tám ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 049

Họ và tên: Nguyễn Thị Viên

- Mã số định danh/số căn cước: 079156028437

- Địa chỉ thường trú: 87 Lê Hữu Kiều, P. Bình Trưng, Tp. HCM (69 Phố Cự Lộc, P. Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/56

- Diện tích thửa: 7.627m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 7.627 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN, LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/57

- Diện tích thửa: 1.104m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.104 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/58 (UQ)

- Diện tích thửa: 278m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 278 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/59 (UQ)

- Diện tích thửa: 2.934m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.934 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 8 (57)/118 (UQ)
- Diện tích thửa: 1.467m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.467 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Giấy số BA 735774, BA 735775 ngày 21/6/2010 (chính lý trang 4 ngày 28/5/2013) thửa đất số 56 diện tích 7627m<sup>2</sup> (334m<sup>2</sup> đất lúa+7293m<sup>2</sup> đất cây lâu năm), thửa số 57 diện tích 1104m<sup>2</sup> đất lúa tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước. Giấy số BA 735776, BA 735777, BA 735778 ngày 21/6/2010 (chính lý trang 4 ngày 28/5/2013), thửa số 58 diện tích 278m<sup>2</sup> đất trồng lúa, thửa số 59 diện tích 2934m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thửa số 118 diện tích 1467m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 13456, quyền số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/11/2021).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

#### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 3.500.010.000        |         |
| 1   | Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 1.990.647.000        |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 7.293    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 1.903.473.000        | 8/56    |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 334      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 87.174.000           | 8/56    |
| 2   | Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 288.144.000          |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 1.104    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 288.144.000          | 8/57    |



| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú    |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|------------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |            |
| 3             | Thửa đất số 58 (UQ), tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |                        |              |    | 72.558.000           |            |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý<br>Thái Tò đến giáp sông Cái xã<br>Đại Phước)                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 278      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 72.558.000           | 8/58       |
| 4             | Thửa đất số 59 (UQ), tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |                        |              |    | 765.774.000          |            |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí<br>2; Đường Vàm Ô (từ đường<br>Lý Thái Tò đến giáp sông<br>Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2.934    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 765.774.000          | 8/59       |
| 5             | Thửa đất số 118 (UQ), tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                   |                        |              |    | 382.887.000          |            |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí<br>2; Đường Vàm Ô (từ đường<br>Lý Thái Tò đến giáp sông<br>Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.467    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 382.887.000          | 8/118      |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025;<br>Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-<br>UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                  |                |          |                   |                        |              |    | 77.082.000           |            |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                        | ha             | 0,015    | 125.570.000       | 1                      | 80           |    | 1.507.000            | 8/57       |
| 2             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2             | 1.600    | 12.000            | 1                      | 100          |    | 19.200.000           | 8/59       |
| 3             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2             | 900      | 12.000            | 1                      | 100          |    | 10.800.000           | 8/118      |
| 4             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo<br>lá tràm, Keo lười liềm -<br>đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                           | Cây            | 22       | 22.043            | 1                      | 100          |    | 485.000              | 8/59, 118  |
| 5             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                        | ha             | 0,3166   | 125.570.000       | 1                      | 100          |    | 39.755.000           | 8/56       |
| 6             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                        | ha             | 0,0334   | 125.570.000       | 1                      | 80           |    | 3.355.000            | 8/56 (LUA) |
| 7             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2             | 165      | 12.000            | 1                      | 100          |    | 1.980.000            | 8/56       |
| III           | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND<br>ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP<br>ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính<br>phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |                |          |                   |                        |              |    | 7.560.000            |            |
| 1             | Hỗ trợ ổn định đời sống sản<br>xuất                                                                                                                                                                                                                                            | Khẩu           | 1        | 630.000           | 1                      | 1.200        |    | 7.560.000            |            |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 3.584.652.000        |            |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |            |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 3.604.652.000        |            |

Viết bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng.







TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH HẠNH NHON TRẠCH

Niên yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 050

Họ và tên: Phạm Nguyên Thắng (UQ Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 079076009491

- Địa chỉ thường trú: 46/25 Trần Quang Diệu, P. 14, Q.3, Tp. HCM (Nay là P. Nhiêu Lộc, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất:

- Tham gia BHXH: Đang tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/62

- Diện tích thửa: 1.009m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.009 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Nguyên Thắng (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng ngày 24/3/2025) đã được cấp giấy CN QSD đất số CC 744784, cấp ngày 04/01/2016

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không có

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                   |         |     |     |           |    | 381.856.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                      |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                   |         |     |     |           |    | 381.856.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. | m <sup>2</sup> | 1.009    | 290.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 381.856.000          | 10/62   |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                |                |          |                   |         |     |     |           |    | 2.167.000            |         |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2             | 35       | 12.557            |         |     |     | 100%      |    | 439.000              |         |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 27       | 35.000            |         |     |     | 100%      |    | 945.000              |         |
| 3             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 15-20 cm                                                                                                                                                                           | Cây            | 2        | 146.733           |         |     |     | 100%      |    | 293.000              |         |
| 4             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm                                                                                                                                                                           | Cây            | 4        | 100.410           |         |     |     | 100%      |    | 402.000              |         |
| 5             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                            | Cây            | 4        | 22.043            |         |     |     | 100%      |    | 88.000               |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |         |     |     |           |    | 384.023.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |         |     |     |           |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |         |     |     |           |    | 400.023.000          |         |

Viết bằng chữ: Bốn trăm triệu, không trăm hai mươi ba ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

Niêm yết

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 051

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh (UQ cho ông Trần Quang Huy)

- Mã số định danh/số căn cước: 001164013658

- Địa chỉ thường trú: Tổ 28, khu C, ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai (địa chỉ hiện tại: 153/22

Điện Biên Phủ, tổ 37, Kp. 02, P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM)

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Xã Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: Chưa có nhân khẩu

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/32

- Diện tích thửa: 3.234m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.829,1 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Thị Thanh (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Hoàng Xuân Ngu công chứng ngày 17/6/2022) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BA 324193, cấp ngày 04/6/2010, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 3234 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 87.47 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                        |              |    | 738.395.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |                        |              |    | 738.395.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.829,1  | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 738.395.000          | 7/32    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                        |              |    | 15.291.000           |         |
| 1             | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cây            | 11       | 1.737.626         | 1                      |              | 80 | 15.291.000           | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 753.686.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                        |              |    | 773.686.000          |         |

Viết bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày                      tháng                      năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 052

Họ và tên: Nguyễn Văn Lượng

- Mã số định danh/số căn cước: 079066033239
- Địa chỉ thường trú: ấp 1, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không
- Tham gia BHXH: Có
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/49
- Diện tích thửa: 73m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 73 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: ONT
- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Văn Lượng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BR 318519, cấp ngày 13/02/2014 (chính lý trang 4 ngày 14/6/2018) thửa đất số 49, tờ 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 73m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Có mộ trên đất

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Được xét cấp TĐC
- Đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |               |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                             |                |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |
| -             | Đất ở tại nông thôn; Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                      | m <sup>2</sup> | 73       | 610.000           | 1,35          | 100       |    | 60.116.000           | 5/49    |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |
| THƯƠNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |               |           |    | 8.000.000            |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |               |           |    | 68.116.000           |         |

Viết bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, một trăm mười sáu ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHINH NHƠN NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 053

Họ và tên: Trịnh Thanh Phong

- Mã số định danh/số căn cước: 038063029189

- Địa chỉ thường trú: 11.2 Lô B, C/c 91 Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thạnh Mỹ Tây, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Hưu trí

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/58

- Diện tích thửa: 2.647m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 330,9 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp Giấy số CL 540545 ngày 26/12/2017 (chính lý trang 4 ngày 03/7/2018) tờ số 7 (56), thửa số 58 diện tích 2647m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đình Nguyên Dũng theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 15980, quyền số 12/2019.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/12/2019).

- Số tờ/thửa: 10 (59)/52

- Diện tích thửa: 3.893m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.476 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BE 101972 ngày 08/04/2011 tờ số 10 (59), thửa số 52 diện tích 3893m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9886, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/01/2021).

- Số tờ/thửa: 10 (59)/87

- Diện tích thửa: 931m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 608,6 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp Giấy CNQSD số BV 077741 ngày 27/12/2014 tờ số 10 (59), thửa số 87 diện tích 931m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9554, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021).

- Số tờ/thửa: 10 (59)/53

- Diện tích thửa: 2.005m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 869 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: NTS

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BE 101973 ngày 08/04/2011 tờ số 10 (59), thửa số 53 diện tích 2005m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất 258m<sup>2</sup> LUC+1747m<sup>2</sup> NTS (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9553, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021).

- Số tờ/thửa: 10 (59)/110

- Diện tích thửa: 641m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 116,1 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BV 012658 ngày 10/12/2014 tờ số 10 (59), thửa số 110 diện tích 641m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất 224m<sup>2</sup> CLN + 417m<sup>2</sup> NTS (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9891, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/7

- Diện tích thửa: 7.858m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 7.858 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221740 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 7 diện tích 7858m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/8

- Diện tích thửa: 553m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 553 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221741 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 8 diện tích 553m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9877, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/11

- Diện tích thửa: 788m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 788 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375736 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 11 diện tích 788m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đỗ Quang Huy theo



HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/10
- Diện tích thửa: 5.226m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 5.226 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375735 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 10 diện tích 5226m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/12
- Diện tích thửa: 1.144m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.144 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375739 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 12 diện tích 1144m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 513, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/01/2020).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/16
- Diện tích thửa: 1.049m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.049 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221742 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 16 diện tích 1049m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/17
- Diện tích thửa: 1.618m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.618 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CL 636832 ngày 27/12/2017 tờ số 11 (60), thửa số 17 diện tích 1618m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9878, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/18
- Diện tích thửa: 2.707m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.707 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375737 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 18 diện tích 2707m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9879, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/19
- Diện tích thửa: 968m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 968 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221743 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 19 diện tích 968 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐƯQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/20
- Diện tích thửa: 394m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 394 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221744 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 20 diện tích 394 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐƯQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9880, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/21
- Diện tích thửa: 5.205m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 5.205 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221747 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 21 diện tích 5205 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐƯQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9881, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/25
- Diện tích thửa: 2.058m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.058 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221745 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 25 diện tích 2058 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐƯQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9552, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/26
- Diện tích thửa: 250m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 250 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375740 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 26 diện tích 250 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐƯQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/27
- Diện tích thửa: 2.028m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.028 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BH 375738 ngày 25/09/2012 tờ số 11 (60), thửa số 27 diện tích 2028 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9882, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/34

- Diện tích thửa: 353m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 353 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221748 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 34 diện tích 353 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9895, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/46

- Diện tích thửa: 2.749m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.749 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221749 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 46 diện tích 2749 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 513, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/01/2020).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/47

- Diện tích thửa: 2.376m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.376 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: NTS

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CN 398679 ngày 10/05/2018 (chỉnh lý trang 4 ngày 03/7/2018) tờ số 11 (60), thửa số 47 diện tích 2376 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9883, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/48

- Diện tích thửa: 8.029m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.828,7 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CN 398680 ngày 10/05/2018 (chỉnh lý trang 4 ngày 03/7/2018) tờ số 11 (60), thửa số 48 diện tích 8029 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9894, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/82

- Diện tích thửa: 252m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 252 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>



- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số BD 221751 ngày 11/01/2011 tờ số 11 (60), thửa số 82 diện tích 252 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9893, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/97

- Diện tích thửa: 189m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 189 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CH 252799 ngày 22/02/2017 (chính lý trang 4 ngày 17/3/2017) tờ số 11 (60), thửa số 97 diện tích 189 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Đỗ Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 249, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD công chứng ngày 08/01/2021).

- Số tờ/thửa: 11 (60)/95

- Diện tích thửa: 3.933m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.160,6 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Trịnh Thanh Phong đã được cấp giấy CN QSD đất số CH 252798 ngày 22/02/2017 (chính lý trang 4 ngày 17/3/2017) tờ số 11 (60), thửa số 95 diện tích 3933 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất CLN (UQ Nguyễn Hồng Phong theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Kim Chi công chứng số 9890, quyền số 11/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 77.12 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:** Tài sản, công trình và vật kiến trúc Thửa 12 tờ 11 xây dựng năm 2018 ; Thửa 20 tờ 11 xây dựng năm 2017 ; Thửa 26 tờ 11 xây dựng năm 2019

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |                | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT             |                   |         |
| I   | <b>Bồi thường về đất</b> (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                |         |     |     |           | 11.644.679.000 |                   |         |
| 1   | Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                |         |     |     |           | 77.728.000     |                   |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 330,9    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |                | 77.728.000        | 7/58    |



| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
|          | từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .                                                                                                                     |                |          |                |         |     |     |           |    |                    |         |
| <b>2</b> | <b>Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10 (59)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>581.612.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ . | m <sup>2</sup> | 2.476    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 581.612.000        | 10/52   |
| <b>3</b> | <b>Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 10 (59)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>158.845.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ Đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 608,6    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 158.845.000        | 10/87   |
| <b>4</b> | <b>Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10 (59)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>200.348.000</b> |         |
| -        | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 869      | 159.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 200.348.000        | 10/53   |
| <b>5</b> | <b>Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 10 (59)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>30.302.000</b>  |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 116,1    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 30.302.000         | 10/110  |

| STT       | TÊN TÀI SẢN                                                                                       | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|           |                                                                                                   |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|           | Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                        |                |          |                |         |     |     |           |    |                      |         |
| <b>6</b>  | <b>Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                        |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>2.050.938.000</b> |         |
| -         | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)         | m <sup>2</sup> | 7.858    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 2.050.938.000        | 11/7    |
| <b>7</b>  | <b>Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                        |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>144.333.000</b>   |         |
| -         | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)         | m <sup>2</sup> | 553      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 144.333.000          | 11/8    |
| <b>8</b>  | <b>Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                       |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>205.668.000</b>   |         |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | m <sup>2</sup> | 788      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 205.668.000          | 11/11   |
| <b>9</b>  | <b>Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                       |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>1.363.986.000</b> |         |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | m <sup>2</sup> | 5.226    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 1.363.986.000        | 11/10   |
| <b>10</b> | <b>Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                       |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>298.584.000</b>   |         |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước) | m <sup>2</sup> | 1.144    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 298.584.000          | 11/12   |
| <b>11</b> | <b>Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                       |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>273.789.000</b>   |         |
| -         | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)         | m <sup>2</sup> | 1.049    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 273.789.000          | 11/16   |
| <b>12</b> | <b>Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                       |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>422.298.000</b>   |         |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý                                         | m <sup>2</sup> | 1.618    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 422.298.000          | 11/17   |



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
|     | Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                |         |     |     |           |    |                    |         |
| 13  | <b>Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>706.527.000</b> |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 2.707    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 706.527.000        | 11/18   |
| 14  | <b>Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>227.383.000</b> |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 968      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 227.383.000        | 11/19   |
| 15  | <b>Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>92.551.000</b>  |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 394      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 92.551.000         | 11/20   |



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| 16  | Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    | 1.358.505.000     |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 5.205    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 1.358.505.000     | 11/21   |
| 17  | Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    | 483.424.000       |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 2.058    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 483.424.000       | 11/25   |
| 18  | Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    | 58.725.000        |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 250      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 58.725.000        | 11/26   |
| 19  | Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    | 476.377.000       |         |



| STT       | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ . | m <sup>2</sup> | 2.028    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 476.377.000        | 11/27   |
| <b>20</b> | <b>Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>82.920.000</b>  |         |
| -         | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .         | m <sup>2</sup> | 353      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 82.920.000         | 11/34   |
| <b>21</b> | <b>Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>645.740.000</b> |         |
| -         | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.749    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 645.740.000        | 11/46   |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
|     | trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .                   |                |          |                |         |     |     |           |    |                    |         |
| 22  | <b>Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                 |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>547.787.000</b> |         |
| -   | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 2.376    | 159.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 547.787.000        | 11/47   |
| 23  | <b>Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                 |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>738.291.000</b> |         |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2.828,7  | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 738.291.000        | 11/48   |
| 24  | <b>Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                 |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>65.772.000</b>  |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 252      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 65.772.000         | 11/82   |
| 25  | <b>Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                 |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>49.329.000</b>  |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 189      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 49.329.000         | 11/97   |
| 26  | <b>Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                 |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>302.917.000</b> |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.160,6  | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 302.917.000        | 11/95   |
| II  | <b>Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.)</b> |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>38.613.000</b>  |         |



| STT        | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                   | ĐVT                     | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-------------------|-----------------------------------|
|            |                                                                                                                                                               |                         |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                   |                                   |
| 1          | Nhà tạm                                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 27       | 576.000        |         |     |     |           | 80% | 12.442.000        | 11/20, xd 2017                    |
| 2          | Nhà tạm                                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 32,25    | 576.000        |         |     |     |           | 80% | 14.861.000        | 11/12, xd 2018                    |
| 3          | Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt - Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment                                                                     | m <sup>2</sup>          | 23,1     | 598.000        |         |     |     |           | 80% | 11.051.000        | 11/26, xd 2019                    |
| 4          | Di dời bồn nước: Bồn inox - Dưới 1.000 lít                                                                                                                    | cái                     | 1        | 259.000        |         |     |     | 100%      |     | 259.000           | 11/26                             |
| <b>III</b> | <b>Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)</b> |                         |          |                |         |     |     |           |     | <b>80.117.000</b> |                                   |
| 1          | Dừa nước                                                                                                                                                      | m2                      | 150      | 12.000         |         |     |     |           | 80% | 1.440.000         | 11/21                             |
| 2          | Hoa sen                                                                                                                                                       | m2                      | 1.000    | 12.557         |         |     |     | 100%      |     | 12.557.000        | 11/48                             |
| 3          | Dừa nước                                                                                                                                                      | m2                      | 112      | 12.000         |         |     |     | 100%      |     | 1.344.000         | 11/82                             |
| 4          | Dừa nước                                                                                                                                                      | m2                      | 700      | 12.000         |         |     |     | 100%      |     | 8.400.000         | 11/95                             |
| 5          | Cây chuối                                                                                                                                                     | m2                      | 1        | 28.000         |         |     |     | 100%      |     | 28.000            | xem lại BBKĐ chuối tính m2, 11/20 |
| 6          | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                           | Cây                     | 5        | 673.935        |         |     |     | 100%      |     | 3.370.000         | 11/27                             |
| 7          | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                           | Cây                     | 3        | 673.935        |         |     |     |           | 80% | 1.617.000         | 11/25                             |
| 8          | Bình bát                                                                                                                                                      | Cây                     | 17       | 35.000         |         |     |     |           | 80% | 476.000           | 11/25                             |
| 9          | Cây Dừa (Năm thứ 3)                                                                                                                                           | Cây                     | 1        | 1.037.626      |         |     |     |           | 80% | 830.000           | 11/34                             |
| 10         | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                               | Cây                     | 4        | 1.387.626      |         |     |     |           | 80% | 4.440.000         | 11/34                             |
| 11         | Bình bát                                                                                                                                                      | Cây                     | 23       | 35.000         |         |     |     | 100%      |     | 805.000           | 11/47                             |
| 12         | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                    | Cây                     | 5        | 22.043         |         |     |     |           | 80% | 88.000            | 11/8                              |
| 13         | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro -                                                              | Cây                     | 1        | 146.733        |         |     |     |           | 80% | 117.000           | 11/20                             |

JY Đ  
 NHÀ  
 TR



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                   |         |
|     | đường kính thân > 15-20 cm                                                                                                                                                      |     |          |                |         |     |     |           |     |                   |         |
| 14  | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm                                                     | Cây | 17       | 100.410        |         |     |     |           | 80% | 1.366.000         | 11/21   |
| 15  | Mắm trắng, Mắm đen, Sú, Vẹt dù, Vẹt trụ, Đung, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 14-16 cm | Cây | 42       | 206.218        |         |     |     | 100%      |     | 8.661.000         | 11/95   |
| 16  | Dừa nước                                                                                                                                                                        | m2  | 165      | 12.000         |         |     |     | 100%      |     | 1.980.000         | 11/97   |
| 17  | Dừa nước                                                                                                                                                                        | m2  | 350      | 12.000         |         |     |     |           | 80% | 3.360.000         | 11/16   |
| 18  | Cây chuối                                                                                                                                                                       | m2  | 25       | 28.000         |         |     |     | 100%      |     | 700.000           | 11/12   |
| 19  | Bình bát                                                                                                                                                                        | Cây | 5        | 35.000         |         |     |     | 100%      |     | 175.000           | 11/10   |
| 20  | Bình bát                                                                                                                                                                        | Cây | 2        | 35.000         |         |     |     | 100%      |     | 70.000            | 11/11   |
| 21  | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                                             | Cây | 1        | 673.935        |         |     |     | 100%      |     | 674.000           |         |
| 22  | Chanh (năm thu hoạch thứ 1-3)                                                                                                                                                   | Cây | 1        | 642.591        |         |     |     | 100%      |     | 643.000           | 11/26   |
| 23  | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                                             | Cây | 8        | 673.935        |         |     |     |           | 80% | 4.313.000         | 11/46   |
| 24  | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                                                 | Cây | 1        | 1.387.626      |         |     |     |           | 80% | 1.110.000         | 11/46   |
| 25  | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                      | Cây | 1        | 22.043         |         |     |     | 100%      |     | 22.000            | 11/10   |
| 26  | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 15-20 cm                                                     | Cây | 1        | 146.733        |         |     |     | 100%      |     | 147.000           | 11/12   |



| STT                  | TÊN TÀI SẢN     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng)     | Ghi chú  |
|----------------------|-----------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-----------------------|----------|
|                      |                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                       |          |
| 27                   | Hoa sen         | m2  | 600      | 12.557         |         |     |     | 100%      |     | 7.534.000             | 10/52    |
| 28                   | Lúa (Đồng xuân) | ha  | 0,1      | 37.050.000     |         |     |     | 100%      |     | 3.705.000             | 10/52    |
| 29                   | Hoa sen         | m2  | 300      | 12.557         |         |     |     | 100%      |     | 3.767.000             | 10/53    |
| 30                   | Hoa sen         | m2  | 400      | 12.557         |         |     |     | 100%      |     | 5.023.000             | 10/87    |
| 31                   | Hoa sen         | m2  | 70       | 12.557         |         |     |     | 100%      |     | 879.000               | 10/110   |
| 32                   | Bình bát        | Cây | 17       | 35.000         |         |     |     |           | 80% | 476.000               | thừa nào |
| <b>CỘNG</b>          |                 |     |          |                |         |     |     |           |     | <b>11.763.409.000</b> |          |
| <b>THƯƠNG DI DỜI</b> |                 |     |          |                |         |     |     |           |     | <b>20.000.000</b>     |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                 |     |          |                |         |     |     |           |     | <b>11.783.409.000</b> |          |

Viết bằng chữ: Mười một tỷ, bảy trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn đồng.









TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC  
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trach, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 054

Họ và tên: Nguyễn Văn Thu, Phạm Thị Đẹp

- Mã số định danh/số căn cước: 079062029437 (Thu) - 079167032058 (Đẹp)

- Địa chỉ thường trú: 255 Lê Văn Thịnh, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Có

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/37

- Diện tích thửa: 2.057m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.057 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/38

- Diện tích thửa: 2.221m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.221 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 11 (60)/9

- Diện tích thửa: 1.107m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.107 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 11 (60)/28

- Diện tích thửa: 1.424m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.424 m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 11 (60)/29
- Diện tích thửa: 1.330m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.330 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 11 (60)/30
- Diện tích thửa: 2.165m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.165 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 11 (60)/31
- Diện tích thửa: 376m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 376 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 11 (60)/32
- Diện tích thửa: 2.579m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.579 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông Nguyễn Văn Thu và bà Phạm Thị Đẹp đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH448160, BH448159, BH448161, BH448162, BH448166, BH448165, BH448163, BH448164, cùng cấp ngày 30/12/2011 thửa đất số 37 (2.057m<sup>2</sup>), 38 (2.221m<sup>2</sup>), tờ 10 (59) và thửa số 9 (1.107 m<sup>2</sup>), 28 (1.424m<sup>2</sup>), 29 (1.330m<sup>2</sup>), 30 (2.165m<sup>2</sup>), 31 (376m<sup>2</sup>), 32 (2.579m<sup>2</sup>), tờ 11 (60) xã Đại Phước, cùng mục đích sử dụng LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:** Không có

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                |         |     |     |           |    | 3.450.785.000     |         |
| 1   | Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |          |                |         |     |     |           |    | 536.877.000       |         |



| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2.057    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 536.877.000        | 10/37   |
| <b>2</b> | <b>Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 10 (59)</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>579.681.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2.221    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 579.681.000        | 10/38   |
| <b>3</b> | <b>Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>288.927.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.107    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 288.927.000        | 11/9    |
| <b>4</b> | <b>Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>371.664.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.424    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 371.664.000        | 11/28   |
| <b>5</b> | <b>Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>347.130.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.330    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 347.130.000        | 11/29   |
| <b>6</b> | <b>Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>565.065.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2.165    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 565.065.000        | 11/30   |
| <b>7</b> | <b>Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>88.322.000</b>  |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng | m <sup>2</sup> | 376      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 88.322.000         | 11/31   |



| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)    | Ghi chú |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|                      | <3m, cách đường giao thông >200m.                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |                |         |     |     |           |    |                      |         |
| <b>8</b>             | <b>Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (60)</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>673.119.000</b>   |         |
| -                    | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2.579    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 673.119.000          | 11/32   |
| <b>II</b>            | <b>Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)</b>                                                                                                                |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>13.709.000</b>    |         |
| 1                    | Lúa (Đông xuân)                                                                                                                                                                                                                                                              | ha             | 0,175    | 37.050.000     |         |     |     | 100%      |    | 6.484.000            | 10/37   |
| 2                    | Lúa (Đông xuân)                                                                                                                                                                                                                                                              | ha             | 0,195    | 37.050.000     |         |     |     | 100%      |    | 7.225.000            | 10/38   |
| <b>III</b>           | <b>Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.)</b> |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>7.560.000</b>     |         |
| 1                    | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                             | Khẩu           | 1        | 630.000        |         |     |     | 1200%     |    | 7.560.000            | TL 100% |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>3.472.054.000</b> |         |
| <b>THƯỜNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>20.000.000</b>    |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>3.492.054.000</b> |         |

Viết bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, không trăm năm mươi bốn ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 055

Họ và tên: Phạm Tấn Đại

- Mã số định danh/số căn cước: 079077018587

- Địa chỉ thường trú: 78/18 Tôn Thất Thuyết, P. Xóm Chiếu, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 06 (55)/24

- Diện tích thửa: 1.128m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.128 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Tấn Đại đã được cấp giấy CN.QSĐĐ số CG 062178 ngày 13/12/2016 thửa đất số 24, tờ bản đồ số 06 (55) xã Đại Phước, diện tích 1128m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không có**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                |         |     |     |           |    | 264.967.000       |         |



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                   |                          |
| 1   | Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 06 (55)                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |          |                |         |     |     |           |     | 264.967.000       |                          |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m²  | 1.128    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |     | 264.967.000       | 6/24                     |
| II  | Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.)                                                                                                            |     |          |                |         |     |     |           |     | 8.693.000         |                          |
| 1   | Đồng hồ nước chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái | 1        | 3.600.000      |         |     |     | 100%      |     | 3.600.000         |                          |
| 2   | Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m                                                                                                                                                                                                                                                                                 | trụ | 17       | 58.000         |         |     |     | 100%      |     | 986.000           |                          |
| 3   | Ổng nước nhựa HDPE pi 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 300      | 13.690         |         |     |     | 100%      |     | 4.107.000         |                          |
| III | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                          |     |          |                |         |     |     |           |     | 11.759.000        |                          |
| 1   | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cây | 5        | 1.793.626      |         |     |     |           | 80% | 7.175.000         | Đất lúa, cây trồng chính |
| 2   | Hoa súng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2  | 5        | 8.951          |         |     |     | 100%      |     | 45.000            |                          |
| 3   | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cây | 35       | 35.000         |         |     |     |           | 80% | 980.000           |                          |
| 4   | Trắc (>6-9cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cây | 8        | 451.580        |         |     |     |           | 80% | 2.890.000         |                          |
| 5   | Trắc (>3-6cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cây | 2        | 171.630        |         |     |     |           | 80% | 275.000           |                          |
| 6   | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm                                                                                                                                                                                                        | Cây | 6        | 15.384         |         |     |     |           | 80% | 74.000            |                          |
| 7   | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro                                                                                                                                                                                                                                  | Cây | 1        | 22.043         |         |     |     |           | 80% | 18.000            |                          |



| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                   |         |
|               | - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                                                                  |      |          |                |         |     |     |           |     |                   |         |
| 8             | Si cảnh, Sanh cảnh - 10cm < Đường kính thân <= 20cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m                                                                                                                                                                                   | Cây  | 1        | 377.000        |         |     |     |           | 80% | 302.000           |         |
| IV            | <b>Các chính sách hỗ trợ</b> (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |      |          |                |         |     |     |           |     | 7.560.000         |         |
| 1             | HT                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khấu | 1        | 630.000        |         |     |     | 1200%     |     | 7.560.000         | TL 100% |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |         |     |     |           |     | 292.979.000       |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |         |     |     |           |     | 16.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |         |     |     |           |     | 308.979.000       |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm lẻ tám triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng.









TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 056

Họ và tên: Trần Văn Cua (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 079052013243

- Địa chỉ thường trú: 23 KP3, đường số 8, KDC Sông Giồng, P. Bình Trung, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 5 (54)/3

- Diện tích thửa: 7.138m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 7.138 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 7.138m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544557 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cua (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/27

- Diện tích thửa: 583m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 583 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 583m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544558 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cua (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/29

- Diện tích thửa: 3.137m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.137 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN, NTS

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 3.137m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất 2502m<sup>2</sup> CLN + 635m<sup>2</sup> NTS được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544566 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/30

- Diện tích thửa: 3.857m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.857 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 3.857m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544559 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/31

- Diện tích thửa: 2.612m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.612 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2.612m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544560 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/32

- Diện tích thửa: 1.214m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.214 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 1.214m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544561 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/33

- Diện tích thửa: 542m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 542 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 542m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544562 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/34

- Diện tích thửa: 5.746m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 5.746 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN



- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 5.746m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544563 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/50
- Diện tích thửa: 2.906m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.906 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 2.906m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544564 ngày 20/05/2016 cho ông Trần Văn Cù (đã ủy quyền cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 3768/2026/CCGD ngày 26/6/2026)

- Số tờ/thửa: 5 (54)/51
- Diện tích thửa: 1.431m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.431 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 1.431m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CD 544565 ngày 20/05/2016 (UQ cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Lê Văn Dũng công chứng số 2457, quyền số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/7/2021).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 77.54 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:** Tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2021

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

## B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |               | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|---------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT            |                   |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                |         |     |     |           | 7.439.388.000 |                   |         |
| 1   | Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                |         |     |     |           | 1.863.018.000 |                   |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 7.138    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |               | 1.863.018.000     | 5/3     |
| 2   | Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                |         |     |     |           | 136.947.000   |                   |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông                                                                                                                                                                                                                                                             | m²  | 583      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |               | 136.947.000       | 5/27    |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                   |         |
|     | không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    |                   |         |
| 3   | Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                |         |     |     |           |    | 736.882.000       |         |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ .   | m <sup>2</sup> | 2.502    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 587.720.000       | 5/29    |
| -   | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$ . - Có bề rộng $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông $> 200\text{m}$ . | m <sup>2</sup> | 635      | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 149.162.000       | 5/29    |
| 4   | Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                |         |     |     |           |    | 1.006.677.000     |         |



| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)    | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô<br>(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 3.857    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 1.006.677.000        | 5/30    |
| <b>5</b> | <b>Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>681.732.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô<br>(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2.612    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 681.732.000          | 5/31    |
| <b>6</b> | <b>Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>316.854.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô<br>(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 1.214    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 316.854.000          | 5/32    |
| <b>7</b> | <b>Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>141.462.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô<br>(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 542      | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 141.462.000          | 5/33    |
| <b>8</b> | <b>Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>1.499.706.000</b> |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô<br>(từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 5.746    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 1.499.706.000        | 5/34    |
| <b>9</b> | <b>Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                |         |     |     |           |    | <b>682.619.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng cây lâu năm;<br>Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề | m <sup>2</sup> | 2.906    | 180.000        | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 682.619.000          | 5/50    |

ỦY BAN  
NHÂN DÂN  
TRAI KIỆT



| STT       | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT                     | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú                             |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------------|---------|-----|-----|-----------|----|--------------------|-------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                             |                         |          |                | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                    |                                     |
|           | rộng <3m, cách đường giao thông >200m.                                                                                                                                                                                      |                         |          |                |         |     |     |           |    |                    |                                     |
| <b>10</b> | <b>Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 5 (54)</b>                                                                                                                                                                                  |                         |          |                |         |     |     |           |    | <b>373.491.000</b> |                                     |
| -         | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                           | m <sup>2</sup>          | 1.431    | 180.000        | 1,45    |     |     | 100%      |    | 373.491.000        | 5/51                                |
| <b>II</b> | <b>Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.)</b> |                         |          |                |         |     |     |           |    | <b>84.226.000</b>  |                                     |
| 1         | Nhà bán kiên cố                                                                                                                                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 31,16    | 1.854.000      |         |     |     | 80%       |    | 46.217.000         | Tài sản công Của được XD 2021. 5/33 |
| 2         | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 24,32    | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 3.171.000          |                                     |
| 3         | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 4        | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 522.000            |                                     |
| 4         | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 88       | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 11.475.000         |                                     |
| 5         | Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup>     | 4        | 221.000        |         |     |     | 80%       |    | 707.000            | 5/34                                |
| 6         | Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m                                                                                                                                                                             | trụ                     | 10       | 58.000         |         |     |     | 80%       |    | 464.000            |                                     |
| 7         | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                               | mét                     | 8        | 61.000         |         |     |     | 80%       |    | 390.000            | 5/31                                |
| 8         | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 57,6     | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 7.511.000          | 5/30                                |
| 9         | Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup>     | 21       | 221.000        |         |     |     | 80%       |    | 3.713.000          | 5/50                                |
| 10        | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 28,8     | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 3.756.000          | 5/29                                |
| 11        | Nền ciment đá dăm dày 10 cm.                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>          | 47,19    | 163.000        |         |     |     | 80%       |    | 6.154.000          | 5/31                                |
| 12        | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                               | mét                     | 3        | 61.000         |         |     |     | 80%       |    | 146.000            | 5/51                                |

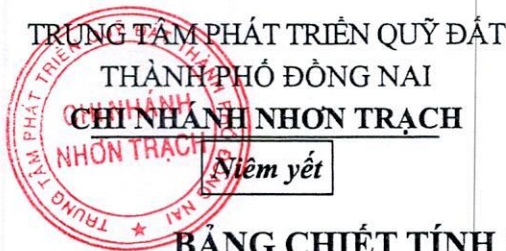


| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                            | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số K   |     |     | Tỷ lệ (%) |      | Thành tiền (đồng) | Ghi chú    |                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------------|-----------|-----|-----|-----------|------|-------------------|------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                        |     |          |                | PL1       | PL2 | PL3 | BT        | HT   |                   |            |                                                 |
| III | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025) |     |          |                |           |     |     |           |      | 35.692.000        |            |                                                 |
| 1   | Dừa nước                                                                                                                                               | m²  |          | 15             | 12.000    |     |     |           | 100% |                   | 180.000    | 5/3                                             |
| 2   | Dừa nước                                                                                                                                               | m²  |          | 37             | 12.000    |     |     |           | 100% |                   | 444.000    | 5/32                                            |
| 3   | Dừa nước                                                                                                                                               | m²  |          | 34             | 12.000    |     |     |           | 100% |                   | 408.000    | 5/33                                            |
| 4   | Dừa nước                                                                                                                                               | m²  |          | 7              | 12.000    |     |     |           | 100% |                   | 84.000     | 5/34                                            |
| 5   | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                    | Cây |          | 1              | 673.935   |     |     |           | 100% |                   | 674.000    | 5/32                                            |
| 6   | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                                                       | Cây |          | 2              | 1.737.626 |     |     |           | 100% |                   | 3.475.000  | 5/32                                            |
| 7   | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                    | Cây |          | 1              | 673.935   |     |     |           | 100% |                   | 674.000    | 5/34                                            |
| 8   | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                                                       | Cây |          | 7              | 1.737.626 |     |     |           | 100% |                   | 12.163.000 | 5/34                                            |
| 9   | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                    | Cây |          | 1              | 673.935   |     |     |           | 100% |                   | 674.000    | 5/31                                            |
| 10  | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                        | Cây |          | 1              | 1.387.626 |     |     |           | 100% |                   | 1.388.000  | 5/31                                            |
| 11  | Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                                                       | Cây |          | 2              | 2.259.982 |     |     |           | 100% |                   | 4.520.000  | 5/31                                            |
| 12  | Cây Mãng cầu xiêm (Năm thứ 1)                                                                                                                          | Cây |          | 1              | 157.606   |     |     |           | 100% |                   | 158.000    | 5/31 (Mãng cầu gai)                             |
| 13  | Bình bát                                                                                                                                               | Cây |          | 63             | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 2.205.000  | 5/3                                             |
| 14  | Bình bát                                                                                                                                               | Cây |          | 17             | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 595.000    | 5/27                                            |
| 15  | Bình bát                                                                                                                                               | Cây |          | 86             | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 3.010.000  | 5/29                                            |
| 16  | Bình bát                                                                                                                                               | Cây |          | 6              | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 210.000    | 5/30                                            |
| 17  | So đũa                                                                                                                                                 | Cây |          | 2              | 65.142    |     |     |           | 100% |                   | 130.000    | 5/34                                            |
| 18  | Bần                                                                                                                                                    | Cây |          | 76             | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 2.660.000  | 5/3                                             |
| 19  | Bần                                                                                                                                                    | Cây |          | 1              | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 35.000     | 5/32                                            |
| 20  | Bần                                                                                                                                                    | Cây |          | 4              | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 140.000    | 5/33                                            |
| 21  | Bình bát                                                                                                                                               | Cây |          | 7              | 35.000    |     |     |           | 100% |                   | 245.000    | 5/50                                            |
| 22  | Bần chua                                                                                                                                               | Cây |          | 1              | 143.841   |     |     |           | 100% |                   | 144.000    |                                                 |
| 23  | Bần chua                                                                                                                                               | Cây |          | 2              | 143.841   |     |     |           | 100% |                   | 288.000    | 5/34                                            |
| 24  | Bạch đàn camal                                                                                                                                         | Cây |          | 8              | 22.043    |     |     |           | 100% |                   | 176.000    | 5/34                                            |
| 25  | Lim xanh                                                                                                                                               | Cây |          | 4              | 171.630   |     |     |           | 100% |                   | 687.000    | 5/50                                            |
| 26  | Bồ đề                                                                                                                                                  | Cây |          | 1              | 324.528   |     |     |           | 100% |                   | 325.000    | 5/50 Cây Sala (Không có trong khung giá - Xin ý |

| STT           | TÊN TÀI SẢN | ĐVT | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú       |
|---------------|-------------|-----|-------------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------------|
|               |             |     |             |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |               |
|               |             |     |             |                   |         |     |     |              |    |                      | kiến<br>HĐBT) |
| CỘNG          |             |     |             |                   |         |     |     |              |    | 7.559.306.000        |               |
| THƯỞNG DI DỜI |             |     |             |                   |         |     |     |              |    | 20.000.000           |               |
| TỔNG CỘNG     |             |     |             |                   |         |     |     |              |    | 7.579.306.000        |               |

Viết bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**  
**Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

- Mã số: 090  
Họ và tên: Bùi Nguyễn Công Thiện (UQ Trần Quang Huy)  
- Mã số định danh/số căn cước: 079070038726  
- Địa chỉ thường trú: 79/52/24 Thống Nhất, P. 11, Gò Vấp, Tp. HCM  
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:  
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :  
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không  
- Tham gia BHXH: Không  
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 5 (54)/42  
- Diện tích thửa: 1.015m<sup>2</sup>  
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.015 m<sup>2</sup>  
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>  
- Loại đất thu hồi: CLN, LUC  
- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Bùi Nguyễn Công Thiện đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: BV090339 cấp ngày 14/10/2014 thửa số 42, tờ số 5 (54) xã Đại Phước diện tích 1.015m<sup>2</sup> (859m<sup>2</sup> LUC + 156 m<sup>2</sup> CLN) (UQ cho Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Trương Thị Ngọc Hoa công chứng số 93, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/6/2022).  
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024  
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư  
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |           |    | 264.915.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                             |                |          |                   |         |     |     |           |    | 264.915.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 156      | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 40.716.000           | 5/42    |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 859      | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 224.199.000          | 5/42    |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |                |          |                   |         |     |     |           |    | 4.435.000            |         |
| 1             | Lá dừa nước                                                                                                                                                                                     | m2             | 320      | 12.000            |         |     |     | 100%      |    | 3.840.000            |         |
| 2             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                      | Cây            | 27       | 22.043            |         |     |     | 100%      |    | 595.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 269.350.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 285.350.000          |         |

Viết bằng chữ: Hai trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 091

Họ và tên: Vũ Thái Thủy Ngân (UQ Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 079154007072

- Địa chỉ thường trú: 18/3 Trần Quang Diệu, P. Nhiều Lộc, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/199

- Diện tích thửa: 2.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Vũ Thái Thủy Ngân đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: CE 159030 cấp ngày 22/9/2016 thửa số 199, tờ số 7 (56), xã Đại Phước diện tích 2.000 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 1588/2026/CCGD ngày 14/4/2026).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |               |           |    | 522.000.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |          |                   |               |           |    | 522.000.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2.000    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 522.000.000          | 7/199   |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 522.000.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 542.000.000          |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm bốn mươi hai triệu đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 094

Họ và tên: Trần Thanh Sơn (UQ Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 075085004684

- Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Khu 1, ấp 7, xã An Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất:

- Tham gia BHXH: Đang tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10(59)/24

- Diện tích thửa: 600m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 600 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Thanh Sơn (UQ cho ông Mai Xuân Vĩnh được VPCC Đoàn Thị Khánh

Tuyên công chứng số 3432/2025/CCGD ngày 18/10/2025) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số

AA04170771, cấp ngày 13/10/2025, thửa đất số 24 tờ bản đồ số 59 xã Đại Phước, diện tích 600,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |               |           |    | 156.600.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |               |           |    | 156.600.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                  | m²  | 600      | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 156.600.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |               |           |    | 105.000              |         |
| 1             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cây | 3        | 35.000            | 1             | 100       |    | 105.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |               |           |    | 156.705.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |               |           |    | 12.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |               |           |    | 168.705.000          |         |

Viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC  
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 096

Họ và tên: Huỳnh Văn Nở - Lương Thúy Hằng (UQ Mai Xuân Vĩnh)

- Mã số định danh/số căn cước: 075075001582 (Nở) - 075178005627 (Hằng)

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 2

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 2

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/12

- Diện tích thửa: 2.616m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.616 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Huỳnh Văn Nở, Lương Thúy Hằng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH 375752 cấp ngày 25/9/2012, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 2616 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                   |         |     |     |           |    | 614.498.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |     | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|-----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT  |                      |         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |         |     |     |              |     |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |          |                   |         |     |     |              |     | 614.498.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 2.616    | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%         |     | 614.498.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                          |                |          |                   |         |     |     |              |     | 700.000              |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2             | 7        | 12.000            |         |     |     |              | 80% | 67.000               |         |
| 2             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2             | 63       | 12.557            |         |     |     |              | 80% | 633.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |              |     | 615.198.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |              |     | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |              |     | 635.198.000          |         |

Viết bằng chữ: Sáu trăm ba mươi lăm triệu, một trăm chín mươi tám ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 097

Họ và tên: Trần Văn Tránh (UQ Nguyễn Hồng Phong Thửa 100, 203 tờ 7; Thửa 78, 79, 80, 123 Tờ 8)

- Mã số định danh/số căn cước: 075052000267

- Địa chỉ thường trú: ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất:

- Tham gia BHXH:

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp:

### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7(56)/100

- Diện tích thửa: 1.400m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.400 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: BHK

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 7(56)/104

- Diện tích thửa: 736m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 736 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8(57)/78

- Diện tích thửa: 6.475m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 6.475 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất:

- Số tờ/thửa: 8(57)/79

- Diện tích thửa: 634m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 634 m<sup>2</sup>



- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 8(57)/80
- Diện tích thửa: 502m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 502 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 7(56)/203
- Diện tích thửa: 4.798m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 4.798 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 8(57)/123
- Diện tích thửa: 1.615m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.615 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN, LUC
- Nguồn gốc đất:
- Số tờ/thửa: 8(57)/82
- Diện tích thửa: 390m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 390 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất:
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

#### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                        |              |    | 4.174.858.000        |         |
| 1   | Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 7(56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |                        |              |    | 365.400.000          |         |



| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| -        | Đất trồng cây hàng năm khác;<br>Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ<br>đường Lý Thái Tổ đến giáp<br>sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1.400    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 365.400.000          |         |
| <b>2</b> | <b>Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 7(56)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |          |                   |                        |              |    | <b>172.632.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm<br>vi 1; Các tuyến đường giao<br>thông không đầu nối trực tiếp<br>và thông ra Đường Vàm Ô<br>đoạn từ Đường Lý Thái Tổ<br>đến Giáp sông Cái xã Đại<br>Phước có hiện trạng là đường<br>nhựa, bê tông xi măng: - Có<br>bề rộng từ ≥3m đến <5m,<br>cách đường giao thông<br>>1.000m. - Có bề rộng <3m,<br>cách đường giao thông<br>>200m. | m <sup>2</sup> | 687,3    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 161.447.000          |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm<br>vi 2; Các tuyến đường giao<br>thông không đầu nối trực tiếp<br>và thông ra Đường Vàm Ô<br>đoạn từ Đường Lý Thái Tổ<br>đến Giáp sông Cái xã Đại<br>Phước có hiện trạng là đường<br>nhựa, bê tông xi măng: - Có<br>bề rộng từ ≥3m đến <5m,<br>cách đường giao thông<br>>1.000m. - Có bề rộng <3m,<br>cách đường giao thông<br>>200m. | m <sup>2</sup> | 48,7     | 176.000           | 1,45                   | 100          |    | 11.185.000           |         |
| <b>3</b> | <b>Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 8(57)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |          |                   |                        |              |    | <b>1.689.975.000</b> |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường<br>Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ<br>đến giáp sông Cái xã Đại<br>Phước)                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 6.475    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 1.589.975.000        |         |
| <b>4</b> | <b>Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 8(57)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |          |                   |                        |              |    | <b>165.474.000</b>   |         |
| -        | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường<br>Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ<br>đến giáp sông Cái xã Đại<br>Phước)                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 634      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 165.474.000          |         |
| <b>5</b> | <b>Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 8(57)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |          |                   |                        |              |    | <b>131.022.000</b>   |         |

| STT        | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| -          | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 502      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 131.022.000          |         |
| <b>6</b>   | <b>Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 7(56)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                   |                        |              |    | <b>1.127.050.000</b> |         |
| -          | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 4.798    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 1.127.050.000        |         |
| <b>7</b>   | <b>Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8(57)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |          |                   |                        |              |    | <b>421.515.000</b>   |         |
| -          | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.507    | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 393.327.000          |         |
| -          | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 108      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 28.188.000           |         |
| <b>8</b>   | <b>Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 8(57)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |          |                   |                        |              |    | <b>101.790.000</b>   |         |
| -          | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 390      | 180.000           | 1,45                   | 100          |    | 101.790.000          |         |
| <b>II</b>  | <b>Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.)</b>                                                                                                     |                |          |                   |                        |              |    | <b>549.000</b>       |         |
| 1          | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mét            | 3        | 61.000            | 1                      | 100          |    | 183.000              | 7/104   |
| 2          | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mét            | 6        | 61.000            | 1                      | 100          |    | 366.000              | 7/100   |
| <b>III</b> | <b>Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)</b>                                                                                                                                                                   |                |          |                   |                        |              |    | <b>133.190.000</b>   |         |



| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                                              | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|          |                                                                                                                          |     |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| <b>1</b> | <b>Thửa 82 tờ 08</b>                                                                                                     |     |          |                   |                        |              |    | <b>12.646.000</b>    |         |
| -        | Cây chuối                                                                                                                | ha  | 0,0011   | 280.000.000       | 1                      |              | 80 | 246.000              | 8/82    |
| -        | Hoa sen                                                                                                                  | ha  | 0,019    | 125.570.000       | 1                      |              | 80 | 1.909.000            | 8/82    |
| -        | Cây Dừa (Năm thứ 1)                                                                                                      | Cây | 6        | 379.122           | 1                      |              | 80 | 1.820.000            | 8/82    |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)                                                                                        | Cây | 6        | 1.793.626         | 1                      |              | 80 | 8.609.000            | 8/82    |
| -        | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm | Cây | 5        | 15.384            | 1                      |              | 80 | 62.000               | 8/82    |
| <b>2</b> | <b>Thửa 203 tờ 07</b>                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | <b>13.338.000</b>    |         |
| -        | Lúa (Đông xuân)                                                                                                          | ha  | 0,45     | 37.050.000        | 1                      |              | 80 | 13.338.000           | 7/203   |
| <b>3</b> | <b>Thửa 100 tờ 07</b>                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | <b>45.270.000</b>    |         |
| -        | Hoa sen                                                                                                                  | ha  | 0,12     | 125.570.000       | 1                      | 100          |    | 15.068.000           | 7/100   |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                          | Cây | 13       | 1.387.626         | 1                      | 100          |    | 18.039.000           | 7/100   |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                         | Cây | 7        | 1.737.626         | 1                      | 100          |    | 12.163.000           | 7/100   |
| <b>4</b> | <b>Thửa 123 tờ 08</b>                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | <b>18.234.000</b>    |         |
| -        | Hoa sen                                                                                                                  | ha  | 0,14     | 125.570.000       | 1                      |              | 80 | 14.064.000           | 8/123   |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                         | Cây | 3        | 1.737.626         | 1                      |              | 80 | 4.170.000            | 8/123   |
| <b>5</b> | <b>Thửa 104 tờ 07</b>                                                                                                    |     |          |                   |                        |              |    | <b>24.382.000</b>    |         |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                          | Cây | 6        | 1.387.626         | 1                      |              | 80 | 6.661.000            | 7/104   |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                         | Cây | 11       | 1.737.626         | 1                      |              | 80 | 15.291.000           | 7/104   |
| -        | Bình bát                                                                                                                 | Cây | 38       | 35.000            | 1                      |              | 80 | 1.064.000            | 7/104   |
| -        | Si cảnh                                                                                                                  | Cây | 1        | 728.000           | 1                      |              | 80 | 582.000              | 7/104   |
| -        | Keo lá tràm                                                                                                              | Cây | 6        | 163.247           | 1                      |              | 80 | 784.000              | 7/104   |
| <b>6</b> | <b>Thửa 78 tờ 08</b>                                                                                                     |     |          |                   |                        |              |    | <b>10.276.000</b>    |         |
| -        | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                      | Cây | 17       | 673.935           | 1                      |              | 80 | 9.166.000            | 8/78    |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                          | Cây | 1        | 1.387.626         | 1                      |              | 80 | 1.110.000            | 8/78    |
| <b>7</b> | <b>Thửa 79 tờ 08</b>                                                                                                     |     |          |                   |                        |              |    | <b>3.913.000</b>     |         |
| -        | Bình bát                                                                                                                 | Cây | 19       | 35.000            | 1                      |              | 80 | 532.000              | 8/79    |
| -        | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)                                                                                          | Cây | 1        | 1.387.626         | 1                      |              | 80 | 1.110.000            | 8/79    |

| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ<br>số<br>đơn<br>giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-------------------|------------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        | BT           | HT |                      |         |
| -                    | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây  | 27       | 35.000            | 1                      |              | 80 | 756.000              | 8/79    |
| -                    | Keo lá trăm                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cây  | 8        | 146.733           | 1                      |              | 80 | 939.000              | 8/79    |
| -                    | Keo lá trăm                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cây  | 2        | 163.247           | 1                      |              | 80 | 261.000              | 8/79    |
| -                    | Bần chua                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây  | 1        | 249.389           | 1                      |              | 80 | 200.000              | 8/79    |
| -                    | Bần chua                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây  | 1        | 143.841           | 1                      |              | 80 | 115.000              | 8/79    |
| <b>8</b>             | <b>Thừa 80 tờ 08</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |      |          |                   |                        |              |    | <b>5.131.000</b>     |         |
| -                    | Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)                                                                                                                                                                                                                                             | Cây  | 2        | 1.737.626         | 1                      |              | 80 | 2.780.000            | 8/80    |
| -                    | Cây Xoài (Năm thứ 3)                                                                                                                                                                                                                                                         | Cây  | 1        | 584.982           | 1                      |              | 80 | 468.000              | 8/80    |
| -                    | Tre mỡ - Cây từ 1 năm tuổi trở lên                                                                                                                                                                                                                                           | Cây  | 107      | 22.000            | 1                      |              | 80 | 1.883.000            | 8/80    |
| <b>IV</b>            | <b>Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.)</b> |      |          |                   |                        |              |    | <b>7.560.000</b>     |         |
| 1                    | HT                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khẩu | 1        | 630.000           | 1                      | 1.200        |    | 7.560.000            |         |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |              |    | <b>4.316.157.000</b> |         |
| <b>THƯỞNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |              |    | <b>20.000.000</b>    |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                   |                        |              |    | <b>4.336.157.000</b> |         |

Viết bằng chữ: Bốn tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu, một trăm năm mươi bảy ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHÍNH SÁCH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 098

Họ và tên: Nguyễn Thành Công

- Mã số định danh/số căn cước: 001099030990

- Địa chỉ thường trú: Phù Đồng 1, xã Phù Đồng, Tp. Hà Nội

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/43

- Diện tích thửa: 1.046m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.046 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Thành Công đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: AA 07669233 cấp ngày 30/03/2026 thửa số 43, tờ số 10 (59) diện tích 1.046 m<sup>2</sup> loại đất CLN, xã Đại Phước.

- Số tờ/thửa: 7 (56)/195

- Diện tích thửa: 1.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Thành Công đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số AA 07669232 cấp ngày 30/3/2026, thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 1000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: LUC

- Số tờ/thửa: 7 (56)/196

- Diện tích thửa: 1.000m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Thành Công đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số AA 07550368 ngày 18/4/2026, thửa đất số 196, tờ bản đồ số 56 (7 cũ) xã Đại Phước, diện tích 1000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất



LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng, nuôi thủy sản

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |               | BT        | HT |                      |                  |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)      |                |          |                   |               |           |    | 759.515.000          |                  |
| 1   | Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 237.515.000          |                  |
| -   | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 1.046    | 290.000           | 1,45          | 60        |    | 237.515.000          |                  |
| 2   | Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 261.000.000          |                  |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.000    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 261.000.000          |                  |
| 3   | Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |               |           |    | 261.000.000          |                  |
| -   | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.000    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 261.000.000          |                  |
| II  | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                                  |                |          |                   |               |           |    | 1.841.000            |                  |
| 1   | Cây Dừa (Năm thứ 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây            | 2        | 379.122           | 1             | 100       |    | 758.000              | 10/43 Trồng ranh |
| 2   | Cây Dừa (Năm thứ 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cây            | 1        | 673.935           | 1             | 100       |    | 674.000              | 10/43 Trồng ranh |



| STT                  | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú          |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|----------------|---------------|-----------|----|--------------------|------------------|
|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |               | BT        | HT |                    |                  |
| 3                    | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm                                                                                                                                                  | Cây  | 1        | 100.410        | 1             | 100       |    | 100.000            | 10/43 Trồng ranh |
| 4                    | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                   | Cây  | 14       | 22.043         | 1             | 100       |    | 309.000            | 10/43 Trồng ranh |
| III                  | <b>Các chính sách hỗ trợ</b> (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |      |          |                |               |           |    | 7.560.000          |                  |
| 1                    | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                             | Khâu | 1        | 630.000        | 1             | 1.200     |    | 7.560.000          |                  |
| <b>CỘNG</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |               |           |    | <b>768.916.000</b> |                  |
| <b>THƯỜNG DI DỜI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |               |           |    | <b>20.000.000</b>  |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |          |                |               |           |    | <b>788.916.000</b> |                  |

Viết bằng chữ: Bảy trăm tám mươi tám triệu, chín trăm mười sáu ngàn đồng.









CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 100

Họ và tên: Trần Văn Lên

- Mã số định danh/số căn cước: 075066013414

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 4

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 5 (54)/16

- Diện tích thửa: 501m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 501 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: ONT, CLN, NTS

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Văn Lên (UQ cho ông Trần Quang Huy theo HĐUQ do VPCC Đoàn Thị Khánh Tuyền công chứng số 1928, quyền số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE746687 cấp ngày 26/10/2016, thửa đất số 16 tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 501m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT (50,0m<sup>2</sup>) + CLN (87,9m<sup>2</sup>) + NTS (363,1m<sup>2</sup>).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 1.15 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Vật kiến trúc, nuôi thủy sản**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Đang chờ xác minh lại

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |              |    | 147.830.000          |         |



| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                          | ĐVT                 | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                      |                     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                      |                     |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                                                                                                                  |                     |          |                   |         |     |     |           |    | 147.830.000          |         |
| -             | Đất ở tại nông thôn; Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                           | m <sup>2</sup>      | 50       | 610.000           | 1,35    |     |     | 100%      |    | 41.175.000           |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                    | m <sup>2</sup>      | 87,9     | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 22.942.000           |         |
| -             | Đất nuôi trồng thủy sản; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                  | m <sup>2</sup>      | 363,1    | 159.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 83.713.000           |         |
| II            | Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.) |                     |          |                   |         |     |     |           |    | 23.004.000           |         |
| 1             | Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)                                              | đồng/m <sup>3</sup> | 540      | 42.000            |         |     |     | 100%      |    | 22.680.000           |         |
| 2             | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                        | mét                 | 4        | 61.000            |         |     |     | 100%      |    | 244.000              |         |
| 3             | cầu cá                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup>      | 1        | 80.000            |         |     |     | 100%      |    | 80.000               |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                      |                     |          |                   |         |     |     |           |    | 170.834.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                      |                     |          |                   |         |     |     |           |    | 12.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                      |                     |          |                   |         |     |     |           |    | 182.834.000          |         |

Viết bằng chữ: Một trăm tám mươi hai triệu, tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 101

Họ và tên: Phạm Văn Sang

- Mã số định danh/số căn cước: 075083024417
- Địa chỉ thường trú: ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 08
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 01
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không
- Tham gia BHXH: Không tham gia
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 11 (60)/23
- Diện tích thửa: 3.611m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.611 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN, LUC
- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Văn Sang đã được cấp giấy CN.QSĐĐ số BT 219165 ngày 18/6/2014 (chỉnh lý trang 4 ngày 07/12/2017) thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích 3611m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất 458m<sup>2</sup> LUC + 3153m<sup>2</sup> CLN (UQ Đình Nguyên Dũng theo HĐUQ do UBND xã Đại Phước (cũ) chứng thực số 687, quyền số 02/2019-SCT/HĐ,GD ngày 05/12/2019).
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 97.17 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |              |    | 942.471.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                            |                |          |                   |         |     |     |           |    | 942.471.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 3.153    | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 822.933.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 458      | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 119.538.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |                |          |                   |         |     |     |           |    | 418.000              |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                        | m2             | 22       | 12.000            |         |     |     | 100%      |    | 264.000              |         |
| 2             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                      | Cây            | 7        | 22.043            |         |     |     | 100%      |    | 154.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 942.889.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 962.889.000          |         |

Viết bằng chữ: Chín trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHON TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trach, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 102

Họ và tên: Phạm Văn Đước

- Mã số định danh/số căn cước: 075079012849

- Địa chỉ thường trú: ấp Phước Lý, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 01

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 01

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 11 (60)/22

- Diện tích thửa: 3.394m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 3.394 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Phạm Văn Đước đã được cấp giấy CN.QSDD số BT 219164 ngày 18/6/2014 (chỉnh lý trang 4 ngày 07/12/2017) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11 (60) xã Đại Phước, diện tích 3394m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC (UQ Đình Nguyên Dũng theo HĐUQ do UBND xã Đại Phước (cũ) chứng thực số 686, quyền số 02/2019-SCT/HĐ,GD ngày 05/12/2019).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 97 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |                  |              |    | 885.834.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 11 (60)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |          |                   |                  |              |    | 885.834.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m²  | 3.394    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 885.834.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |     |          |                   |                  |              |    | 834.000              |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2  | 20       | 12.000            | 1                |              | 80 | 192.000              |         |
| 2             | Bình bát, Lá cách, Cò ke, So đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cây | 16       | 35.000            | 1                |              | 80 | 448.000              |         |
| 3             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                         | Cây | 11       | 22.043            | 1                |              | 80 | 194.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 886.668.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |          |                   |                  |              |    | 906.668.000          |         |

Viết bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng.





Niệm yết

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 103

Họ và tên: Nguyễn Minh Tâm

- Mã số định danh/số căn cước: 079070008881

- Địa chỉ thường trú: 245/7 CMT8, P. Tân Sơn Nhất, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không tham gia

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 10 (59)/174

- Diện tích thửa: 2.571m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 2.571 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Minh Tâm đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CU 806860 ngày 20/01/2020 thửa đất số 174, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 2571m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN (UQ cho Mai Xuân Vĩnh theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Duy Sơn công chứng số 3100/2026/CCGD ngày 02/4/2026).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không có

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |              |    | 972.995.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |          |                   |         |     |     |           |    | 972.995.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 2.571    | 290.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 972.995.000          |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 972.995.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 992.995.000          |         |

Viết bằng chữ: Chín trăm chín mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHINHÀNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trach, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 104

Họ và tên: Mai Văn Mười - Ngô Hồng Cúc

- Mã số định danh/số căn cước: 07906517726 (Mười) - 079169029225 (Cúc)

- Địa chỉ thường trú: 42 Lê Đình Quán, KP 8, Cát Lái, Q. 2, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8 (57)/5

- Diện tích thửa: 1.926m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.926 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Mai Văn Mười - Ngô Hồng Cúc (UQ cho ông Nguyễn Hồng Phong được VPCC Khải Nguyên công chứng số 3816, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/4/2021) đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BI 519841 ngày 25/9/2012 thửa số 5, tờ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1926m<sup>2</sup> LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 37.04 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 502.686.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |               |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8 (57)                                                                                                                                                              |     |          |                   |               |           |    | 502.686.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                       | m²  | 1.926    | 180.000           | 1,45          | 100       |    | 502.686.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |               |           |    | 518.000              |         |
| 1             | Thửa 5 tờ 8                                                                                                                                                                                     |     |          |                   |               |           |    | 518.000              |         |
| -             | Dừa nước                                                                                                                                                                                        | m²  | 54       | 12.000            | 1             |           | 80 | 518.000              | Đất lúa |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 503.204.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 20.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |               |           |    | 523.204.000          |         |

Viết bằng chữ: Năm trăm hai mươi ba triệu, hai trăm lẻ bốn ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**  
**Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 105

Họ và tên: Lê Thị Mão

- Mã số định danh/số căn cước: 075139002801
- Địa chỉ thường trú: ấp Câu Khê, xã Phú Hữu, Tp. Đồng Nai
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 01
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 01
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không
- Tham gia BHXH: Không tham gia
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 10 (59)/57
- Diện tích thửa: 2.010m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.219,5 m<sup>2</sup>
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>
- Loại đất thu hồi: CLN
- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Lê Thị Mão đã được cấp giấy CN.QSĐĐ số BH 386792 ngày 30/12/2011 thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 2010m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN (UQ cho Trần Minh Việt theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Duy Tâm công chứng số 186, quyền số 02-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/02/2020).
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 60.67 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |              |    | 286.461.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |         |     |     |           |    | 286.461.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 1.219,5  | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 286.461.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                                  |                |          |                   |         |     |     |           |    | 879.000              |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2             | 11       | 12.000            |         |     |     | 100%      |    | 132.000              |         |
| 2             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2             | 56       | 12.557            |         |     |     | 100%      |    | 703.000              |         |
| 3             | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                              | Cây            | 2        | 22.043            |         |     |     | 100%      |    | 44.000               |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 287.340.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |           |    | 303.340.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm lẻ ba triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

- Mã số: 106  
Họ và tên: Bùi Thị Thu Hiền  
- Mã số định danh/số căn cước: 064184000091  
- Địa chỉ thường trú: 235 Nguyễn Văn Cừ, P. Cầu Ông Lãnh, Tp. HCM  
- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:  
- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :  
- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không  
- Tham gia BHXH: Không tham gia  
- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 10(59)/4  
- Diện tích thửa: 1.298m<sup>2</sup>  
- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.298 m<sup>2</sup>  
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>  
- Loại đất thu hồi: LUC  
- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Bùi Thị Thu Hiền đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 280164 ngày 05/12/2012 (chính lý trang 4 ngày 13/9/2016) thửa đất số 4, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 1298m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC (UQ cho Trần Minh Việt theo HĐUQ do VPCC Nguyễn Duy Tâm công chứng số 283, quyền số 02-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/02/2020).  
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024  
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư  
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |         |     |     |           |    | 338.778.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |     |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 10(59)                                                                                                                                                              |     |          |                   |         |     |     |           |    | 338.778.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                    | m²  | 1.298    | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |    | 338.778.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                          |     |          |                   |         |     |     |           |    | 420.000              |         |
| 1             | Bình bát, Lá cách, Cò ke, So đũa, Lòng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần                                                                                                                                 | Cây | 15       | 35.000            |         |     |     | 80%       |    | 420.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |         |     |     |           |    | 339.198.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |         |     |     |           |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |         |     |     |           |    | 355.198.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm triệu, một trăm chín mươi tám ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 109

Họ và tên: Võ Chí Thông

- Mã số định danh/số căn cước: 079063025878

- Địa chỉ thường trú: 1020 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Có

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 6(54)/29

- Diện tích thửa: 2.309m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 500,8 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Võ Chí Thông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BH448185, cấp ngày 30/12/2011 chính lý trang 4 ngày 26/4/2017, thửa đất số 29 tờ bản đồ số 6 (55) xã Đại Phước, diện tích 2.309,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 21.69 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                   |         |     |     |              |    | 117.638.000          |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                 |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|-------------------------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |                         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |         |     |     |           |    |                      |                         |
| 1             | Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 6(54)                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |          |                   |         |     |     |           |    | 117.638.000          |                         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 500,8    | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |    | 117.638.000          |                         |
| II            | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.)                                                           |                |          |                   |         |     |     |           |    | 1.890.000            |                         |
| 1             | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khẩu           | 1        | 630.000           |         |     |     | 300%      |    | 1.890.000            | TL 21.69%<br>(03 tháng) |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 119.528.000          |                         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 12.000.000           |                         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |         |     |     |           |    | 131.528.000          |                         |

Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi một triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn đồng.





TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 110

Họ và tên: Trần Thị Nhi

- Mã số định danh/số căn cước: 075186002654

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 4

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 8(57)/01

- Diện tích thửa: 1.354m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.354 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Thị Nhi (UQ cho ông Trần Quang Huy được VPCC Khai Nguyên công chứng 5185, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/6/2021) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BI 519176, cấp ngày 25/9/2012 chỉnh lý trang 4 ngày 30/10/2017, thửa đất số 01 tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 1.354m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 31.7 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

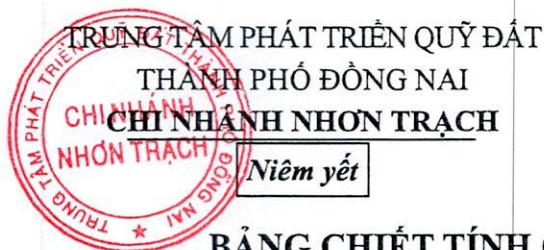
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |                  |              |    | 353.394.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8(57)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |                   |                  |              |    | 353.394.000          |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2;<br>Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1.354    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 353.394.000          |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |                  |              |    | 204.000              |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2             | 17       | 12.000            | 1                | 100          |    | 204.000              |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 353.598.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |                  |              |    | 369.598.000          |         |

Viết bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày tháng năm

## BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### A. Thông tin chung

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### 1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 111

Họ và tên: Trần Văn Công

- Mã số định danh/số căn cước: 075067001073

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### 2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: 6

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Có

#### 3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 7 (56)/38

- Diện tích thửa: 3.334m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 1.462,3 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: .

- Số tờ/thửa: 7 (56)/39

- Diện tích thửa: 303m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 193,5 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Trần Văn Công đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số: BK399667, cấp ngày 30/7/2013 chính lý trang 4 ngày 24/9/2013, thửa đất số 38 tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 3.334,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC; BK399663, cấp ngày 30/7/2013 chính lý trang 4 ngày 24/9/2013, thửa đất số 39 tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 303,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 45.53 %

#### 4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

#### 5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|-----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                      |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |         |     |     |           |     | 393.998.000          |         |
| 1             | Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |         |     |     |           |     | 343.494.000          |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.    | m <sup>2</sup> | 1.462,3  | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |     | 343.494.000          |         |
| 2             | Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                   |         |     |     |           |     | 50.504.000           |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 193,5    | 180.000           | 1,45    |     |     | 100%      |     | 50.504.000           |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                   |         |     |     |           |     | 84.000               |         |
| 1             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cây            | 3        | 35.000            |         |     |     |           | 80% | 84.000               |         |
| III           | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.)                                                              |                |          |                   |         |     |     |           |     | 7.560.000            |         |
| 1             | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khẩu           | 1        | 630.000           |         |     |     | 1200%     |     | 7.560.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |         |     |     |           |     | 401.642.000          |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |         |     |     |           |     | 16.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |         |     |     |           |     | 417.642.000          |         |

Viết bằng chữ: Bốn trăm mười bảy triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng.



**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 112

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Đào

- Mã số định danh/số căn cước: 075190014160

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 2

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 7 (56)/6

- Diện tích thửa: 668m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 668 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Thị Hồng Đào đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số AA02590500, cấp ngày 05/06/2025, thửa đất số 6 tờ bản đồ số 7 (56) xã Đại Phước, diện tích 668m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất LUC.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                   |         |     |     |           |    | 156.913.000          |         |



| STT               | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |     | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú               |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|-----|----------------------|-----------------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT  |                      |                       |
|                   | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                                                                                                                                                |     |          |                   |         |     |     |           |     |                      |                       |
| 1                 | Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |          |                   |         |     |     |           |     | 156.913.000          |                       |
| -                 | Đất trồng lúa; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m²  | 668      | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%      |     | 156.913.000          |                       |
| II                | Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/07/2026 của UBND TP. Đồng Nai, Bảng giá VLXD trên địa bàn TP. Đồng Nai.)                                                                                                            |     |          |                   |         |     |     |           |     | 1.464.000            |                       |
| 1                 | Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 24       | 61.000            |         |     |     | 100%      |     | 1.464.000            |                       |
| III               | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                          |     |          |                   |         |     |     |           |     | 3.767.000            |                       |
| 1                 | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm                                                                                                                                                                                                     | Cây | 30       | 100.410           |         |     |     |           | 80% | 2.410.000            |                       |
| 2                 | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cây | 15       | 35.000            |         |     |     |           | 80% | 420.000              |                       |
| 3                 | Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm                                                                                                                                                                                                      | Cây | 15       | 22.043            |         |     |     |           | 80% | 265.000              |                       |
| 4                 | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2  | 70       | 12.000            |         |     |     |           | 80% | 672.000              | Cây không tính mật độ |
| Không vượt mật độ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |          |                   |         |     |     |           |     |                      |                       |
| IV                | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày                                                                                                                                                                                        |     |          |                   |         |     |     |           |     | 7.560.000            |                       |



| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                     | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-------------------|---------|-----|-----|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                 |      |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT        | HT |                      |         |
|     | 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ;<br>Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |      |          |                   |         |     |     |           |    |                      |         |
| 1   | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                | Khẩu | 1        | 630.000           |         |     |     | 1200%     |    | 7.560.000            |         |
|     | CỘNG                                                                                                                            |      |          |                   |         |     |     |           |    | 169.704.000          |         |
|     | THƯỞNG DI DỜI                                                                                                                   |      |          |                   |         |     |     |           |    | 12.000.000           |         |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                       |      |          |                   |         |     |     |           |    | 181.704.000          |         |

Viết bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng.









**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**  
Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 113

Họ và tên: Lê Thị Thu Ngân

- Mã số định danh/số căn cước: 075185003194

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: 5 (Chung khẩu hộ ông Giao - bà Hằng)

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : 1

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 8(57)/7

- Diện tích thửa: 369,5m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 369,5 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Lê Thị Thu Ngân đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số AA05586536, cấp ngày 11/12/2025, thửa đất số 7 tờ bản đồ số 8 (57) xã Đại Phước, diện tích 369,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND |     |          |                   |               |           |    | 96.440.000           |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số<br>đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-------------------|------------------|--------------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |          |                   |                  | BT           | HT |                      |         |
|               | ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)                                                                       |      |          |                   |                  |              |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8(57)                                                                                                                                                                                                                                     |      |          |                   |                  |              |    | 96.440.000           |         |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                     | m²   | 369,5    | 180.000           | 1,45             | 100          |    | 96.440.000           |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                |      |          |                   |                  |              |    | 1.627.000            |         |
| 1             | Dừa nước                                                                                                                                                                                                                                                              | m2   | 86       | 12.000            | 1                | 100          |    | 1.032.000            |         |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây  | 17       | 35.000            | 1                | 100          |    | 595.000              |         |
| III           | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.) |      |          |                   |                  |              |    | 7.560.000            |         |
| 1             | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                      | Khẩu | 1        | 630.000           | 1                | 1.200        |    | 7.560.000            |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |          |                   |                  |              |    | 105.627.000          |         |
| THƯỞNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |          |                   |                  |              |    | 12.000.000           |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |          |                   |                  |              |    | 117.627.000          |         |

Viết bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn đồng.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày      tháng      năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền**

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 114

Họ và tên: Nguyễn Văn Hải

- Mã số định danh/số căn cước: 079073020480

- Địa chỉ thường trú: 65/25 Tô 7, KP 2, P. Phước Long, Tp. HCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 7 (56)/94

- Diện tích thửa: 5.001m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 5.001 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Nguyễn Văn Hải đã được cấp các giấy chứng nhận QSD đất số: BH375858 cấp ngày 30/12/2011 thửa số 94, tờ số 7 (56) xã Đại Phước diện tích 5.001 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất LUC, xã Đại Phước (UQ cho Lê Văn Huy theo HĐUQ do VPCC Trương Thị Thanh Trúc công chứng số 967/2026/CCGD ngày 23/3/2026).

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

#### **4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Cây trồng, nuôi thủy sản**

#### **5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

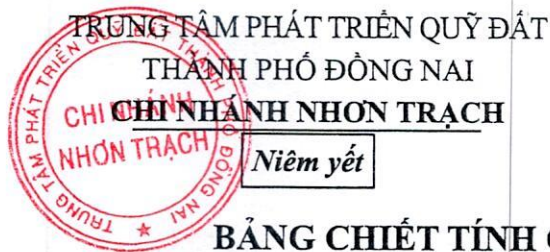
- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### **B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|---------------|-----------|----|-------------------|---------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                |               | BT        | HT |                   |         |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                |               |           |    | 1.305.261.000     |         |
| 1             | Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 7 (56)                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |                |               |           |    | 1.305.261.000     |         |
| -             | Đất trồng lúa; Vị trí 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 5.001    | 180.000        | 1,45          | 100       |    | 1.305.261.000     |         |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                             |                |          |                |               |           |    | 420.000           |         |
| 1             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cây            | 15       | 35.000         | 1             |           | 80 | 420.000           |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                |               |           |    | 1.305.681.000     |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                |               |           |    | 20.000.000        |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                |               |           |    | 1.325.681.000     |         |

Viết bằng chữ: Một tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi một ngàn đồng.





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày            tháng            năm

## **BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

### **A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

#### **1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 115

1. Họ và tên: Dương Thiện Nhân

- Mã số định danh/số căn cước: 075081010351

- Địa chỉ thường trú: ấp Thị Cầu, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai

2. Họ và tên: Nguyễn Ngọc Thơ (ĐSH)

- Mã số định danh/số căn cước: 075066001309

- Địa chỉ thường trú: ấp Bến Đình, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

#### **2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu: Chưa có nhân khẩu

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Có

#### **3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 10 (59)/83

- Diện tích thửa: 986m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 227,4 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Ông (bà) Dương Thiện Nhân - Nguyễn Ngọc Thơ đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 07050704 (Nhân); AA 07050705 (Thơ) ngày 23/03/2026 thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 (59) xã Đại Phước, diện tích 986m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN .

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 23.06 %

#### **4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:**

#### **5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

### **B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số K |     |     | Tỷ lệ<br>(%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                       |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------|-----|-----|--------------|----|----------------------|-------------------------------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   | PL1     | PL2 | PL3 | BT           | HT |                      |                               |
| I             | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai)      |                |          |                   |         |     |     |              |    | 53.416.000           |                               |
| 1             | Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 (59)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |                   |         |     |     |              |    | 53.416.000           |                               |
| -             | Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vàm Ô đoạn từ Đường Lý Thái Tổ đến Giáp sông Cái xã Đại Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m. | m <sup>2</sup> | 227,4    | 180.000           | 1,45    |     | 0,9 | 100%         |    | 53.416.000           |                               |
| II            | Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)                                                                                                                                                                                  |                |          |                   |         |     |     |              |    | 4.080.000            |                               |
| 1             | Hoa sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2             | 180      | 12.557            |         |     |     | 100%         |    | 2.260.000            |                               |
| 2             | Bình bát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cây            | 52       | 35.000            |         |     |     | 100%         |    | 1.820.000            |                               |
| III           | Các chính sách hỗ trợ (Căn cứ theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/05/2026 của Sở Tài chính.)                                                                   |                |          |                   |         |     |     |              |    | 65.178.000           |                               |
| 1             | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | 227,4    | 180.000           |         |     | 1   | 150%         |    | 61.398.000           | HT 1.5                        |
| 2             | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                | 2        | 630.000           |         |     |     | 300%         |    | 3.780.000            | TL 23%<br>(03 tháng)<br>2khẩu |
| CỘNG          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 122.674.000          |                               |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 12.000.000           |                               |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |                   |         |     |     |              |    | 134.674.000          |                               |

Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.





**BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư  
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

**A. Thông tin chung**

Dự án: Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

**1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:**

Mã số: 116

Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy

- Mã số định danh/số căn cước: 075181015989

- Địa chỉ thường trú: 1092 ấp 2, xã Đại Phước, Tp. Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Đại Phước

**2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:**

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Có

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

**3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:**

- Số tờ/thửa: 5 (54)/48

- Diện tích thửa: 73m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi trong ranh: 73 m<sup>2</sup>

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m<sup>2</sup>

- Loại đất thu hồi: ONT

- Nguồn gốc đất: Ông/bà Nguyễn Thị Thúy đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CO 813455 ngày 05/7/2018 thửa đất số 48 tờ bản đồ số 5 (54) xã Đại Phước, diện tích 73m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 0 %

**4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Không**

**5. Thông tin về tái định cư:**

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Được xét cấp tái định cư

- Đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Thông báo kết luận số 399/TB-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Đại Phước

**B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ**

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |     |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
| I   | Bồi thường về đất (Căn cứ theo Nghị Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Tp. Đồng Nai; VB số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày |     |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |

| STT           | TÊN TÀI SẢN                                                                                                                      | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số đơn giá | Tỷ lệ (%) |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|---------------|-----------|----|----------------------|---------|
|               |                                                                                                                                  |                |          |                   |               | BT        | HT |                      |         |
|               | 20/5/2026, VB số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026, VB số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp. Đồng Nai) |                |          |                   |               |           |    |                      |         |
| 1             | Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 5 (54)                                                                                              |                |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |
| -             | Đất ở tại nông thôn; Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)                       | m <sup>2</sup> | 73       | 610.000           | 1,35          | 100       |    | 60.116.000           |         |
| CỘNG          |                                                                                                                                  |                |          |                   |               |           |    | 60.116.000           |         |
| THƯỜNG DI DỜI |                                                                                                                                  |                |          |                   |               |           |    | 8.000.000            |         |
| TỔNG CỘNG     |                                                                                                                                  |                |          |                   |               |           |    | 68.116.000           |         |

Viết bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, một trăm mười sáu ngàn đồng.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115A/QĐ-UBND

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**  
(Cấp lần đầu: ngày 22 tháng 5 năm 2023)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Văn bản số 4538-CV/TU ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp ngày 28 tháng 12 năm 2022 về chủ trương đầu tư dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú nộp ngày 12 tháng 5 năm 2021 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 14 tháng 7 năm 2022, ngày 16 tháng 11 năm 2022 và ý kiến của các cơ quan liên quan;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 491/BC-SKHĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022, Báo cáo số 198/BC-SKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2022, Văn bản số 3938/SKHĐT-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2022, Văn bản số 3938/SKHĐT-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2022, Văn bản số 4460/SKHĐT-QLN ngày 18 tháng 11 năm 2022, Báo cáo số 218/BC-SKHĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023, Văn bản số 1998/SKHĐT-QLN ngày 08 tháng 5 năm 2023.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị du lịch Đại Phước với các nội dung sau đây:

**1. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:** Chấp thuận chủ trương đầu tư để thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

**2. Tên dự án:** Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside).

**3. Mục tiêu dự án:** Đầu tư Khu đô thị du lịch sinh thái tại khu vực ngoại thành đô thị mới Nhơn Trạch.

**4. Quy mô dự án:**

- Quy mô diện tích sử dụng đất: 75,47 ha

- Định hướng theo cơ cấu sử dụng đất tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/5000 phân khu 3.3 theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch đến năm 2035 và tầm nhìn 2050, cụ thể:

| Stt | Sử dụng đất                                                                 | Diện tích<br>(ha) | Tỷ lệ<br>(%)  | Mật độ<br>xây dựng<br>(%) | Tầng<br>cao |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------------------|-------------|
| 1   | Đất nhóm nhà ở                                                              | 20,9604           | 27,77         | 35 – 70                   | 2 – 5       |
| 2   | Đất công cộng đơn vị ở (trung tâm văn hóa; chợ dân sinh, điểm DVTM khu phố) | 0,2700            | 0,36          | ≤ 40                      | ≤ 5         |
| 3   | Đất giáo dục                                                                | 1,6833            | 2,23          |                           |             |
|     | Trường Mầm non                                                              | 0,3930            |               | ≤ 40                      | ≤ 3         |
|     | Trường Tiểu học                                                             | 1,2903            |               | ≤ 40                      | ≤ 4         |
| 4   | Đất du lịch                                                                 | 8,1230            | 10,76         | 25 – 35                   | ≤ 5         |
| 5   | Đất hỗn hợp                                                                 | 9,8787            | 13,09         | ≤ 60                      | ≤ 9         |
| 6   | Đất cây xanh, mặt nước                                                      | 11,9822           | 15,88         | ≤ 05                      | 1           |
| 7   | Đất xanh cách ly                                                            | 6,9207            | 9,17          | –                         | –           |
| 8   | Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật                                                | 0,3469            | 0,46          | ≤ 60                      | 1 – 2       |
| 9   | Đất giao thông                                                              | 15,3067           | 20,28         |                           |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                            | <b>75,4719</b>    | <b>100,00</b> |                           |             |



- Quy mô kiến trúc xây dựng: Theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, Quy hoạch phân khu Phân khu 3.3 được duyệt.

- Về Quỹ đất cho phát triển nhà ở xã hội: Nhà đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về nhà ở và thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại điểm 3 Khoản I Thông báo số 2856/TB-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019.

- Sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

+ Nhà đầu tư trong quá trình triển khai phải có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch để đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng giao thông kết nối theo quy hoạch trước khi dự án đi vào hoạt động.

+ Hạ tầng bên trong dự án: Nhà đầu tư đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt trong phạm vi dự án (bao gồm các hạng mục: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thoát nước thải, thông tin liên lạc,...) hạ tầng xã hội, các công trình dịch vụ, thương mại thiết yếu trong phạm vi dự án, đảm bảo việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, điều kiện về vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật liên quan.

+ Hạ tầng bên ngoài dự án: Đảm bảo khớp nối các hệ thống hạ tầng giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước, thông tin liên lạc trong và ngoài phạm vi dự án, thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch xây dựng được duyệt.

**5. Vốn đầu tư dự kiến của dự án** (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, nếu có): **7.777.689.161.208 đồng** (đã dự kiến chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư; chưa bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, lãi vay, chi phí dự phòng và một số chi phí khác); trong đó:

- Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ( $m_1$ ) khoảng **7.067.476.706.000 đồng**;

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng ( $m_2$ ) khoảng **710.121.455.208 đồng**.

Đối với chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng ( $m_2$ ) dự kiến (tạm tính) khoảng 710.121.455.208 đồng. Quá trình thực hiện nếu có thay đổi, phát sinh theo quy định mới thì áp dụng theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư mới đảm bảo theo quy định.

**6. Thời hạn hoạt động của dự án:** 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư.

**7. Địa điểm thực hiện dự án:** tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Vị trí khu đất thực hiện dự án theo Sơ đồ vị trí khu đất tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 14 tháng 5 năm 2021 (diện tích dự án là 75,4741 ha) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

**8. Tiến độ thực hiện dự án:**



- Tiến độ góp vốn và tiến độ dự kiến huy động các nguồn vốn: theo tiến độ dự án, sau khi lựa chọn nhà đầu tư.

- Dự kiến khoảng 06 năm, kể từ khi nhà đầu tư được lựa chọn, công nhận và giao thực hiện dự nhà đầu tư, cụ thể:

+ Sau 02 năm: Hoàn thành các thủ tục về xây dựng (giấy phép quy hoạch, quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500), môi trường,...;

+ Sau 04 năm: Hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng (cấp phép xây dựng) và triển khai đầu tư thi công, xây dựng đối với dự án;

+ Đến hết năm thứ 06: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa dự án vào kinh doanh theo quy định.

**9. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng:** Dự án không thuộc lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư, Nhà đầu tư nộp các loại thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của nhà đầu tư thực hiện dự án được lựa chọn theo đúng quy định của pháp luật:

a) Việc triển khai các thủ tục và triển khai đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và các Luật, quy định khác có liên quan sau khi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Thực hiện dự án phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, đô thị của tỉnh Đồng Nai và đáp ứng các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, nhà ở, môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

c) Thực hiện thủ tục bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án chỉ được triển khai thực hiện thi công xây dựng công trình sau khi thủ tục bảo vệ môi trường của dự án được phê duyệt. Chủ đầu tư chỉ được triển khai thi công dự án sau khi hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và các thủ tục liên quan khác đúng quy định.

d) Chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; đảm bảo thực hiện xây dựng các hạng mục công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

đ) Phạm vi dự án có hệ thống kênh rạch, sông ngòi tự nhiên, đề nghị tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, không được bồi lấp, uốn nắn dòng chảy, chỉ được đầu tư tạo cảnh quan khi được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước theo quy định.



e) Dự án chỉ được triển khai thực hiện thi công xây dựng công trình và đi vào hoạt động sau khi được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

g) Đối với hạ tầng xã hội, nhà đầu tư có trách nhiệm đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với tổng thể dự án như: trường học, trạm y tế, chợ, công viên, nhà ở xã hội trước khi tiến hành kinh doanh thương mại.

h) Có trách nhiệm duy tu, vận hành, bảo dưỡng hạ tầng khu dân cư và hạ tầng của dự án theo các quy định của nhà nước. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất cho người mua nhà do cơ quan quản lý đất đai của nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

i) Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật liên quan. Cung cấp các văn bản, tài liệu thông tin liên quan đến các nội dung kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật.

k) Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

l) Dự án chỉ được phép đầu tư, triển khai sau khi đã hoàn thành các thủ tục pháp lý theo quy định chuyên ngành; đồng thời chỉ được phép kinh doanh, khai thác thương mại sau khi đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành, nghĩa vụ với nhà nước và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

m) Cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét chấm dứt hoạt động dự án mà không bồi thường, hoàn trả các chi phí liên quan đến các công việc đã thực hiện đối với dự án trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc vi phạm các quy định khác mà theo quy định của pháp luật dự án bị chấm dứt hoạt động.

## 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch:

a) Là cơ quan chủ trì mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực Nhà ở, trong trường hợp có 02 nhà đầu tư trở lên đáp ứng điều kiện sơ bộ về năng lực kinh nghiệm theo quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP; các thông tin danh mục dự án có sử dụng vốn ngoài ngân sách cần lựa chọn nhà đầu tư bảo đảm minh bạch theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ; bảo đảm nhà đầu tư được lựa chọn có đủ năng lực, điều kiện để thực hiện dự án theo tiến độ đã đăng ký.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; tránh khiếu kiện, đảm bảo hài hòa lợi ích nhà nước, nhà đầu tư và người dân vùng dự án đảm bảo quy định pháp luật.

c) Thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho toàn bộ dự án và sau khi đấu thầu lựa chọn được nhà đầu tư thì căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án để xử lý các thửa đất do nhà nước quản lý (đấu giá quyền sử dụng đất



*các thửa đất do Nhà nước trực tiếp quản lý nếu đủ điều kiện (dự án độc lập) hoặc thực hiện theo quy định hiện hành).*

d) Giải quyết mọi khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến bồi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.

đ) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật, ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành có liên quan.

e) Việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất (nếu có) phải đảm bảo công khai, minh bạch.

g) Rà soát kỹ tính khả thi của phần diện tích thực hiện dự án, có phương án bố trí tái định cư tại chỗ đối với các hộ dân bị di dời, giải tỏa,...

### 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất đúng theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong ranh dự án theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác có liên quan.

c) Phối hợp, hướng dẫn chủ đầu tư trong việc hoàn thành hồ sơ và thực hiện quy trình thủ tục đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm, kiểm tra giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án để xử lý các thửa đất do nhà nước quản lý (*đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do Nhà nước trực tiếp quản lý nếu đủ điều kiện (dự án độc lập) hoặc thực hiện theo quy định hiện hành*).

### 4. Giao Sở Xây dựng:

Thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật về xây dựng; về nhà ở và kinh doanh bất động sản.

5. Giao Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch thực hiện các nội dung dự án bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

### 6. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư có ý tưởng tốt nhất, có cam kết về tiến độ và triển khai dự án theo các chuẩn mực về khu đô thị, du lịch, mang lại hiệu quả cao nhất.



b) Công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định này lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan đánh giá sơ bộ năng lực kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã gửi hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả đánh giá theo quy định.

d) Trước khi thực hiện lựa chọn nhà đầu tư, tham mưu Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản báo cáo xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về điều kiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thời điểm có hiệu lực của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch và nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai một bản và 08 (Tám) bản gửi các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch./.

#### **Nơi nhận:**

- Như khoản 3 Điều 3;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Tấn Đức**







ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3548/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

(Cấp lần đầu: ngày 25 tháng 11 năm 2024)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc duyệt kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư và hồ sơ đính kèm dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch do Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú, Công ty Thương mại - Đầu tư Xây dựng Thành Lợi (TNHH), Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh địa ốc An Phú nộp ngày 25 tháng 9 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 875/BC-SKHĐT ngày 15 tháng 11 năm 2024.





## QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú, Công ty Thương mại - Đầu tư Xây dựng Thành Lợi (TNHH), Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh địa ốc An Phú là nhà đầu tư thực hiện dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, với nội dung như sau:

### **Điều 1. Thông tin về nhà đầu tư thực hiện dự án**

Tên nhà đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú, Công ty Thương mại - Đầu tư Xây dựng Thành Lợi (TNHH), Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh địa ốc An Phú. Trong đó:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú đại diện đứng đầu liên danh làm chủ đầu tư dự án (Địa chỉ: số 36 đường số 31A Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315983360 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 6 năm 2024.

- Công ty Thương mại - Đầu tư Xây dựng Thành Lợi - (TNHH) (Địa chỉ: số 123 đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300289851 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 12 năm 2021.

- Công ty Cổ phần HB Grand Land (Địa chỉ: số 23, ngõ 46 phố Quan Nhân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108835572 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 5 năm 2021.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc An Phú (Địa chỉ: V11-A09 Lô đất TTDV 01 Khu đô thị mới an Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108097357 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 01 năm 2024.

### **Điều 2. Thông tin về dự án đầu tư**

**1. Vốn đầu tư của dự án** (sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án): 7.777.689.161.208 đồng (đã dự kiến chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư; chưa bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, lãi vay, chi phí dự phòng và một số chi phí khác).

- Vốn góp của nhà đầu tư: 1.166.654.000.000 đồng (Một ngàn, một trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng).

- Vốn huy động: 6.611.035.161.208 đồng (Sáu ngàn, sáu trăm mười một tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi một ngàn, hai trăm không tám đồng).



## 2. Tiến độ thực hiện dự án

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

| Stt            | Tên nhà đầu tư                                        | Số vốn góp (VNĐ)         | Tỷ lệ (%)   | Phương thức góp vốn | Tiến độ góp vốn                          |
|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------|
| 1              | Công ty CP Đầu tư Phong Phú                           | 583.327.000.000          | 50%         | Bằng tiền           | Theo tiến độ dự án và quy định pháp luật |
| 2              | Công ty CP HB Grand Land                              | 174.998.100.000          | 15%         | Bằng tiền           | Theo tiến độ dự án và quy định pháp luật |
| 3              | Công ty CP Đầu tư kinh doanh địa ốc An Phú            | 174.998.100.000          | 15%         | Bằng tiền           | Theo tiến độ dự án và quy định pháp luật |
| 4              | Công ty Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi – (TNHH) | 233.330.800.000          | 20%         | Bằng tiền           | Theo tiến độ dự án và quy định pháp luật |
| <b>Tổng số</b> |                                                       | <b>1.166.654.000.000</b> | <b>100%</b> |                     |                                          |

- Vốn huy động (dự kiến): 6.611.035.161.208 đồng (Sáu ngàn, sáu trăm mười một tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi một ngàn, hai trăm không tám đồng) bằng các nguồn vốn hợp pháp theo quy định pháp luật và phù hợp theo tiến độ dự án.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành: Dự kiến khoảng 6 năm, kể từ khi nhà đầu tư được lựa chọn, công nhận và giao thực hiện dự nhà đầu tư, cụ thể:

+ Sau 2 năm: Hoàn thành các thủ tục về xây dựng (quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500), môi trường,...;

+ Sau 4 năm: Hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng (cấp phép xây dựng) và triển khai đầu tư thi công, xây dựng đối với dự án;

+ Đến hết năm thứ 6: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa dự án vào kinh doanh theo quy định.

**Điều 3. Thời hạn hoạt động của dự án:** 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư.

### Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Nhà đầu tư:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật về luật nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây



dụng, đất đai và pháp luật hiện hành.

b) Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật, và quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside) tại xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch và các quyết định điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (nếu có).

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện tổng thể dự án đối với cả khu đất theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai và quy định của Luật Đất đai và quy định của pháp luật hiện hành.

d) Dự án chỉ được khởi công, tiến hành đầu tư, thi công, xây dựng, nghiệm thu và vận hành, hoạt động sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, nhà ở và các quy định chuyên ngành có liên quan và được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Trường hợp, nhà đầu tư có vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền sẽ xử lý theo quy định.

d) Liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn ký quỹ hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đầu tư, đất đai và các quy định khác liên quan.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan tiếp theo đảm bảo theo đúng quy định.

**Điều 5.** Quyết định này được cấp cho Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú, Công ty Thương mại - Đầu tư Xây dựng Thành Lợi (TNHH), Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh địa ốc An Phú thành viên đứng đầu liên danh là Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và 09 (Chín) bản gửi các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



**Võ Tấn Đức**



Số: 399 /TB-HĐBT

Đại Phước, ngày 07 tháng 8 năm 2026

### THÔNG BÁO

**Về kết quả họp xét, cấp tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện  
dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside)  
tại xã Đại Phước**

Ngày 05/8/2026, tại Phòng họp B - Trụ sở UBND xã Đại Phước, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã đã tổ chức họp xét cấp tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi trong dự án Khu Đô thị du lịch Đại Phước (Đại Phước Riverside) tại xã Đại Phước.

**Thành phần dự họp gồm:**

1. Ông (bà): Nguyễn Văn Nhân, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã - Chủ tịch Hội đồng - chủ trì;
2. Ông (bà): Phan Tấn Đạt, Chức vụ: Phó trưởng Phòng Kinh tế xã - Phó Chủ tịch Hội đồng;
3. Ông (bà): Lê Văn Tiến, Chức vụ: Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã;
4. Ông (bà): Lê Thị Thanh Hồng, Chức vụ: Phó trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội;
5. Ông (bà): Nguyễn Đức Tuấn, Chức vụ: Phó trưởng Công an xã;
6. Ông (bà): Trần Thanh Trúc, Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế;
7. Ông (bà): Huỳnh Nam Trung, Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế;
8. Ông (bà): Lê Văn Đông, Chức vụ: Đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất - Chi nhánh Nhơn Trạch;
9. Ông (bà): Nguyễn Thị Thúy, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN xã, Chủ tịch Hội Phụ nữ xã;
10. Ông (bà) Đoàn Trung Sơn, Chức vụ: Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã;
11. Ông (bà): Bùi Văn Chung, Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã;
12. Ông (bà): Ngô Thanh Giang, Chức vụ: Đại diện Đoàn Thanh niên xã;
13. Ông (bà): Cao Thanh Việt, Chức vụ: Chuyên viên VP. HĐND và UBND xã;
14. Ông (bà): Cao Văn Út, Chức vụ: Trưởng ấp Phước Lý;
15. Ông (bà): Trần Hữu Thành, Chức vụ: đại diện hộ dân có đất bị thu hồi.

Vắng các ông (bà) Nguyễn Văn Luận - Phó trưởng Phòng Kinh tế, Hồ Nhật Tân - Chuyên viên Phòng Kinh tế, Tạ Tổ Anh - Chuyên viên Phòng Kinh tế, Trần Quốc Toàn - Đại diện chủ đầu tư dự án, Lê Văn Mãng - Đại diện hộ dân có đất bị thu hồi.























|    |                                    |                         |                                                                                     |         |     |         |     |             |                                  |         |     |         |     |     |     |                                 |                      |                 |                                                    |                        |
|----|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|-------------|----------------------------------|---------|-----|---------|-----|-----|-----|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| 11 | Võ Chí Đình                        | 1962                    | Đoàn, phường Nguyễn Trãi, khu phố 3, phường Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh   | 6 (55)  | 7   | 1.160.0 | LUC | BH 448186   | 30/12/2011                       | 1.160.0 | 0.0 | 1.160.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 12 | Nguyễn Thị Ngọc Thu                | 1975                    | 42 đường 32 Tầm B, phường Bình Trưng, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh            | 7 (56)  | 2   | 1.380.0 | CLN | BCM42277    | 11/10/2010                       | 1.380.0 | 0.0 | 1.380.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 13 | Võ Thị Hải                         | 1960                    | 224 Bê Trâm, phường Bàu Thành, thành phố Hồ Chí Minh                                | 7 (56)  | 4   | 3.994.0 | CLN | BD416722    | 26/10/2010                       | 3.994.0 | 0.0 | 3.994.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 14 | Phạm Hoài Nhân, Phạm Thị Hồng Thâm | 1970 (Nhập 1979 (Thân)) | 17A đường Bình Trưng, khu phố 1, phường Cát Lái, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 7 (56)  | 31  | 2.090.0 | LUC | CU078046    | 25/12/2019                       | 2.090.0 | 0.0 | 2.090.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 15 | Trần Thị Hòa                       | 1955                    | 93/76B, khu phố 8 phường Hòa An, thành phố Hồ Chí Minh                              | 7 (56)  | 202 | 4.000.0 | LUC | CE144605    | 02/11/2016                       | 4.000.0 | 0.0 | 4.000.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 16 | Ngô Hồng Văn                       | 1975                    | 11 đường 33A, khu phố 2, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh                       | 7 (56)  | 206 | 1.949.0 | LUC | CG04791     | 21/12/2016                       | 1.949.0 | 0.0 | 1.949.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 17 | Nguyễn Thị Huỳnh Nga               | 1962                    | 61 đường 44, KP 8 phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh                             | 7 (56)  | 207 | 2.003.0 | LUC | CG04792     | 23/12/2016                       | 2.003.0 | 0.0 | 2.003.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 18 | Phạm Thị Thu Xương                 | 1981                    | 68/2A KP 3, đường 20, phường Cát Lái, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh            | 8 (57)  | 32  | 801.0   | CLN | CH05216     | 23/06/2017                       | 801.0   | 0.0 | 801.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 19 | Nguyễn Quang Huy                   | 1982                    | Số 238 Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh                      | 10 (59) | 28  | 2.494.0 | LUC | BH386641    | chính lý trang 4 ngày 30/1/2016  | 2.494.0 | 0.0 | 2.494.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 20 | Đỗ Thị Xuân                        | 1981                    | 530A Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Thanh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh                  | 10 (59) | 40  | 1.000.0 | CLN | BH386790    | chính lý trang 4 ngày 12/10/2017 | 1.000.0 | 0.0 | 1.000.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 21 | Nguyễn Văn Hà, Tạ Ngọc Phương      | 1962 (Hà) 1970 (Phượng) | 37 đường 3, phường Phước Long, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh                   | 10 (59) | 60  | 965.0   | CLN | BH386630    | 30/12/2011                       | 965.0   | 0.0 | 965.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 22 | Phạm Nguyễn Thăng                  | 1976                    | 46/25 Trần Quang Diệu, phường Nhai, thành phố Hồ Chí Minh                           | 10 (59) | 62  | 1.009.0 | CLN | CC74784     | 04/01/2016                       | 1.009.0 | 0.0 | 1.009.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 23 | Tiền Mạnh Tú, Đặng Thị Thành       | 1951 (Tú) 1956 (Thành)  | 484/7 đường 304, phường Rạch Dưa, thành phố Vũng Tàu, TP. HCM                       | 10 (59) | 172 | 948.0   | CLN | BH386507    | 22/11/2011                       | 948.0   | 0.0 | 948.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 24 | Nguyễn Toàn Thắng                  | 1982                    | 132/29 Lê Hồng Phong, phường Tân Thành, thành phố Vũng Tàu, TP. HCM                 | 10 (59) | 173 | 950.0   | CLN | BH386666    | 22/11/2011                       | 950.0   | 0.0 | 950.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| 25 | Nguyễn Thành Công                  | 1999                    | Phù Đổng 1, Phù Đổng, Gia Lâm Hà Nội                                                | 7 (56)  | 195 | 1.000.0 | LUC | AA 07669232 | 30/3/2016                        | 1.000.0 | 0.0 | 1.000.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhất không xét | Đầu 111 Loại dđ | Do không đủ tiêu chuẩn, đầu tiên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |







|       |    |                                         |                           |                                                        |         |     |        |         |          |            |          |     |        |       |     |       |                              |                      |                       |                                                    |                        |
|-------|----|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|---------|-----|--------|---------|----------|------------|----------|-----|--------|-------|-----|-------|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| #REF! | 26 | Ông Lê Văn Trình                        | 1955                      | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 10 (39) | 27  | 1100.0 | LUC     | CB981203 | 28/10/2015 | 1.100.0  | 0.0 | 1100.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 27 | Bà Trần Thị Nga                         | 1986                      | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 8 (37)  | 1   | 1354.0 | CLN     | BI519176 | 25/09/2012 | 1.354.0  | 0.0 | 1354.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 28 | Ông Lê Văn Đầu và Bà Phạm Thị Công      | 1956 (Đầu)<br>1959 (Công) | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 7 (36)  | 107 | 2000.0 | LUC     | BI444518 | 30/12/2011 | -2.000.0 | 0.0 | 2000.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 29 | Ông Lê Văn Danh                         | 1944                      | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 10 (39) | 8   | 239.0  | NTS     | CV657971 | 11/06/2020 | 239.0    | 0.0 | 239.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 30 | Bà Nguyễn Thị Vân                       | 1963                      | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 10 (39) | 30  | 1025.0 | NTS     | BR338529 | 12/05/2014 | 882.6    | 0.0 | 882.6  | 142.4 | 0.0 | 142.4 | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 31 | Ông Trần Văn Bền                        | 1968                      | ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                 | 5 (34)  | 1   | 1015.0 | CLN+LUC | BH386501 | 22/11/2011 | 1.014.0  | 0.0 | 1014.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 32 | Bà Nguyễn Thị Viên                      | 1956                      | Số 5 khu phố 5, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 8 (37)  | 37  | 1104.0 | LUC     | BA735775 | 21/06/2010 | 1.104.0  | 0.0 | 1104.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 33 | Ông Hoàng Văn Ngã và Bà Lương Thuý Hằng | 1975 (Ngã)<br>1978 (Hằng) | A14-ấp Bân Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai             | 8 (37)  | 38  | 278.0  | LUC     | BA735776 | 21/06/2010 | 278.0    | 0.0 | 278.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0   | Không có tài sản và khoản nợ | Thống nhất không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, cần bổ sung xét cấp sử dụng | Không đủ điều kiện TĐC |







|       |    |                                         |                                        |                                                                    |         |     |        |         |          |            |            |       |        |       |     |     |     |     |                                 |                      |                       |                                                    |                        |
|-------|----|-----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----|--------|---------|----------|------------|------------|-------|--------|-------|-----|-----|-----|-----|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| #REF! | 34 | Trần Thanh Sơn                          | 1985                                   | Tổ 1 khu phố 1 ấp 7 xã An Phước, tỉnh Đồng Nai                     | 10 (39) | 24  | 600.0  | CLN     | AA       | 04/70771   | 13/10/2025 | 600.0 | 0.0    | 600.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                           | 7 (56)  | 100 | 1400.0 | BHK     | BH386017 | 02/11/2011 | 1.400.0    | 0.0   | 1400.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                           | 7 (56)  | 104 | 716.0  | LUC     | BH586016 | 02/11/2011 | 716.0      | 0.0   | 716.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                           | 8 (57)  | 78  | 6475.0 | LUC     | BH386015 | 02/11/2011 | 6.475.0    | 0.0   | 6475.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 35 | Ông Trần Văn Trảnh                      | 1952                                   | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                           | 8 (57)  | 79  | 634.0  | LUC     | BH386014 | 02/11/2011 | 634.0      | 0.0   | 634.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                           | 8 (57)  | 80  | 502.0  | LUC     | BH386013 | 02/11/2011 | 502.0      | 0.0   | 502.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        | 8 (57)  | 114 | 215.0  | CLN     | T332715  | 37327      | 215.0      | 0.0   | 215.0  | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | D/84 ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                      | 7 (56)  | 203 | 4798.0 | LUC     | CE744606 | 02/11/2016 | 4.798.0    | 0.0   | 4798.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        | D/84 ấp Phước Lý, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                      | 8 (57)  | 123 | 1615.0 | CLN-LUC | CG469951 | 31/07/2015 | 1.615.0    | 0.0   | 1615.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 36 | Ông Phạm Tân Đại                        | 1977                                   | 78/18 Tôn Thất Thuyết, phường Xóm Chài, thành phố Hồ Chí Minh      | 6 (55)  | 24  | 1128.0 | LUC     | CG062178 | 13/12/2016 | 1.128.0    | 0.0   | 1128.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        |                                                                    | 10 (39) | 37  | 2057.0 | LUC     | BH448160 | 30/12/2011 | 2.057.0    | 0.0   | 2057.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        |                                                                    | 10 (39) | 38  | 2221.0 | LUC     | BH448159 | 30/12/2011 | 2.221.0    | 0.0   | 2221.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        |                                                                    | 11 (60) | 9   | 1107.0 | LUC     | BH448161 | 30/12/2011 | 1.107.0    | 0.0   | 1107.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
| #REF! | 37 | Ông Nguyễn Văn Thu và Bà Phạm Thị Duyệt | 1962 (Thu)<br>1967 (Duyệt)<br>Chí Minh | 255 Lê Văn Thành, khu phố 2, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh | 11 (60) | 28  | 1424.0 | LUC     | BH448162 | 30/12/2011 | 1.424.0    | 0.0   | 1424.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        |                                                                    | 11 (60) | 29  | 1330.0 | LUC     | BH448166 | 30/12/2011 | 1.330.0    | 0.0   | 1330.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |
|       |    |                                         |                                        |                                                                    | 11 (60) | 30  | 2165.0 | LUC     | BH448165 | 30/12/2011 | 2.165.0    | 0.0   | 2165.0 | 0.0   | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | Không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhật không xét | Điều 111 Luật đất đai | Do không đủ điều kiện, được biên xét cấp tài chính | Không đủ điều kiện TĐC |







|       |                                        |                         |                                                                               |         |        |        |          |                                             |            |         |        |        |        |        |        |  |  |                                 |                     |                       |                                                  |                 |
|-------|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|----------|---------------------------------------------|------------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--|---------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------------|
|       |                                        |                         | 11<br>(60)                                                                    | 31      | 376.0  | LUC    | BH448163 | 30/12/2011                                  | 376.0      | 0.0     | 376.0  | 0.0    | 0.0    |        |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
|       |                                        |                         | 11<br>(60)                                                                    | 32      | 2579.0 | LUC    | BH448164 | 30/12/2011                                  | 2.579.0    | 0.0     | 2579.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
|       |                                        |                         | 7 (60)                                                                        | 38      | 5534.0 | LUC    | BK39667  | 30/07/2013                                  | 1.402.3    | 0.0     | 1402.3 | 1871.7 | 0.0    | 1871.7 |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
|       |                                        |                         | 7 (60)                                                                        | 39      | 300.0  | LUC    | BK39663  | 30/07/2013                                  | 193.5      | 0.0     | 193.5  | 109.5  | 0.0    | 109.5  |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 38 Ông Trần Văn Công                   | 1967                    | ấp Bắc Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        |         |        |        |          | 30/12/2011<br>(đánh trong 4 ngày 19/4/2018) | 312.0      | 0.0     | 312.0  | 0.0    | 0.0    | 0.0    |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 39 Ông Trần Văn Đạt                    | 1989                    | ấp Bắc Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        | 7 (60)  | 22     | 312.0  | CLN      | BH44133                                     |            |         |        |        |        |        |        |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 40 Nguyễn Thị Hồng Đào                 | 1990                    | ấp Bắc Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        | 7 (60)  | 6      | 668.0  | LUC      | AA 02590500                                 | 45813      | 668.0   | 0.0    | 668.0  | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 41 Lê Thị Thu Ngân                     | 1985                    | ấp Bắc Cỏ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        | 8 (47)  | 7      | 419.0  | CLN      | AA 02586316                                 | 46002      | 340.5   | 0.0    | 369.5  | 49.5   | 0.0    | 49.5   |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 42 Nguyễn Thanh Công                   | 1999                    | Phù Đông 1, xã Phú Đông, TP Hà Nội                                            | 7 (60)  | 196    | 1000.0 | LUC      | AA 07550508                                 | 18/4/2026  | 1.000.0 | 0.0    | 1000.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 43 Ông Võ Chi Thông                    | 1963                    | 1020, đường Nguyễn Thị Định, khu phố 3, phường Cai Lậy, thành phố Hồ Chí Minh | 6 (53)  | 29     | 2209.0 | LUC      | BH448185                                    | 30/12/2011 | 509.8   | 0.0    | 509.8  | 1808.2 | 0.0    | 1808.2 |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 44 Ông Mai Văn Mạnh và Bà Ngô Hồng Cúc | 1936 (dau)<br>1969 (cũ) | 280-Chùa Ông, phường Cai Lậy, thành phố Hồ Chí Minh                           | 8 (37)  | 5      | 1926.0 | LUC      | B1319841                                    | 25/09/2012 | 1.926.0 | 0.0    | 1926.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 45 Ông Bùi Nguyễn Công Thiện           | 1970                    | 79/52/24 Thôn Nhứt, phường Thông Tây Hội, thành phố Hồ Chí Minh               | 5 (54)  | 42     | 1015.0 | CLN+LUC  | BV090339                                    | 14/10/2014 | 1.015.0 | 0.0    | 1015.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 46 Nguyễn Thanh Công                   | 1999                    | Phù Đông 1, xã Phú Đông, TP Hà Nội                                            | 10 (39) | 43     | 1046.0 | LUC      | AA 07669733                                 | 30/2/2026  | 1.046.0 | 0.0    | 1046.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 47 Ông Nguyễn Văn Hải                  | 1973                    | 65/25 ở 7-khu phố 2, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh                 | 7 (60)  | 94     | 5001.0 | LUC      | BH375858                                    | 30/12/2011 | 5.001.0 | 0.0    | 5001.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 48 Bà Vũ Thái Thủy Ngân                | 1954                    | 18/3 Trần Quang Diệu, phường Nguyễn Lạc, thành phố Hồ Chí Minh                | 7 (60)  | 199    | 2000.0 | LUC      | CE139030                                    | 22/09/2016 | 2.000.0 | 0.0    | 2000.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 49 Ông Bùi Thị Thu Hiền                | 1984                    | 233 Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh                 | 10 (39) | 4      | 1238.0 | LUC      | BK280164                                    | 05/12/2012 | 1.238.0 | 0.0    | 1238.0 | 0.0    | 0.0    | 0.0    |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |
| #REF! | 50 Bà Lê Thị Miao                      | 1939                    | ấp Cầu Kè, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai                                        | 10 (39) | 57     | 2010.0 | CLN      | BH386792                                    | 30/12/2011 | 1.219.5 | 0.0    | 1219.5 | 790.5  | 0.0    | 790.5  |  |  | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông nhà không xét | Điều 111 Luật đất đai | Đo lường đã tiến hành, được kiểm tra cấp tư lệnh | Không đủ để TDC |















[illegible]





|            |    |                        |      |                                                                            |            |         |     |        |        |     |        |                                 |                    |                        |                                                |                   |
|------------|----|------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-----|--------|--------|-----|--------|---------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
| 25         | 55 | Công Trình Thanh Phong | 1963 | 11.2 Lô B Cc-91 Nguyễn Hữu Cảnh phường Thanh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh |            |         |     |        |        |     |        |                                 |                    |                        |                                                |                   |
| 11<br>(60) | 18 | 2707.0                 | CLN  | BH375727                                                                   | 25/09/2012 | 2.777.0 | 0.0 | 2707.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 19 | 968.0                  | LUC  | BD221743                                                                   | 11/01/2011 | 968.0   | 0.0 | 968.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 20 | 394.0                  | LUC  | BD221741                                                                   | 11/01/2011 | 394.0   | 0.0 | 394.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 21 | 5205.0                 | LUC  | BD221747                                                                   | 11/01/2011 | 5205.0  | 0.0 | 5205.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 25 | 2058.0                 | LUC  | BD221745                                                                   | 11/01/2011 | 2.058.0 | 0.0 | 2058.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 26 | 250.0                  | CLN  | BH375740                                                                   | 25/09/2012 | 250.0   | 0.0 | 250.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 27 | 2028.0                 | CLN  | BH375738                                                                   | 25/09/2012 | 2.028.0 | 0.0 | 2028.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 34 | 353.0                  | LUC  | BD221748                                                                   | 11/01/2011 | 353.0   | 0.0 | 353.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 46 | 2749.0                 | LUC  | BD221749                                                                   | 11/01/2011 | 2.749.0 | 0.0 | 2749.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 47 | 2376.0                 | LUC  | CX398679                                                                   | 10/05/2018 | 2.376.0 | 0.0 | 2376.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 48 | 8029.0                 | LUC  | CN398680                                                                   | 10/05/2018 | 2.828.7 | 0.0 | 2828.7 | 5200.3 | 0.0 | 5200.3 | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 82 | 252.0                  | CLN  | BD221751                                                                   | 11/01/2011 | 252.0   | 0.0 | 252.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 97 | 189.0                  | CLN  | CH 252795                                                                  | 22/02/2017 | 189.0   | 0.0 | 189.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 11<br>(60) | 95 | 3933.0                 | CLN  | CH252798                                                                   | 22/02/2017 | 2.160.6 | 0.0 | 1160.6 | 2772.4 | 0.0 | 2772.4 | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 5 (54)     | 3  | 7138.0                 | CLN  | CDS44357                                                                   | 20/05/2016 | 2.123.0 | 0.0 | 7138.0 | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |
| 5 (54)     | 27 | 3810                   | CLN  | CDS44358                                                                   | 20/05/2016 | 381.0   | 0.0 | 583.0  | 0.0    | 0.0 | 0.0    | không có tài sản, vật kiến trúc | Thông số không xác | Dịch 1111 loại dữ liệu | Do không đủ tiền thanh, dịch khoản cấp sử dụng | Không đủ tiền TĐC |







[illegible]







Số: 28/2025/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu**  
**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 684/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị





quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định làm cơ sở công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện và trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với các trường hợp áp dụng theo Bảng giá đất phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà giá đất chưa được quy định trong các Bảng giá đất trước đây thì áp dụng theo Bảng giá đất tại Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. /me*

**Nơi nhận:** *Phu 12*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Tôn Ngọc Hạnh**







**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15.

2. Bảng giá đất này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thừa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở;
- n) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**



1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tuyến đường giao thông: Áp dụng theo Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Vị trí đất: Áp dụng theo Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

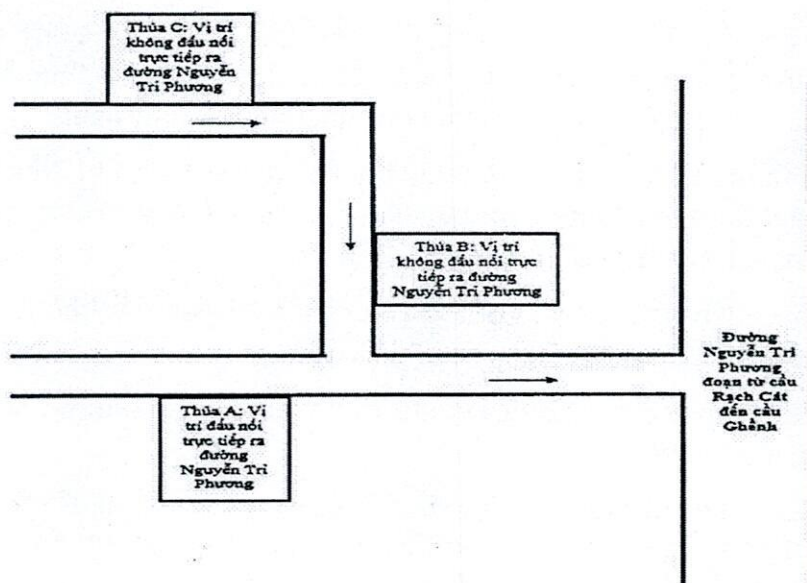
3. Phạm vi đất: Áp dụng theo Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp và không đầu nối trực tiếp:

a) Tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp là tuyến đường kết nối trực tiếp vào một tuyến đường giao thông được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này mà không phải đi qua bất kỳ tuyến đường giao thông nào khác.

b) Tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp là tuyến đường thông ra từ một tuyến đường giao thông trở lên mới kết nối vào tuyến đường giao thông được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này.

*\* Ví dụ xác định vị trí đất tiếp giáp đường giao thông đầu nối trực tiếp và đường giao thông không đầu nối trực tiếp theo hình minh họa dưới đây:*



5. Độ rộng đường và khoảng cách đến tuyến đường giao thông đối với các tuyến đường đầu nối trực tiếp hoặc không đầu nối trực tiếp:

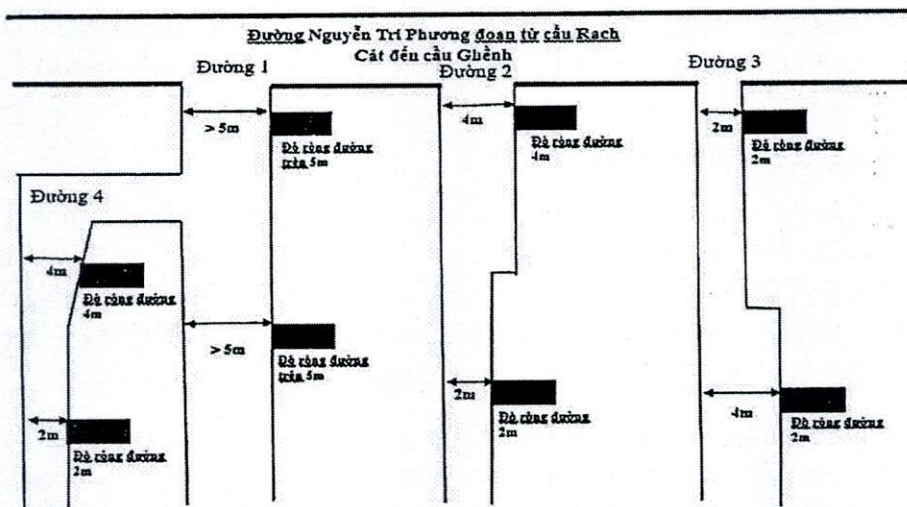


a) Khoảng cách đến tuyến đường giao thông được tính từ cạnh gần nhất của thửa đất, khu đất cần xác định đến mép ngoài cùng hành lang an toàn đường bộ của tuyến đường giao thông (hoặc đến mép ngoài đường hiện hữu của tuyến đường giao thông đối với các trường hợp chưa có hành lang an toàn đường bộ). Khoảng cách đến tuyến đường giao thông được căn cứ theo bản đồ địa chính được chỉnh lý mới nhất;

b) Độ rộng đường được xác định theo độ rộng căn cứ theo bản đồ địa chính được chỉnh lý mới nhất. Đối với những tuyến đường giao thông có độ rộng không đều nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì độ rộng được xác định tại nơi hẹp nhất phải đi qua để đến vị trí của thửa đất, khu đất cần xác định;

c) Trường hợp đường giao thông được nâng cấp, mở rộng mà chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất và chỉnh lý hồ sơ địa chính thì độ rộng đường được xác định theo độ rộng thực tế đã hoàn thành. Cơ quan có chức năng, thẩm quyền xác minh tính pháp lý của hiện trạng tuyến đường giao thông trước khi căn cứ hiện trạng tuyến đường giao thông để xác định vị trí, phạm vi của thửa đất, khu đất.

\* Ví dụ xác định độ rộng đường theo hình minh họa dưới đây:



- Đường 1: Cả tuyến đường giao thông có độ rộng đều nhau >5m nên cả tuyến đường sẽ được xác định theo độ rộng đường >5m.

- Đường 2: Cả tuyến đường giao thông có độ rộng không đều nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì đoạn đầu đường sẽ được xác định theo độ rộng đường 4m do đi qua đoạn có độ rộng 4m để đến vị trí thửa đất, khu đất. Đoạn sau sẽ được xác định theo độ rộng đường 2m do đi qua đoạn có độ rộng 2m (chỗ hẹp nhất) để đến vị trí thửa đất, khu đất.

- Đường 3: Cả tuyến đường giao thông có độ rộng không đều nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì đoạn đầu đường sẽ được xác định theo độ rộng đường 2m do đi qua đoạn có độ rộng 2m để đến vị trí thửa đất, khu đất. Đoạn sau mặc dù độ rộng đường trước thửa đất khu đất là 4m nhưng do đi qua đoạn có độ rộng 2m (chỗ hẹp nhất) để đến vị trí thửa đất, khu đất nên được xác định theo độ rộng đường 2m.

- Đường 4 thông ra trực tiếp đường 1 có độ rộng trên 5m nhưng đoạn đầu



tiên có độ rộng đường trước thửa đất, khu đất là 4m nên được xác định độ rộng đường 4m (chỗ hẹp nhất). Đoạn sau sẽ được xác định theo độ rộng đường 2m do đi qua đoạn có độ rộng 2m (chỗ hẹp nhất) để đến vị trí thửa đất, khu đất.

6. Ranh thửa đất là ranh được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác định theo ranh thửa đất đã được xác lập trên bản đồ địa chính (đối với trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

7. Đảo, cù lao là phần đất được bao quanh bởi nước (sông, hồ) không có cầu, đường bộ kết nối. Các đảo, cù lao trên địa bàn tỉnh được liệt kê và đưa vào quy định cụ thể trong bảng giá đất gồm các đảo trên hồ Trị An, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ.

Các cù lao thường gọi theo tên địa phương, có sông, rạch bao quanh với bề rộng của sông, rạch dưới 100m hoặc đã có công trình giao thông kết nối thì không xác định là cù lao.

8. Người sử dụng đất trong Quy định này là người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15.

#### **Điều 4. Phân loại đất**

1. Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 9 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2. Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 9, Điều 10 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15 và Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 5. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

a) Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này; trong đó:

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 100: Tính bằng 100% giá đất nông nghiệp vị trí 1;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên



100 mét đến hết mét thứ 200: Tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này;

- Phạm vi 3 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 200 mét trở lên: Tính bằng 60% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất vị trí 2 (vị trí còn lại): Tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này nhưng không được cao hơn giá đất tối đa và không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

Trường hợp thửa đất, khu đất tại vị trí 2 (vị trí còn lại) mà xác định vị trí theo nhiều tuyến đường giao thông tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có khoảng cách gần nhất tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến thửa đất, khu đất. Trường hợp khoảng cách bằng nhau thì áp giá theo tuyến đường giao thông có mức giá cao nhất.

## 2. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại.

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác thì giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm;

c) Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất.

3. Giá đất nông nghiệp tại các đảo, cù lao được áp dụng chung một vị trí và mức giá đất quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

4. Khu vực, vị trí, phạm vi đất được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

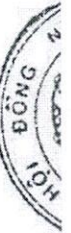
## Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

a) Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 50: Tính bằng 100% giá đất phi nông nghiệp vị trí 1;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 50 mét đến hết mét thứ 100: Tính bằng 80% giá đất phi nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến





đường giao thông;

- Phạm vi 3 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 100 mét trở lên: Tính bằng 60% giá đất phi nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến đường giao thông.

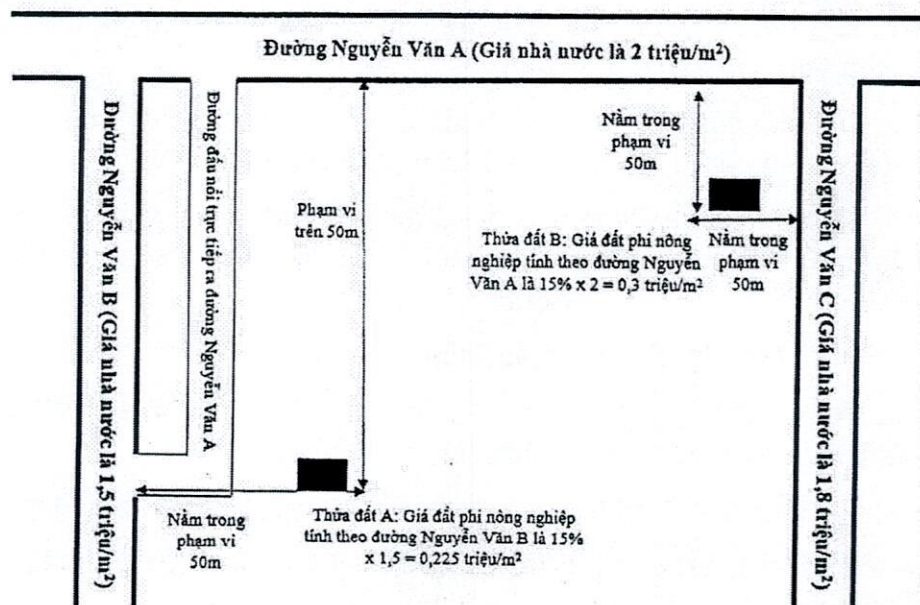
b) Giá đất vị trí 2 (vị trí còn lại):

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này đến hết mét thứ 50: giá đất được tính bằng 15% giá đất phi nông nghiệp vị trí 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII nhưng không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến đường giao thông;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này có phạm vi từ trên 50 mét trở lên: giá đất được tính bằng 10% giá đất phi nông nghiệp vị trí 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII nhưng không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến đường giao thông;

- Trường hợp thửa đất, khu đất tại vị trí 2 (vị trí còn lại) mà phạm vi đất tính theo nhiều tuyến đường giao thông tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có khoảng cách gần nhất tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến thửa đất, khu đất. Trường hợp khoảng cách bằng nhau thì áp giá theo tuyến đường giao thông có mức giá cao nhất.

\* Ví dụ về xác định giá đất vị trí 2 theo hình minh họa dưới đây:



2. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp áp dụng chung một vị trí và được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này.



3. Giá các loại đất gồm: Đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp áp dụng mức giá như sau:

a) Trường hợp giao không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; công trình chuyên dùng, công trình phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; công trình sự nghiệp của đơn vị chưa tự chủ tài chính thì tính bằng giá đất ở cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất nhân với hệ số 0,7;

b) Trường hợp Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở thì tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất nhân với hệ số 0,8.

4. Giá các loại đất gồm: Đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất.

5. Đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

6. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất.

7. Giá đất trong khu tái định cư:

a) Bảng giá đất ở tại các khu tái định cư được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này;

b) Đối với giá các loại đất phi nông nghiệp khác (nếu có) trong khu tái định cư được xác định như sau:

- Giá đất thương mại, dịch vụ tính bằng giá đất ở cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất nhân với hệ số 0,7;

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tính bằng giá đất ở cùng khu vực, vị trí, phạm vi đất nhân với hệ số 0,6;

- Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại thì căn cứ quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này để xác định.

8. Giá đất trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy định này. Giá các loại đất còn lại trong Khu công nghệ cao





gồm: Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất sử dụng vào mục đích công cộng thì căn cứ vào khoản 3, khoản 4 Điều này để xác định.

9. Giá đất tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành xác định như sau:

- a) Giá đất thương mại, dịch vụ là 2.760.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ là 2.520.000 đồng/m<sup>2</sup>.

10. Giá đất phi nông nghiệp tại các đảo, cù lao áp dụng chung vị trí và mức giá quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

11. Khu vực, vị trí, phạm vi đất được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **Điều 7. Giá đất chưa sử dụng**

Áp dụng theo quy định tại Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **Điều 8. Cách xác định vị trí, áp dụng giá đất đối với các trường hợp cụ thể**

1. Đối với những thửa đất, khu đất mà xác định vị trí theo nhiều tuyến đường giao thông khác nhau (theo Phụ lục I và Phụ lục III kèm theo Quy định này) thì xác định vị trí theo đường có khoảng cách gần nhất từ thửa đất, khu đất đến đường giao thông trong Phụ lục VII kèm theo Quy định này; trường hợp khoảng cách từ thửa đất, khu đất đến đường giao thông trong Phụ lục VII kèm theo Quy định này bằng nhau thì xác định theo đường có mức giá cao nhất.

2. Đối với các thửa đất cùng một người sử dụng đất

Trường hợp các thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng người sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí (một khu đất) với thửa đất mặt tiền đó. Nếu tổng chiều dài của thửa đất mặt tiền tuyến đường giao thông (thửa đất tại mặt tiền vị trí 1) và các thửa đất liền khoảnh phía sau lớn hơn 50 mét đối với đất phi nông nghiệp và lớn hơn 100 mét đối với đất nông nghiệp tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ thì áp dụng nguyên tắc xác định khu vực, vị trí, phạm vi đất của từng loại đất theo quy định tại Nghị quyết quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp thửa đất cùng người sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh) mà tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì xác định theo tuyến đường giao thông để thửa đất có giá trị cao nhất.

3. Đối với những thửa đất, khu đất phi nông nghiệp tiếp giáp từ hai tuyến đường giao thông trở lên:

- a) Thửa đất, khu đất tiếp giáp từ hai tuyến đường giao thông trở lên quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất và nhân hệ số 1,2;



b) Thừa đất, khu đất tiếp giáp một tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này và ít nhất một tuyến đường giao thông không quy định tại Phụ lục VII thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất và nhân hệ số 1,1;

c) Nguyên tắc xác định giá đất tại điểm a, điểm b Khoản này như sau: Trường hợp thừa đất, khu đất phi nông nghiệp tiếp giáp với hai tuyến đường giao thông trở lên thì phần diện tích trong phạm vi từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 50 thuộc tuyến đường nào được tính theo mức giá đất của tuyến đường đó; Phần diện tích giao với hai tuyến đường được tính theo đường có mức giá cao hơn; Phần diện tích còn lại từ sau mét thứ 50 thì dựa theo đường có mức giá cao nhất để định giá; Trường hợp có nhiều tuyến đường có mức giá cao nhất bằng nhau thì dựa theo đường mà thừa đất, khu đất có mặt tiền dài nhất để xác định giá đất. Giá trị của thừa đất, khu đất bằng tổng giá trị của từng phần diện tích đất đã tính nhân với hệ số quy định tại điểm a, điểm b Khoản này.

4. Đối với đất trong các khu dân cư đã được phân lô, đầu tư đường giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh:

a) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư đã được quy định giá đất cụ thể thì áp dụng vị trí, giá đất theo đường nội bộ trong khu dân cư;

b) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư chưa được quy định giá đất cụ thể:

- Đối với khu dân cư tiếp giáp với tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường giao thông đó áp dụng theo giá đất của tuyến đường mà thửa đất tiếp giáp; các thửa đất còn lại áp dụng chung tuyến đường có giá đất cao nhất mà khu dân cư tiếp giáp và nhân hệ số 0,5;

- Đối với khu dân cư không tiếp giáp với tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì toàn bộ các thửa đất trong khu dân cư áp dụng chung hệ số 0,5 hoặc hệ số 0,4 của tuyến đường giao thông gần nhất quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này đi vào đến ranh khu dân cư theo nguyên tắc:

+ Hệ số 0,5: Áp dụng đối với các khu dân cư tại khu vực đô thị có khoảng cách đến tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII  $\leq 500\text{m}$ ; các khu dân cư tại khu vực nông thôn có khoảng cách đến tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII  $\leq 1.000\text{m}$ .

+ Hệ số 0,4: Áp dụng đối với các khu dân cư còn lại.

c) Trường hợp các khu dân cư có bố trí tái định cư đã được quy định trong bảng giá đất các khu tái định cư thì áp dụng theo mức giá đất của khu tái định cư tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này. Các khu dân cư còn lại chưa quy định trong bảng giá đất các khu tái định cư thì việc xác định vị trí đất thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản này.

5. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận

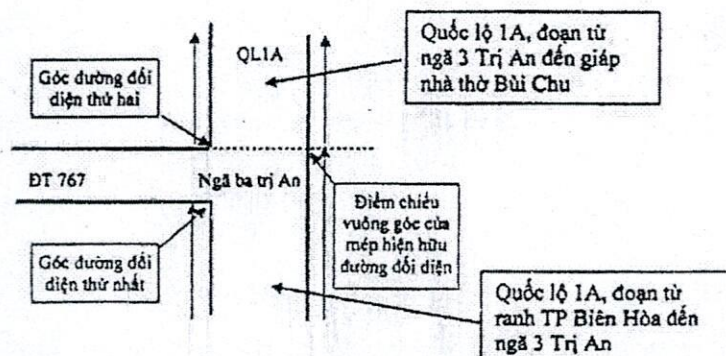


chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền tuyến đường giao thông mà chợ hoặc trung tâm thương mại hoặc siêu thị tiếp giáp.

6. Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được quy định trong bảng giá đất (hình thành sau thời điểm bảng giá đất có hiệu lực thi hành) thì xác định bằng giá đất của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong Bảng giá đất có vị trí gần nhất với khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần xác định giá và nhân với hệ số 0,9. Tiêu chí xác định vị trí gần nhất được hiểu như sau: Trường hợp trong cùng địa bàn xã, phường có khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có quy định trong Bảng giá đất thì ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp có khoảng cách gần nhất với khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần xác định giá; trường hợp trong cùng địa bàn xã, phường không có khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có trong Bảng giá đất thì xác định theo khu công nghiệp, cụm công nghiệp ngoài địa bàn xã, phường và có khoảng cách gần nhất với khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần xác định giá.

7. Nguyên tắc xác định điểm nối tiếp của 2 đoạn đường tại vị trí đối diện ngã ba đường

Đối với các đoạn đường nối tiếp với đoạn đường khác mà nằm ở vị trí đối diện ngã ba đường thì điểm kết thúc của đoạn đường phía trước (tính theo hướng phân bố của các đoạn trên tuyến đường) được xác định tại điểm chiếu vuông góc của mép ngoài đường hiện hữu (được căn cứ theo bản đồ địa chính được chỉnh lý mới nhất) đối diện (góc đường đối diện thứ hai). Trường hợp điểm kết thúc của đoạn đường mới xác định nằm trên cạnh của thửa đất mặt tiền thì thửa đất đó được xác định giá theo đoạn đường phía trước; trường hợp điểm kết thúc của đoạn đường mới xác định nằm tại điểm tiếp giáp của hai thửa đất (thửa đất mặt tiền) liền kề nhau thì thửa đất thuộc đoạn đường nào được xác định giá theo đoạn đường đó.



Hình ảnh minh họa xác định điểm nối tiếp giữa 2 đoạn đường tại vị trí đối diện ngã ba

8. Đối với các thửa đất, khu đất phi nông nghiệp dạng tuyến (đường ống nước, đường ống dẫn khí, đường điện, đường giao thông) thì xác định giá như sau:

a) Trường hợp tiếp giáp tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII



kèm theo Quy định này thì áp dụng bằng mức giá vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông mà thửa đất, khu đất tiếp giáp nhân với hệ số 0,2;

b) Trường hợp tiếp giáp tuyến đường giao thông không quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì áp dụng bằng mức giá vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII có giá thấp nhất trong cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nhân với hệ số 0,2;

c) Trường hợp tiếp giáp từ 02 tuyến đường giao thông trở lên (trong đó có ít nhất một tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này) thì áp dụng bằng mức giá vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông có giá cao nhất nhân với hệ số 0,2;

d) Trường hợp thửa đất, khu đất đi qua nhiều xã, phường thì phần đất thuộc địa bàn xã, phường nào tính theo xã, phường đó;

đ) Giá đất tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản này không được thấp hơn mức giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến đường giao thông.

9. Đối với những thửa đất, khu đất tiếp giáp các đường đất, đường đá, đường cấp phối chưa được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có kết cấu mặt đường trải nhựa, bê tông tại cùng tuyến đường, vị trí, phạm vi nhân với hệ số 0,8.

10. Đối với những thửa đất, khu đất thuộc đoạn đường nằm hai bên dãi cầu (song song cầu), nằm hai bên cầu vượt (song song cầu), dưới chân cầu vượt thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông tại cùng tuyến đường, vị trí, phạm vi nhân với hệ số 0,8.

11. Đối với các thửa đất, khu đất phi nông nghiệp có lối đi hoặc cầu bắt qua con kênh, rạch và thông ra tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất tính bằng giá đất vị trí 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này tại cùng phạm vi đất nhân với hệ số 0,4. Trường hợp thông ra tuyến đường giao thông không quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất bằng giá đất vị trí 1 của tuyến đường giao thông đó tại cùng phạm vi đất nhân với hệ số 0,5.

Giá đất tại Khoản này không được thấp hơn mức giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1, phạm vi 1 của cùng tuyến đường giao thông.

12. Trường hợp thửa đất, khu đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ mép ngoài đường hiện hữu đến mốc hành lang an toàn đường bộ, nếu đủ điều kiện để bồi thường hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật thì phần diện tích nằm trong khoảng từ mép ngoài đường hiện hữu đến hành lang an toàn đường bộ thì được xác định cùng vị trí với thửa đất, khu đất mặt tiền của tuyến đường đó.

### **Điều 9. Khu vực giáp ranh và áp dụng giá đất tại khu vực giáp ranh**

1. Khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai và các tỉnh, thành phố lân cận (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa



giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 1.000 m;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố vào sâu địa phận mỗi tỉnh, thành phố tối đa 500 m;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh, thành phố theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lời, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên, giá đất tại tỉnh Đồng Nai thấp hơn các tỉnh, thành phố giáp ranh thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh của tỉnh Đồng Nai được xác định như sau:

a) Nếu mức chênh lệch giá vượt quá 30% thì tính bằng 70% đơn giá đất của tỉnh, thành phố có giá đất cao hơn;

b) Nếu mức chênh lệch giá từ 30% trở xuống thì tính theo Bảng giá đất tại địa phương.

#### **Điều 10. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn**

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất./.